LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan rằng đây là công trình nghiên cứu của tôi, có sự hỗ trợ từ Giáo viên hướng dẫn và các Anh/Chị là cán bộ nhân viên đang công tác tại Khối Quản trỉ rủi ro – Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội. Các nội dung nghiên cứu và kết quả trong đề tài này là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất cứ công trình nào.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Tác giả luận văn

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm gần đây, dưới tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (năm 2008), nền kinh tế thế giới nói chung và nền kinh tế Việt Nam nói riêng phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức. Sự suy thoái của nền kinh tế trong mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa và dịch vụ khiến cho hệ thống tài chính ngân hàng rơi vào tình trạng bất ổn với nhiều rủi ro tiềm ẩn. Những rủi ro này nếu phát sinh sẽ ảnh hưởng nặng nề đến tính thanh khoản - yếu tố quyết định đến sự an toàn trong hoạt động của bất kỳ ngân hàng thương mại nào. Điều này cho thấy tầm quan trọng của việc nhận thức và nâng cao năng lực quản trị của các ngân hàng thương mại đối với lĩnh vực thanh khoản và rủi ro thanh khoản trong bối cảnh hiện nay.

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) là một trong những Ngân hàng TMCP được thành lập đầu tiên của Việt Nam và luôn nằm trong nhóm các đơn vị dẫn đầu ngành về hoạt động kinh doanh. Với hơn 20 năm hình thành và phát triển, trải qua các cuộc khủng hoảng, Maritime Bank nhận thức rõ được vai trò của việc duy trì khả năng thanh khoản và công tác quản trị rủi ro thanh khoản. Kể từ năm 2010, Maritime Bank đặc biệt quan tâm đến việc thiết lập hệ thống quản trị rủi ro và là một trong những đơn vị đi đầu trong công tác quản trị rủi ro thanh khoản. Mặc dù Maritime Bank đã quan tâm hơn và có nhiều cải thiện liên quan đến công tác quản trị rủi ro thanh khoản, tuy nhiên hệ thống quản trị rủi ro của Maritime Bank vẫn còn cách khá xa so với các tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế. Thậm chí, khi đã thiết lập và vận hành tương đối hiệu quả công tác quản trị rủi ro, thực trạng quản trị rủi ro thanh khoản tại Maritime Bank cho thấy vẫn còn tồn tại những hạn chế cần phải khắc phục.

Nhận thức được tính cấp thiết của vấn đề và với mong muốn công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) được cải thiện hơn nữa trong thời gian tới, tác giả đã chọn đề tài: ***Công***

tác Quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) - Thực trạng và giải pháp" làm luận văn thạc sĩ của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Cùng với sự phát triển của thị trường tài chính, cơ hội và rủi ro trong lĩnh vực quản trị thanh khoản của các ngân hàng thương mại cũng gia tăng tương ứng. Các nhà quản lý và chuyên gia trong lĩnh vực ngân hàng trên thế giới đã sớm nhận biết được vấn đề này. Tháng 2 năm 2000, Uỷ ban Basel về giám sát ngân hàng đã phát hành ***"Thông lệ tốt nhất về quản lý khả năng thanh khoản của các ngân hàng"***. Văn bản này đưa ra những nguyên tắc chung nhất và hướng dẫn cụ thể cho từng nguyên tắc trong quản lý khả năng thanh khoản của mỗi ngân hàng. Những nguyên tắc này đã được sửa đổi và cập nhật hơn trong "Nguyên tắc trong giám sát và quản trị rủi ro thanh khoản một cách vững mạnh" do Uỷ ban Basel phát hành tháng 9 năm 2008. Công tác quản trị rủi ro thanh khoản cũng được Basel đặc biệt nhấn mạnh trong Hiệp ước Basel mới nhất – Basel III. Basel III đã đưa ra những tiêu chuẩn mới về mức tối thiểu đối với thanh khoản của một ngân hàng. Ngoài những quy định chung của Basel, không thể không kể đến đóng góp của Rudolf Duttweiler trong cuốn "Quản lý thanh khoản trong ngân hàng – Phương pháp tiếp cận từ trên xuống" xuất bản lần đầu vào tháng 9 năm 2001. Cuốn sách của Duttweiler là một bổ sung có giá trị vào kho tài liệu về đo lường và quản lý rủi ro thanh khoản. Cùng với những đóng góp của mình vào lý thuyết rủi ro thanh khoản và định giá thanh khoản, Duttweiler còn mang đến một cái nhìn toàn diện về các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của mỗi ngân hàng. Tác phẩm cũng ứng dụng vào những tình huống thực tế và đưa ra các biện pháp xử lý cho trường hợp của Commerzbank – nơi ông từng làm việc.

Ở Việt Nam, những năm trở lại đây, sau một vài cuộc khủng hoảng cả trong lẫn ngoài nước, rủi ro thanh khoản đã được các nhà quản lý quan tâm hơn. Những lý thuyết chung nhất về Quản trị rủi ro thanh khoản đã được các tác giả đề cập trong các giáo trình giảng dạy và giáo trình tham khảo. Có thể kể

đến cuốn "Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng" của PGS. TS Nguyễn Văn Tiến, "Quản trị Ngân hàng thương mại" của PGS. TS Phan Thị Thu Hà,… Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa có đầu sách nào của các tác giả Việt Nam viết chuyên sâu về lý thuyết, phân tích tình hình thực tiễn của công tác quản trị rủi ro thanh khoản của các ngân hàng trong nước, cũng như bài học kinh nghiệm từ các nước trên thế giới.

3. Mục đích nghiên cứu

Đề tài tổng hợp các lý luận chung về thanh khoản, rủi ro thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh ngân hàng thương mại, trên cơ sở đó tiến hành phân tích và đánh giá thực trạng công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank) từ đó đưa ra những đề xuất nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại Maritime Bank.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu, đề tài tự xác định cho mình những nhiệm vụ nghiên cứu sau đây:

a) Nghiên cứu cơ sở lý luận về thanh khoản, rủi ro thanh khoản và công tác quản trị rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng thương mại
b) Phân tích và đánh giá thực trạng công tác Quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
c) Đề xuất một số bài học kinh nghiệm nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank).

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

a) Đối tượng nghiên cứu: Thanh khoản, rủi ro thanh khoản và công tác quản trị rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh Ngân hàng thương mại
b) Phạm vi nghiên cứu: công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013.

6. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, tác giả có sử dụng các phương pháp: điều tra, so sánh - đối chiếu, mô tả - giải thích, phân tích- tổng hợp, thống kê,…

7. Đóng góp khoa học của đề tài

Từ những lý luận chung về thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản, qua quá trình phân tích tổng hợp, đề tài đưa ra một số kiến nghị, đề xuất cho công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam, qua đó có thể tham khảo áp dụng tại các ngân hàng khác trong cùng hệ thống.

8. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và các phụ lục, nội dung chính của luận văn được trình bày trong ba (03) chương:

- ***Chương 1:*** *Một số lý luận về rủi ro thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản trong hoạt động kinh doanh ngân hàng thương mại;*
- ***Chương 2:*** *Thực trạng công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank)*
- ***Chương 3:*** *Một số đề xuất nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime Bank)*

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Viết đầy đủ (tiếng Việt)
ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu
AgriBank	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
ALCO	Uỷ ban Quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có
BIDV	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CSTT	Chính sách tiền tệ
Eximbank	Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam
HĐQT	Hội đồng quản trị
IFRS	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế
LD	Cầu thanh khoản
LS	Cung thanh khoản
MaritimeBank	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam
MB	Ngân hàng TMCP Quân đội
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng Thương mại
NH TMCP	Ngân hàng Thương mại cổ
phần NHTW	Ngân hàng Trung ương
NLP	Trạng thái thanh khoản ròng
QLRR	Quản lý rủi ro
QTRRTK	Quản trị rủi ro thanh khoản
RRTK	Rủi ro thanh khoản
SacomBank	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
VP Bank	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội
Techcombank	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam
TSC	Tài sản Có
TSN	Tài sản Nợ
UBQLRR	Uỷ ban Quản lý rủi ro
VAS	Tiêu chuẩn kế toán Việt Nam
VCB/ Maritime Bank	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Vietinbank	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

DANH MỤC BẢNG BIỂU

		Trang
Bảng 2.1:	Chỉ số H1 và H2	43
Bảng 2.2:	Chỉ số trạng thái tiền mặt	45
Bảng 2.3:	Chỉ số năng lực cho vay	47
Bảng 2.4:	Chỉ số dư nợ/tiền gửi khách hàng	48
Bảng 2.5:	Chỉ số chứng khoán thanh khoản	49
Bảng 2.6:	Chỉ số trạng thái ròng đối với các TCTD	50
Bảng 2.7 :	Chỉ số (tiền mặt + tiền gửi tại các TCTD)/tiền gửi khách hàng	51
Bảng 2.8:	Hệ số an toàn vốn của VP Bank (31/12/2009; 30/09/2010)	55
Bảng 2.9:	Chỉ số H1 và H2 của VP Bank tại thời điểm 31/12/2009 và 30/09/2010	56
Bảng 2.10:	Chỉ số H3 của VP Bank tại thời điểm 31/12/2009 và 30/09/2010	57
Bảng 2.11:	Chỉ số H4 và H5 của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á tính tại thời điểm 31/12/2009 và 30/09/2010	57
Bảng 2.12:	Chỉ số H6 của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (thời điểm 31/12/2009 ; 30/09/2010)	59
Bảng 2.13:	Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư (31/12/2009; 30/09/2010)	60
Bảng 2.14:	Chỉ số trạng thái ròng với các TCTD của ngân hàng TMCP Đông Nam Á tại thời điểm 31/12/2009 và 30/09/2010	60
Bảng 2.15:	Chỉ số H8 của VP Bank thời điểm 31/12/2009 và 30/09/2010	61
Bảng 3.1:	Các chỉ tiêu tiền tệ và hoạt động ngân hàng giai đoạn 2006-2010	84
Bảng 3.2:	Mô hình tổ chức quản lý rủi ro thanh khoản tại VP Bank	85

CHƯƠNG I: MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ RỦI RO THANH KHOẢN VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Khái quát về rủi ro và Quản trị rủi ro trong kinh doanh Ngân hàng

1.1.1. Rủi ro trong kinh doanh Ngân hàng

1.1.1.1. Khái niệm rủi ro

Theo định nghĩa chung, rủi ro là xác suất gặp thiệt hại, mất mát, nguy hiểm từ bất kỳ một sự cố tiêu cực hoặc điều không chắc chắn có thể xảy ra cho con người …do tác động của yếu tố gây nguy hiểm bên trong hoặc bên ngoài gây nên và có thể đo lường, phòng ngừa, hạn chế được bằng những dự tính từ trước.

Từ định nghĩa trên, có thể nhận thấy rằng rủi ro gây ra tổn thất, thiệt hại, mất mát nên không ai mong đợi nó nhưng rủi ro là bất trắc vì thế không lệ thuộc vào việc con người có mong muốn hay không. Tuy nhiên, rủi ro vừa mang tính tích cực, vừa mang tính tiêu cực. Rủi ro có thể mang đến cho con người những tổn thất, mất mát, nguy hiểm, nhưng rủi ro lại có thể đo lường được nên đấy chính là cánh cửa hé mở cho các nhà kinh doanh đi vào thế giới rủi ro để tìm kiếm vận may, tìm kiếm sự thành công. Nếu tích cực nghiên cứu, nhận dạng rủi ro, chúng ta có thể tìm ra được những biện pháp phòng ngừa, hạn chế mặt tiêu cực và tận dụng, phát huy mặt tích cực do rủi ro mang tới rủi ro lại. Nói cách khác, đấy chính là cánh cửa hé mở cho các nhà kinh doanh đi vào thế giới rủi ro để tìm kiếm vận may, tìm kiếm sự thành công. Muốn tồn tại và phát triển trong thế giới cạnh tranh, các nhà kinh doanh cần tiên lượng được cái gì đang chờ đón để có những giải pháp ngăn ngừa được rủi ro và chấp nhận rủi ro ở mức độ hợp lý chứ không phải né tránh nó.

Dưới góc độ tài chính, rủi ro được hiểu là "*xác suất lợi nhuận thực tế của nhà đầu tư/ doanh nghiệp thu được từ một khoản đầu tư thấp hơn so với mong đợi*". Ngân hàng cũng là một doanh nghiệp nên trong quá trình hoạt động cũng phải đối diện với những rủi ro nhất định. Rủi ro trong kinh doanh ngân hàng được

hiểu là *những biến cố không mong đợi mà khi xảy ra sẽ dẫn đến sự tổn thất về tài sản của ngân hàng, giảm sút lợi nhuận thực tế so với dự kiến hoặc phải bỏ ra thêm một khoản chi phí để có thể hoàn thành được một nghiệp vụ tài chính nhất định*.

Qua hai khái niệm nêu trên, có thể rút ra một số nhận xét sau để hiểu rõ hơn về bản chất của rủi ro:

Một là, rủi ro và lợi nhuận kỳ vọng của ngân hàng là hai đại lượng đồng biến với nhau trong một phạm vi nhất định.

Hai là, rủi ro có thể được đo lường cho các loại sản phẩm dịch vụ khác nhau của ngân hàng. Thông thường mức lợi nhuận mong đợi càng cao thì xác suất xảy ra rủi ro càng lớn.

Ba là, rủi ro là yếu tố khách quan, nên người ta không thể nào loại trừ được hẳn mà chỉ có thể hạn chế sự xuất hiện và những tác hại của chúng gây ra.

1.1.1.2. Phân loại rủi ro

Ngân hàng là một tổ chức tài chính cung cấp một danh mục các sản phẩm, dịch vụ tài chính đa dạng, phong phú có thể kể đến như tín dụng, tiết kiệm, dịch vụ thanh toán, và thực hiện nhiều chức năng tài chính nhất so với bất kì một tổ chức kinh doanh nào khác trong nền kinh tế. Do tính chất phong phú và phức tạp trong hình thức kinh doanh, nên ngân hàng phải đối mặt với rất nhiều loại rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình. Như đã đề cập ở trên, rủi ro là không tránh khỏi, nên ngân hàng phải chấp nhận rủi ro và có chính sách quản trị hợp lý cho từng loại rủi ro nhất định. Sau đây là một số loại rủi ro quan trọng mà các ngân hàng thường xuyên phải đối mặt:

Rủi ro tín dụng: là rủi ro phát sinh khi ngân hàng không thu được đầy đủ cả gốc và lãi của khoản vay, hoặc là việc khách hàng thanh toán nợ gốc và lãi không đúng kỳ hạn như đã ký kết với ngân hàng trong hợp đồng[1]. Rủi ro tín dụng là kết quả của việc ngân hàng cấp tín dụng cho khách hàng và ngân hàng nhận được

[1] Commercial Bank – Benton E.Gup

giấy nhận nợ do con nợ phát hành với cam kết là sẽ thanh toán cả gốc và lãi đầy đủ và đúng kỳ hạn cho ngân hàng. Do đó, tại thời điểm cấp tín dụng và chấp nhận giấy nhận nợ có nghĩa là ngân hàng đã thừa nhận khả năng thanh toán đầy đủ và đúng hạn của khách hàng với một xác suất cao, còn xác suất mất khả năng thanh toán của khách hàng là thấp hơn nhiều.

Rủi ro lãi suất: là khả năng xảy ra tổn thất cho ngân hàng hiện khi có sự thay đổi của lãi suất thị trường hoặc của những yếu tố có liên quan đến lãi suất dẫn đến tổn thất về tài sản hoặc làm giảm thu nhập của ngân hàng[2]. Lãi suất là yếu tố rất nhạy cảm với sự biến động của nền kinh tế, hơn nữa nó là công cụ trong việc thực hiện chính sách tài chính tiền tệ của Chính phủ, vì vậy lãi suất thường xuyên biến động ở mức độ khác nhau có thể dẫn đến những tổn thất cho ngân hàng. Giá trị thị trường của các tài sản, các thu nhập từ có thể thay đổi khi lãi suất biến động. Tuy nhiên, ngân hàng có thể phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng cách sử dụng các chứng khoán phái sinh hoặc kỹ thuật quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có.

Rủi ro hối đoái: là khả năng xảy ra tổn thất với ngân hàng trong trong quá trình cho vay ngoại tệ hoặc kinh doanh ngoại tệ khi tỷ giá biến động theo chiều hướng bất lợi cho ngân hàng[3].

Rủi ro thanh khoản: là khả năng xảy ra những tổn thất cho ngân hàng khi nhu cầu thanh khoản vượt quá khả năng thanh khoản dự kiến của ngân hàng, làm gia tăng các chi phí để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc làm cho ngân hàng mất khả năng thanh toán.

Rủi ro hoạt động ngoại bảng: xuất phát từ tính chất của hoạt động ngoại bảng là ngân hàng thu được phí, trong khi không phải sử dụng đến vốn kinh doanh nên đã khuyến khích phát triển các hoạt động ngoại bảng này. Tuy nhiên, những hoạt động này cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Chẳng hạn trong trường hợp công ty phát hành trái phiếu phá sản thì ngân hàng phải đứng ra thanh toán toàn bộ gốc và lãi chứng khoán do công ty này phát hành. Điều này dẫn đến bảo lãnh thư đã

[2] Commercial Bank – Benton E.Gup

[3] Quản trị ngân hàng thương mại – PGS.TS. Phan Thị Thu Hà

trở thành một bộ phận trong bảng cân đối tài sản nội bảng – nghĩa là ngân hàng phải sử dụng đến vốn kinh doanh của mình để trang trải những gì đã cam kết trong thư bảo lãnh. Trong thực tế, những trường hợp thua lỗ nghiêm trọng trong hoạt động ngoại bảng đã trở thành nguyên nhân chính khiến cho ngân hàng đi đến phá sản. Ngày nay hoạt động ngoại bảng rất phong phú và đa dạng, ví dụ như ngân hàng phát hành thư tín dụng cho nhà nhập khẩu, hoạt động bao thầu phát hành trái phiếu, trạng thái ngoại hối trong nghiệp vụ kỳ hạn, tương lai, hoán đổi, quyền chọn, và các nghiệp vụ phái sinh khác… nhưng nếu việc điều hành không hiệu quả hoặc đánh giá không đúng tác dụng của các nghiệp vụ ngoại bảng thì có thể dẫn đến những tổn thất to lớn.

Rủi ro hoạt động: trong quá trình vận hành, các Ngân hàng cũng phải đối mặt với các rủi ro hoạt động. Đây là loại rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và phát sinh từ các yếu tố sau:

- Rủi ro con người: là các rủi ro liên quan đến đạo đức nghề nghiệp hoặc do sai sót, nhầm lẫn trong quá trình tác nghiệp của nhân viên của ngân hàng; chẳng hạn như cán bộ ngân hàng thông đồng với khách hàng để lập hồ sơ khống để vay vốn, cán bộ ngân hàng nâng giá trị tài sản đảm bảo để cho vay mục đích nhận thù lao, cán bộ ngân hàng quản lý khách hàng vay vốn trực tiếp thu nợ gốc và lãi vay ngân hàng nhưng chỉ nộp lãi vào ngân hàng, nợ gốc giữ lại chi tiêu cá nhân, hay như nhân viên thiếu kinh nghiệm, trình độ chuyên môn nghiệp vụ dẫn tới hạch toán sai, nhầm lẫn.

- Rủi ro hệ thống: là các rủi ro có thể xảy ra như nhập dữ liệu sai, kiểm soát thay đổi kém, kiểm soát dự án kém, lỗi lập trình, lỗi dịch vụ, an ninh hệ thống, sự không phù hợp của hệ thống công nghệ….

- Rủi ro bên ngoài: là các rủi ro xảy ra bên ngoài nằm ngoài tầm kiểm soát của ngân hàng và thường do các sự kiện của ngân hàng khác nhưng ảnh hưởng tác động đến ngành như gian lận và trộm cắp bên ngoài, hỏa hoạn, thiên tai, bố trí thuê ngoài không thành công, biểu tình, bạo loạn ….

Rủi ro pháp lý: là rủi ro từ sự không rõ ràng của các hoạt động pháp lý hoặc không rõ ràng trong việc áp dụng và cách hiểu các hợp đồng, luật hay quy chế. Ở một số nước, rủi ro pháp lý bắt nguồn từ sự không rõ ràng của quan điểm pháp lý.

1.1.1.3. Ảnh hưởng của rủi ro đến hoạt động kinh doanh ngân hàng

Rủi ro gắn liền với hoạt động của các ngân hàng thương mại, nó phản ánh các tình huống bất thường xảy ra và có thể gây tổn thất cho ngân hàng. Các tổn thất này có thể dưới dạng vật chất (tiền, giá trị các tài sản đang nắm giữ,…) hoặc dưới dạng phi vật chất (uy tín, thương hiệu của ngân hàng).

Mức độ tổn thất mà rủi ro gây ra cho ngân hàng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như loại rủi ro, mức độ rủi ro, và đặc biệt là sự ứng phó, chống đỡ của ngân hàng nhằm ngăn ngừa và hạn chế tổn thất. Tổn thất ở mức thấp làm giảm thu nhập của ngân hàng, giảm quỹ dự phòng, giảm vốn và quỹ của ngân hàng. Tổn thất nặng nề hơn có thể khiến cho ngân hàng mất uy tín, hoạt động kinh doanh bị ngưng trệ, đình đốn, mất khả năng thanh khoản, từ đó đi đến phá sản hoặc làm giảm giá trị cổ phiếu của ngân hàng trên thị trường, kéo theo việc bán hàng loạt cổ phiếu trên thị trường, mở đầu cho một quá trình mua lại, sát nhập, hoặc thay thế ban quản trị của ngân hàng. Đối với nền kinh tế, rủi ro khiến cho các cổ đông mất vốn, người gửi tiết kiệm mất tiền, từ đó phá vỡ tính ổn định của thị trường tài chính.

Mỗi loại rủi ro lại gây ra những tổn thất khác nhau cho ngân hàng, và có thể khi một rủi ro xảy ra lại kéo theo nhiều rủi ro khác xuất hiện, khiến cho tình hình của ngân hàng càng trầm trọng hơn. Rủi ro tín dụng và rủi ro lãi suất có thể dẫn đến rủi ro thanh khoản với việc hàng loạt người gửi tiền rút tiền ra khỏi ngân hàng, buộc ngân hàng phải đóng cửa và tuyên bố phá sản. Chính vì vậy, việc quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng là vô cùng cần thiết. Một khi ngân hàng xây dựng được cho mình một chiến lược quản trị rủi ro tốt, cũng đồng nghĩa với việc ngân hàng đó sẽ hạn chế được rủi ro, và tối thiểu hóa tổn thất trong trường hợp rủi ro xảy ra.

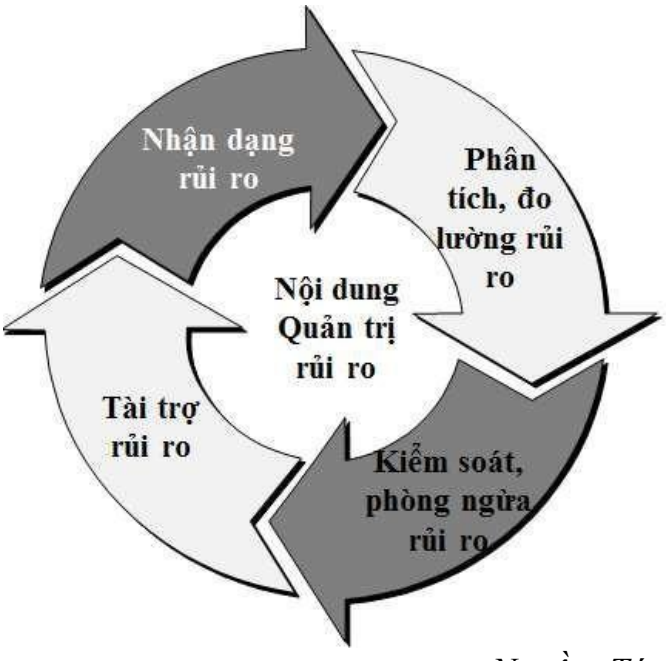
1.1.2. Khái quát chung về công tác quản trị rủi ro trong kinh doanh Ngân hàng

Quản trị rủi ro trong kinh doanh của ngân hàng theo nghĩa rộng hàm nghĩa rằng mỗi ngân hàng cần phát huy, sử dụng các nguồn lực của chính mình để đề phòng và chuẩn bị cho những rủi ro hơn là chờ đợi sự biến động rồi mới tìm cách đối phó lại. Quản trị rủi ro là hành động chủ động trong hiện tại để bảo vệ trong tương lai.

Có nhiều định nghĩa về quản trị rủi ro nhưng theo cách hiểu phổ biến và tương đối đầy đủ thì *"Quản trị rủi ro là quá trình tiếp cận rủi ro một cách khoa học, toàn diện và có hệ thống nhằm nhận dạng, kiểm soát, phòng ngừa và giảm thiểu những tổn thất, mất mát, những ảnh hưởng bất lợi của rủi ro, phòng ngừa và tài trợ rủi ro"*.

Chức năng chủ yếu của quản trị rủi ro là nhận diện, đo lường và quan trọng hơn cả là giám sát rủi ro. Để thực hiện tốt các chức năng đó, công tác quản trị rủi ro bao gồm bốn bước: nhận dạng rủi ro; phân tích, đo lường rủi ro; kiểm soát, phòng phòng ngừa và tài trợ rủi ro.

Hình 1.1- Sơ đồ nội dung quản trị rủi ro



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

1.1.2.1. Nhận dạng rủi ro

Điều kiện tiên quyết để quản trị rủi ro là phải nhận dạng được rủi ro. Nhận dạng rủi ro là quá trình xác định liên tục và có hệ thống các hoạt động kinh doanh của ngân hàng; bao gồm: việc theo dõi, xem xét, nghiên cứu môi trường hoạt động và toàn bộ hoạt động của ngân hàng nhằm thống kê được tất cả các loại rủi ro, kể cả dự báo những loại rủi ro mới có thể xuất hiện trong tương lai, để từ đó có các biện pháp kiểm soát, tài trợ cho từng loại rủi ro phù hợp. Một số phương pháp nhận dạng rủi ro phổ biến:

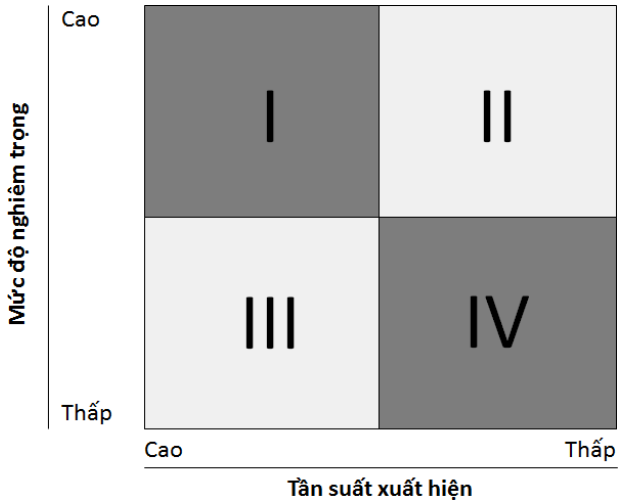
- Lập bảng câu hỏi nghiên cứu về rủi ro và tiến hành điều tra;
- Phân tích các báo cáo tài chính;
- Phương pháp lưu đồ;
- Thanh tra hiện trường;
- Phân tích các hợp đồng;

1.1.2.2. Phân tích, đo lường rủi ro

Phân tích rủi ro: đây chính là việc tìm ra nguyên nhân gây ra rủi ro. Phân tích rủi ro nhằm đề ra biện pháp hữu hiệu để phòng ngừa rủi ro. Trên cơ sở tìm ra các nguyên nhân, tác động đến các nguyên nhân làm thay đổi chúng, qua đó sẽ phòng ngừa rủi ro một cách hiệu quả hơn. Đây là một công việc phức tạp bởi không phải mỗi rủi ro chỉ là do một nguyên nhân đơn nhất gây ra mà thường do nhiều nguyên nhân, trong đó có những nguyên nhân trực tiếp, nguyên nhân gián tiếp, nguyên nhân bên khách quan, nguyên nhân chủ quan,…

Đo lường rủi ro: để đánh giá mức độ quan trọng của rủi ro đối với ngân hàng, người ta đánh giá dựa trên hai tiêu chí: tần suất xuất hiện của rủi ro (số lần xảy ra tổn thất hay khả năng xảy ra biến cố nguy hiểm đối với ngân hàng trong một khoảng thời gian nhất định) và mức độ nghiêm trọng của rủi ro (đo bằng những tổn thất, mất mát, nguy hiểm), trong đó mức độ tổn thất đóng vai trò quyết định. Trên cơ sở kết quả thu thập được, lập ma trận đo lường rủi ro như dưới đây:

Hình 1.2. – Ma trận đo lường rủi ro



Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Sau khi đo lường, phân loại các rủi ro sẽ tập trung quản trị trước hết những rủi ro thuộc nhóm I (là nhóm các rủi ro có mức độ tổn thất cao, tần suất xảy ra lớn), sau đó theo thức tự mới đến những rủi ro nhóm II, III và sau cùng là những rủi ro thuộc nhóm IV (nhóm các rủi ro hiếm khi xảy ra và nếu có xảy ra cũng để lại tổn thất không đáng kể).

1.1.2.3. Kiểm soát và phòng ngừa rủi ro

Kiểm soát rủi ro là trọng tâm của quản trị rủi ro. Đó là việc sử dụng các biện pháp, kỹ thuật, công cụ, chiến lược, các chương trình hoạt động để ngăn ngừa, phòng tránh hoặc giảm thiểu những tổn thất, những ảnh hưởng không mong đợi có thể xảy ra đối với ngân hàng. Các biện pháp kiểm soát rủi ro có thể là:

- Các biện pháp né tránh rủi ro: là việc né tránh những hoạt động hoặc những nguyên nhân làm phát sinh mất mát, tổn thất.
- Các biện pháp ngăn ngừa tổn thất: là các biện pháp giảm thiểu số lần xuất hiện các rủi ro hoặc giảm mức độ thiệt hại do rủi ro mang lại.
- Các biện pháp giảm thiểu tổn thất: để giảm thiểu những thiệt hại khi rủi ro đã xảy ra như cứu vớt tài sản còn sử dụng được, chuyển nợ,…
- Các biện pháp đa dạng rủi ro: phòng chống rủi ro bằng cách đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, đa dạng hóa danh mục khách hàng và phân khúc thị

trường.

1.1.2.4. Tài trợ rủi ro

Mặc dù, đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa, nhưng rủi ro vẫn có thể xảy ra. Khi đó, trước hết cần theo dõi, xác định chính xác những tổn thất về tài sản, nguồn nhân lực hoặc về giá trị pháp lý. Sau đó, cần thiết lập các biện pháp tài trợ phù hợp. Nhìn chung, các biện pháp này được chia làm hai nhóm: tự khắc phục (ngân hàng tự mình thanh toán các tổn thất) và chuyển giao rủi ro (ký các hợp đồng bảo hiểm để nhận được bồi thường khi rủi ro xảy ra).

1.2. Thanh khoản và rủi ro thanh khoản trong hoạt động Ngân hàng

1.2.1. Thanh khoản

1.2.1.1. Khái niệm

Dưới góc độ tài sản: Thanh khoản là khả năng chuyển hóa thành tiền của tài sản và ngược lại. Một tài sản được xem là thanh khoản khi đáp ứng các tiêu chí sau:

- Có sẵn số lượng để mua hoặc bán (*"the right amount is available*");
- Có sẵn thị trường để giao dịch (*"at the right location"*);
- Giao dịch đúng thời điểm (*"at the right time"*);
- Giá cả (chi phí) giao dịch hợp lý (*"at the right price"*).

Trong thực tế những tài sản có tính thanh khoản cao gồm các giấy tờ có giá như: trái phiếu kho bạc, thương phiếu, hối phiếu…những tài sản có tính thanh khoản thấp như bất động sản, dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị…[4]

Dưới góc độ ngân hàng*, thanh khoản là khả năng ngân hàng đáp ứng đầy đủ và kịp thời các nghĩa vụ tài chính phát sinh trong quá trình hoạt động giao dịch như chi trả tiền gửi, cho vay, thanh toán và các hoạt động giao dịch tài chính khác*[5].

Như vậy, một ngân hàng được coi là thanh khoản tốt nếu có khả năng tiếp cận được với các nguồn thanh khoản một cách tức thời, tại mức chi phí hợp lý và

[4] Ngân hàng thương mại – PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến

[5] Ngán hàng thương mại – PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến

tại thời điểm có nhu cầu. Do đó, một ngân hàng được coi là thanh khoản tốt nếu có một trong những điều kiện sau đây:

- Dự trữ đủ tài sản thanh khoản cần thiết;
- Có khả năng đi vay/huy động tức thời được nguồn vốn thanh khoản, hay bán được các tài sản thuộc bên tài sản có.

1.2.1.2. Cung, cầu và trạng thái thanh khoản

a) Cung thanh khoản

Cung thanh khoản là số tiền có sẵn hoặc có thể có trong thời gian ngắn để ngân hàng có thể sử dụng. Các bộ phận tạo nên nguồn cung thanh khoản thường bao gồm:

- Tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Doanh thu từ các dịch vụ;
- Khách hàng tín dụng hoàn trả các khoản gốc và lãi;
- Bán các tài sản có;
- Vay thị trường tiền tệ;
- Thu từ các khoản nợ/ phải thu khác.

Trong đó, nguồn cung quan trọng nhất là nguồn tiền gửi của khách hàng, tiếp đến là các khoản tín dụng được hoàn trả và doanh thu từ các dịch vụ.

b) Cầu thanh khoản

Cầu thanh khoản (dòng tiền ra): Là số tiền ngân hàng có nhu cầu chi trả ngay lập tức hoặc trong một thời gian ngắn. Các bộ phận tạo nên cầu thanh khoản bao gồm:

- Hoàn trả tiền gửi cho khách hàng rút tiền gửi;
- Giải ngân các khoản tín dụng cho khách hàng;
- Hoàn trả các khoản đi vay;
- Chuyển tiền thanh toán theo yêu cầu của khách hàng;
- chi các khoản chi phí hoạt động;

- Chi trả các khoản nộp Ngân sách Nhà nước (Thuế, phí, lệ phí…);
- Chi trả cổ tức (đối với NHTM cổ phần);
- Chi trả các khoản nợ/ phải trả khác.

Trong đó, bộ phận cầu thanh khoản chủ yếu là khách hàng rút tiền gửi và ngân hàng giải ngân để cấp tín dụng cho khách hàng.

c) Trạng thái thanh khoản ròng

Trạng thái thanh khoản ròng (Net Liquidity Position – NLP) của ngân hàng thương mại được tính bằng chênh lệch giữa tổng cung và tổng cầu thanh khoản tại một thời điểm, và được xác định theo công thức sau:

Trạng thái thanh khoản ròng (NPL) = ∑Cung thanh khoản – ∑Cầu thanh khoản

Các khả năng có thể xảy ra đối với trạng thái thanh khoản:

- Nếu NLP > 0, ngân hàng đang ở trạng thái tặng dư thanh khoản (cung thanh khoản vượt quá cầu thanh khoản);
- Nếu NLP < 0, ngân hàng đang ở trạng thái thâm hụt thanh khoản (cầu thanh khoản vượt quá cung thanh khoản);
- Nếu NLP = 0, ngân hàng đang ở trạng thái cân bằng thanh khoản (cung thanh khoản cân bằng với cầu thanh khoản).

1.2.2. Rủi ro thanh khoản

Như đã đề cập ở trên, thanh khoản là một thuật ngữ chuyên ngành nói về khả năng đáp ứng các nhu cầu về vốn khả dụng phục vụ cho hoạt động kinh doanh tại mọi thời điểm như chi trả tiền gửi, giải ngân cho vay, thực hiện chuyển khoản thanh toán…Nếu một NHTM mất khả năng đáp ứng các nhu cầu này thì có thể nói NHTM đã rơi vào tình trạng khó khăn thanh toán hay nói một cách khác là ngân hàng đã gặp phải rủi ro thanh khoản.

Đến nay khi nghiên cứu về thanh khoản, đã có nhiều quan điểm khác nhau về rủi ro thanh khoản. Theo tác giả cuốn sách Commercial Banking – The Management of Risk, Benton E.Gup thì: "*Rủi ro thanh khoản là rủi ro về tổn thất*

phát sinh từ trạng thái thiếu hụt tiền mặt hoặc tài sản tương đương tiền, hay đặc

biệt hơn là rủi ro về tổn thất phát sinh từ trạng thái thiếu khả năng thu xếp được nguồn tài trợ với mức độ hợp lý về chi phí, bán hay thu xếp một tài sản với mức giá hợp lý, nhằm trang trải một nghĩa vụ đã được dự định hoặc bất định".

Một tác giả nổi tiếng thế giới trong lĩnh vực tài chính ngân hàng - Leonard Matz đưa ra ý kiến*"Rủi ro thanh khoản là rủi ro không có khả năng huy động được nguồn thanh khoản hoặc nếu huy động nguồn thanh khoản thì ở chi phí cao. Rủi ro thanh khoản được phát sinh từ Bảng cân đối kế toán khi có sự mất cân đối giữa quy mô và thời gian đáo hạn của các tài sản có và tài sản nợ".*

Tại Việt Nam, tác giả cuốn sách Quản trị Ngân hàng Thương mại, Phan Thị Cúc cho rằng: *"Đây là loại rủi ro xuất hiện trong trường hợp các ngân hàng thiếu khả năng chi trả, không chuyển đổi kịp các loại tài sản ra tiền, hoặc không có khả năng vay mượn để đáp ứng yêu cầu của các hợp đồng thanh toán".*

Như vậy, có nhiều ý kiến khác nhau về rủi ro thanh khoản, nhưng có thể tổng hợp lại và nhìn từ góc độ ngân hàng thương mại để hiểu rằng: "*Rủi ro thanh khoản là rủi ro phát sinh từ trạng thái mà NHTM không có được đủ vốn khả dụng – cung thanh khoản vào thời điểm mà NHTM cần để đáp ứng cầu thanh khoản, trạng thái này tác động xấu tới uy tín, thu nhập và khả năng thanh toán cuối cùng của NHTM".*

1.2.2.1. Nguyên nhân dẫn đến rủi ro thanh khoản

Đặc trưng của hoạt động kinh doanh ngân hàng, khiến mỗi ngân hàng luôn phải đối mặt với rủi ro thanh khoản. Thanh khoản của một ngân hàng có vấn đề có thể là do các nguyên nhân cơ bản sau đây:

Thứ nhất, khi tiến hành huy động vốn, không phải lúc nào NHTM cũng huy động được nguồn vốn có kỳ hạn dài để đầu tư cho các dự án với mục đích dài hạn của mình. Thực tế cho thấy, các ngân hàng thường huy động tiền với thời hạn ngắn từ các cá nhân và định chế tài chính khác, sau đó chuyển hoá chúng thành những tài sản đầu tư có kỳ hạn dài hơn. Chính điều này đã xảy ra tình trạng mất cân đối về kỳ hạn giữa nguồn vốn và sử dụng vốn, mà tình huống thường gặp là

dòng tiền thu về từ tài sản đầu tư nhỏ hơn dòng tiền chi ra để trả các khoản tiền gửi đến hạn.

Thứ hai, chính biến động về lãi suất có thể tác động đến rủi ro thanh khoản của NHTM thông qua người gửi tiền và người vay vốn tại ngân hàng. Khi lãi suất trên thị trường tài chính thay đổi, khách hàng gửi tiền có xu hướng rút tiền gửi của họ ở NHTM có lãi suất thấp và tìm kiếm NHTM khác có lãi suất huy động cao hơn. Trong khi đó, những khách hàng có nhu cầu tín dụng sẽ tìm cách trì hoãn việc hoàn trả các khoản nợ đã đáo hạn hoặc rút hết số dư hạn mức tín dụng với mức lãi suất đã thỏa thuận với NHTM có lãi suất thấp, tìm cách trả trước hạn hoặc trì hoãn việc rút vốn vay với mức lãi suất đã thỏa thuận với NHTM có lãi suất cao. Như vậy, biến động lãi suất đồng thời ảnh hưởng đến cả tiền gửi và tiền vay tức dòng tiền vào, dòng tiền ra và sau đó là đến thanh khoản của NHTM.

Thứ ba, sự suy giảm về nguồn thu nhập của ngân hàng có thể gây ảnh hưởng đến khả năng thanh khoản của ngân hàng. Khi các hoạt động kinh doanh chủ yếu của ngân hàng không đem lại nguồn thu như mong muốn, hoặc các khoản đầu tư của ngân hàng bị thua lỗ, không những nguồn cung thanh khoản giảm do thu nhập giảm, ngân hàng còn phát sinh nhu cầu tăng thêm vốn để bù đắp phần lỗ đầu tư hay để cải thiện hoạt động kinh doanh của mình. Do đó, khả năng thanh khoản của ngân hàng bị ảnh hưởng tuỳ theo mức độ nghiêm trọng về mặt thời gian (tạm thời hay lâu dài) và quy mô của sự suy giảm nguồn thu nhập của ngân hàng.

Thứ tư, tính chất đặc biệt của ngành kinh doanh tiền tệ đòi hỏi NHTM phải luôn sẵn sàng đáp ứng cầu thanh khoản tạo ra áp lực phải đảm bảo thanh khoản tốt của ngân hàng. Bất kỳ một sự trục trặc nào về thanh khoản đều có thể gây tâm lý lo lắng trong công chúng, và nếu NHTM không giải quyết ngay khó khăn này sẽ gây hiệu ứng đám đông khiến khách hàng gửi tiền có thể đồng loạt kéo đến ngân hàng để rút tiền, trạng thái thanh khoản sẽ trở nên trầm trọng và NHTM có thể bị phá sản.

Ngoài ra, rủi ro thanh khoản có thể phát sinh từ hoạt động bên tài sản nợ hay tài sản có của ngân hàng:

Nguyên nhân bên tài sản nợ: rủi ro thanh khoản có thể phát sinh bất cứ lúc nào mà người gửi tiền thực hiện rút tiền ngay lập tức. Khi những người gửi tiền rút tiền đột ngột, buộc ngân hàng phải đi vay bổ sung hoặc phải bán bớt tài sản (chuyển hoá tài sản thành dạng tiền mặt). Trong các nhóm thuộc tài sản nợ của ngân hàng, tiền mặt có thanh khoản cao nhất nhưng có lợi suất thấp nhất. Chính vì thế, ngân hàng luôn có xu hướng giảm thiểu tài sản có ở dạng tiền mặt. Để thu được lãi suất, các ngân hàng phải đầu tư tiền vào các tài sản ít thanh khoản hơn hoặc các tài sản dài hạn. Cho dù cuối cùng, hầu hết các tài sản khác nhau cũng có thể chuyển hoá thành tiền để đáp ứng cho nhu cầu thành khoản, nhưng chi phí chuyển hóa thành tiền ngay lập tức của các tài sản khác nhau là khác nhau. Ví dụ khi thiếu thanh khoản, ngân hàng phải bán một tài sản ngay lập tức thì giá của tài sản đó có thể thấp hơn nhiều so với trường hợp ngân hàng có thời gian để tìm kiếm người mua và thương lượng về giá cả. Kết quả là, để chuyển hoá được thành tiền ngay, một số tài sản phải bán tại mức giá bán rất thấp, do đó, có thể đe doạ đến khả năng thanh khoản cuối cùng của ngân hàng. Ngoài thanh lý tài sản, ngân hàng có thể tìm kiếm các nguồn vốn bổ sung thông qua việc đi vay trên thị trường tiền tệ.

Nguyên nhân bên tài sản có: Rủi ro thanh khoản phát sinh liên quan đến các cam kết tín dụng. Một cam kết tín dụng cho phép bên vay được tiến hành rút tiền vay bất cứ lúc nào trong thời hạn của nó. Khi ký kết các cam kết tín dụng với khách hàng cũng đồng nghĩa với việc ngân hàng phải đảm bảo khả năng thanh khoản tức thời để có thể giải ngân đáp ứng nhu cầu về vốn của khách hàng, nếu không, ngân hàng sẽ gặp khó khăn về thanh khoản. Như vậy, để đáp ứng nhu cầu thanh khoản bên tài sản có, ngân hàng có thể giảm số dư tiền mặt, chuyển hóa các tài sản có khác thành tiền, hoặc đi vay các nguồn vốn bổ sung trên thị trường tiền tệ.

1.2.2.2. Ảnh hưởng của rủi ro thanh khoản đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và nền kinh tế xã hội

RRTK là một loại rủi ro quan trọng bậc nhất đối với một tổ chức kinh tế, đặc biệt là đối với các tổ chức tài chính. có liên quan đến sự sống còn của ngân hàng. Một ngân hàng hoạt động bình thường phải đảm bảo được khả năng thanh toán, tức là phải đáp ứng được các nhu cầu thanh toán trong hiện tại, tương lai và các nhu cầu thanh toán đột xuất. Một khi RRTK xuất hiện thì nó không chỉ ảnh hưởng đến bản thân NHTM mà còn ảnh hưởng đến cả một nền kinh tế - xã hội

a) Đối với ngân hàng thương mại

Thứ nhất, nếu RRTK xảy ra, tùy mức độ nghiêm trọng, ngân hàng có thể phải gánh chịu những hậu quả như: ngân hàng phải chuyển hóa các tài sản có thanh khoản thành tiền với chi phí cao; ngân hàng tiếp cận với thị trường tiền tệ để tăng vốn với những điều kiện khắt khe hơn, ví dụ, phải có tài sản thế chấp, chịu mức lãi suất cao, không được tuần hoàn nợ cũ, hạn mức tín dụng bị xem xét lại thường xuyên hoặc bị từ chối cho vay; các hoạt động kinh doanh của ngân hàng bị đình trệ dẫn đến giảm thu nhập; ngân hàng bị mất uy tín dẫn đến mất khách hàng, đặc biệt là khách hàng truyền thống và cơ quan quản lý.

Thứ hai, trong trường hợp đặc biệt, nếu không kịp thời xử lý rủi ro thanh khoản, RRTK có thể đẩy ngân hàng tới tình trạng mất khả năng thanh toán, là trạng thái bên bờ vực phá sản ngân hàng.

b) Đối với hệ thống tài chính đời sống xã hội của một quốc gia

Khi một ngân hàng mất đi khả năng thanh khoản và đứng trước bờ vực phá sản đồng nghĩa với việc rất nhiều các khoản nợ trong dân chúng không được thanh toán hết. Điều này gây ra tâm lý hoang mang cho một bộ phận lớn dân chúng và khiến họ sẽ nghi ngờ khả năng thanh khoản của các ngân hàng khác trong hệ thống. Khi niềm tin của khách hàng vào hệ thống ngân hàng bị lung lay và khi các tin đồn lan truyền trong dân chúng thì sẽ sớm đến lúc những ngân hàng khác cũng rơi vào trạng thái mất thanh khoản, dẫn đến sự hỗn loạn trong toàn hệ

thống. Ngân hàng là xương sống của nền kinh tế, và sự mất ổn định trong hệ thống ngân hàng sẽ nhanh chóng ảnh hưởng xấu tới kinh tế quốc gia, và khi đó, nguy cơ bùng nổ một cuộc khủng hoảng về chính trị - kinh tế - xã hội là điều khó tránh khỏi.

1.3. Quản trị rủi ro thanh khoản trong kinh doanh Ngân hàng

1.3.1. Khái niệm

"Quản trị rủi ro thanh khoản là quá trình nhận dạng, đo lường, kiểm soát và tài trợ những nguy cơ rủi ro về việc ngân hàng không thể đáp ứng kịp thời và đầy đủ các nhu cầu thanh khoản cho khách hàng[6]*."*.

Từ đặc thù hoạt động kinh doanh của ngân hàng, quản trị rủi ro thanh khoản là việc quản lý có hiệu quả cấu trúc tính thanh khoản (tính lỏng) của tài sản và quản lý tốt cấu trúc danh mục của nguồn vốn.

Bản chất của hoạt động quản trị rủi ro thanh khoản trong ngân hàng có thể đúc kết ở hai nội dung sau:

Một là, hiếm khi nào tại một thời điểm mà tổng cung thanh khoản bằng với tổng cầu thanh khoản. Do vậy, ngân hàng phải thường xuyên đối mặt với tình trạng thâm hụt hay thặng dư thanh khoản.

Hai là, thanh khoản và khả năng sinh lời là hai đại lượng tỷ lệ nghịch với nhau, nghĩa là tài sản có tính thanh khoản càng cao thì khả năng sinh lời của tài sản đó càng thấp và ngược lại; một nguồn vốn có tính thanh khoản càng cao thì thường có chi phí huy động càng lớn và do đó, làm giảm khả năng sinh lời khi sử dụng để cho vay.

Chính vì vậy, một thách thức đặt ra cho mỗi ngân hàng trong nội dung của quản trị rủi ro thanh khoản là quản lý trạng thái thanh khoản của ngân hàng ở mức tối ưu tức là vừa đảm bảo phòng vệ được rủi ro và vừa đảm bảo mức sinh lời của tài sản cho hoạt động kinh doanh.

1.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro thanh khoản

[6] Ngán hàng thương mại – PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến

1.3.2.1. Nhân tố chủ quan

Thứ nhất, nhân tố tạo nên sức mạnh và uy tín của ngân hàng như trình độ đội ngũ cán bộ, trình độ công nghệ, số lượng thị phần, uy tín của ngân hàng trên thị trường…Các nhân tố này có thể tác động đến nhu cầu thanh khoản ngắn hạn và dài hạn. Qua đó, nó tác động gián tiếp đến hoạt động QTRRTK tại ngân hàng.

Thứ hai, chính sách phát triển của ngân hàng trong giai đoạn tiếp theo: Ưu tiên nâng cao khả năng sinh lời hay ưu tiên cho mức độ an toàn trong thanh khoản bởi vì tài sản càng thanh khoản thì tỷ lệ sinh lời càng thấp.

Thứ ba, hoạt động QTRRTK cũng chịu nhiều ảnh hưởng từ chính sách quản lý ngân quỹ của ngân hàng. Ngân quỹ là nguồn cung thanh khoản nhanh chóng nhất, giúp cho NHTM thực hiện các hoạt động thanh toán và đầu tư kịp thời nhưng lại có chi phí cơ hội cao nhất, gia tăng ngân quỹ sẽ làm giảm thu nhập của ngân hàng. NHTM quyết định gia tăng hoặc giảm ngân quỹ theo chiến lược quản dự trữ mà ngân hàng đang theo đuổi.

Cuối cùng là chính sách huy động và sử dụng vốn của ngân hàng: Nhìn chung, các ngân hàng đều thiết lập một chính sách huy động và sử dụng sao cho các dòng tiền vào đều đặn sẽ đáp ứng nhu cầu tín dụng và đầu tư dự kiến, đồng thời duy trì thanh khoản ở mức cần thiết.

1.3.2.2. Nhân tố khách quan

Thứ nhất là nhóm nhân tố liên quan đến chính sách vĩ mô của Chính phủ và Ngân hàng Trung ương. Nhân tố này bao gồm: Nghiệp vụ thị trường mở, quy định về tỷ lệ dự trữ bắt buộc, lãi suất chiết khấu và tái chiết khấu. Bên cạnh đó là sự phát triển và cạnh tranh của các ngân hàng và các trung gian tài chính khác trong nước, khu vực và quốc tế, độ nhạy cảm của tiền gửi với lãi suất, mạng lưới ngân hàng…tác động đến khả năng huy động nguồn vốn một cách nhanh chóng với chi phí thấp nhất.

Thứ hai là nhóm nhân tố cạnh tranh trên địa bàn giữa các trung gian tài chính như chính sách lãi suất huy động, chính sách tín dụng…của mỗi tổ chức. Nhóm nhân tố này sẽ ảnh hưởng đến cầu thanh khoản của mỗi ngân hàng.

Thứ ba là nhóm nhân tố tạo ra sự hoảng loạn trong khách hàng gửi tiền như bất ổn về kinh tế - chính trị, tham nhũng trong hệ thống tài chính, các khoản cho vay xấu dẫn đến mất khả năng thanh toán của một số ngân hàng lan sang các ngân hàng khác…

Cuối cùng là nhóm nhân tố liên quan đến thu nhập, nhu cầu chi tiêu của khách hàng như tính thời vụ trong sản xuất và tiêu dùng, mức thu nhập và hệ số tiết kiệm, mật độ dân số và doanh nghiệp, sự đa dạng khách hàng gửi tiền và vay tiền…

1.3.3. Nội dung cơ bản của quản trị rủi ro thanh khoản

1.3.3.1. Nhận dạng rủi ro thanh khoản

Nhận dạng rủi ro thanh khoản là quá trình xác định liên tục và có hệ thống các hoạt động kinh doanh của ngân hàng, bao gồm: Việc theo dõi, xem xét, nghiên cứu môi trường hoạt động và toàn bộ hoạt động của ngân hàng nhằm thống kê được tất cả các loại rủi ro liên quan đến thanh khoản, kể cả dự báo những loại rủi ro mới có thể xuất hiện trong tương lai có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình trạng thanh khoản của ngân hàng, để từ đó có các biện pháp kiểm soát, tài trợ cho từng rủi ro phù hợp.

Nhiều nhà phân tích tài chính cho rằng có một phương pháp tổng hợp để nhận biết khả năng thanh khoản của một ngân hàng. Phương pháp này tập trung vào nguyên lý "kỷ luật của thị trường tài chính". Theo đó, để đánh giá được một ngân hàng thực sự có đầy đủ tài sản dự trữ thanh khoản hay không phụ thuộc vào vị thế của ngân hàng đó trên thị trường, hay sự đánh giá của thị trường là như thế nào. Vị thế của ngân hàng được phản ánh thông qua những tín hiệu như sau:

Lòng tin của công chúng: sự tin tưởng của công chúng vào ngân hàng là một trong những dấu hiệu quan trọng để đánh giá khả năng thanh khoản của một

ngân hàng là tốt hay xấu. Nếu công tác QTRRTK của ngân hàng yếu kém, không duy trì đủ lượng tiền mặt hoặc không có khả năng hoàn trả các khoản tiền mà khách hàng yêu cầu ngay lập tức thì điều này sẽ xói mòn lòng tin của công chúng vào ngân hàng đó. Do vậy, ngân hàng sẽ mất dần những khách hàng là người gửi tiền. Ngược lại, nếu một ngân hàng có được sự tin tưởng của người gửi tiền thì điều này có nghĩa rằng khách hàng đã đặt niềm tin vào khả năng hoàn trả cả gốc và lãi của ngân hàng hay đồng thời với việc ngân hàng đó được thừa nhận là có khả năng thanh khoản cao.

Sự biến động tiêu cực của giá cổ phiếu ngân hàng: khi giá cổ phiếu của ngân hàng có xu hướng giảm, chứng tỏ tính hấp dẫn của chúng đối với nhà đầu tư đã giảm đi, ảnh hưởng lớn đến tâm lý của người gửi tiền. Người dân có xu hướng rút tiền khỏi ngân hàng để gửi tiền sang ngân hàng khác hoặc đầu tư vào những kênh có lợi nhuận cao hơn. Trong khi đó, các khoản cho vay đến hạn thanh toán không được thanh toán, do đó không đáp ứng được nhu cầu thanh khoản, dẫn đến cầu thanh khoản lớn hơn cung thanh khoản khiến cho ngân hàng rơi vào tình trạng RRTK. Ngược lại, giá cổ phiếu hoặc tăng hoặc giữ nguyên được thì sẽ củng cố lòng tin và tâm lý nơi công chúng vào uy tín và khả năng thanh toán của ngân hàng.

Áp dụng mức lãi suất huy động cao hơn thị trường: khi một ngân hàng chấp nhận áp dụng mức lãi suất huy động (tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu) và chấp nhận mức lãi suất đi vay cao hơn mức lãi suất trên thị trường một cách bất thường hoặc phải đi vay với điều kiện về tài sản đảm bảo chặt chẽ hơn cũng cho thấy những dấu hiệu đáng quan ngại về khả năng thanh khoản của mình. Nói cách khác, thị trường đòi hỏi phí bù rủi ro (risk-premium) dưới hình thức áp dụng chi phí vay vốn cao. Nếu xảy ra tình trạng như vậy thì chứng tỏ một dấu hiệu là ngân hàng đang gặp khó khăn thanh khoản trong hoạt động kinh doanh của mình.

Chấp nhận lỗ khi bán tài sản: bán tài sản có nghĩa là ngân hàng sẽ phải chấp nhận mất đi những khoản thu nhập tạo ra từ tài sản đó trong tương lai cũng như các chi phí giao dịch trả cho người môi giới liên quan đến việc bán tài sản.

Khi ngân hàng bán tài sản một cách vội vã và sẵn sàng chịu lỗ lớn cũng chứng tỏ ngân hàng đang gặp vấn đề về thanh khoản.

Thiếu hụt khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng: cho vay là một trong những hoạt động quan trọng nhất của NHTM vì hoạt động này tạo nhiều lợi nhuận nhất và kéo theo các nghiệp vụ khác phát triển. Do đó, khi ngân hàng không đáp ứng đầy đủ và kịp thời các cam kết tín dụng, không giải quyết được nhu cầu vay vốn của các khách hàng có hệ số tín nhiệm cao thì chứng tỏ ngân hàng đang chịu áp lực về nguồn cung thanh khoản khiến ngân hàng phải từ chối một số yêu cầu vay vốn khả thi sinh lời.

Thường xuyên vay vốn từ ngân hàng trung ương (NHTW): NHTW giữ vai trò là người cho vay cuối cùng đối với các NHTM. Cho nên, khi một ngân hàng có dấu hiệu buộc phải đi vay NHTW với khối lượng lớn và thường xuyên thì chứng tỏ ngân hàng đó đang thiếu nguồn cung thanh khoản.

Nếu như xuất hiện bất cứ một dấu hiệu thị trường nào nêu trên đây một cách liên tục và lâu dài mà không có các biện pháp củng cố khả năng thanh khoản kịp thời thì nguy cơ ngân hàng đó rơi vào tình trạng mất khả năng thanh khoản là không nhỏ. Các nhà quản trị ngân hàng cần phải tập trung xem xét lại một cách các chính sách và thực tiễn công tác quản lý thanh khoản của ngân hàng để giải quyết xem những thay đổi gì cần phải thực hiện để cải thiện khả năng thanh khoản và lấy lại niềm tin nơi công chúng.

1.3.3.2. Phân tích, đo lường rủi ro thanh khoản

Phân tích rủi ro là việc tìm ra những nguy cơ tiềm ẩn hoặc nguyên nhân gây ra rủi ro thanh khoản .Công tác phân tích rủi ro tốt sẽ đề ra biện pháp hữu hiệu để phòng ngừa rủi ro thanh khoản. Trên cơ sở tìm ra các nguyên nhân sẽ lên phương án tác động đến các nguyên nhân làm thay đổi chúng, qua đó sẽ phòng ngừa rủi ro thanh khoản một cách hiệu quả hơn.

Trong những năm gần đây, một số phương pháp đo lường nhu cầu thanh khoản đã được phát triển bao gồm: Phương pháp tiếp cận nguồn và sử dụng thanh

khoản; phương pháp cung cầu thanh khoản; phương pháp chỉ số thanh khoản, và một số phương pháp khác[7]. Mỗi phương pháp nêu trên đều được xây dựng dựa trên một số giả định là ngân hàng chỉ có thể ước lượng gần đúng mức cầu thanh khoản thực tế tại một thời điểm nhất định. Đó chính là lý do vì sao nhà quản lý thanh khoản phải luôn sẵn sàng điều chỉnh mức dự tính về yêu cầu thanh khoản mỗi khi ngân hàng nhận được thông tin mới.

a) Phương pháp cung cầu thanh khoản

Một cách tổng quát, yêu cầu thanh khoản của một ngân hàng có thể được phân tích trong khuôn khổ cung thanh khoản (LS- Liquidity Supply) và cầu thanh khoản (LD – Liquidity Demand).

Như đã đã đề cập ở trên những nguồn cung và cầu thanh khoản đa dạng này là yếu tố quyết định trạng thái thanh khoản ròng của ngân hàng (NLP –Net Liquidity Position) tại bất cứ thời điểm nào.

Khi cung thanh khoản vượt quá cầu thanh khoản (NLP>0), ngân hàng đang ở trạng thái thặng dư thanh khoản. Nhà quản trị ngân hàng phải cân nhắc đầu tư số vốn thặng dư này vào đâu để mang lại hiệu quả cho tới khi chúng cần được sử dụng đáp ứng yêu cầu thanh khoản trong tương lai. Ngược lại, khi cầu thanh khoản vượt quá cung thanh khoản (NLP<0), ngân hàng phải đối mặt với tình trạng thâm hụt thanh khoản. Nhà quản trị phải xem xét, quyết định nguồn tài trợ thanh khoản lấy từ đâu, bao giờ thì có và chi phí bao nhiêu (cần chú ý là cầu thanh khoản độc lập tương đối với ý chí của ngân hàng nên ngân hàng không thể muốn giảm là giảm được ngay). Khi cung thanh khoản cân bằng với cầu thanh khoản (NLP=0), tình trạng này được gọi là cân bằng thanh khoản. Tuy nhiên, đây là tình trạng rất khó xảy ra trên thực tế, hoặc nếu có xảy ra thì trạng thái này sẽ không thể duy trì lâu được.

Thanh khoản mang ý nghĩa thời điểm rất lớn. Một số yêu cầu thanh khoản của ngân hàng có thể phát sinh tức thời (hay ngắn hạn) đối với ngân hàng. Ví dụ,

[7] Commercial Banking Management, Peter Rose

một khách hàng có số dư tiền gửi lớn tại ngân hàng có nhu cầu rút tiền ngay ngày hôm sau, hay một khách hàng vay theo cam kết tín dụng có nhu cầu rút vốn vay ngay lập tức. Để đáp ứng yêu cầu thanh khoản tức thời, nhà quản lý phải có các phương án cụ thể để tăng nguồn cung như đi vay bổ sung trên thị trường tiền tệ. Nhu cầu thanh khoản cũng có thể mang tính thời vụ, chu kỳ hay xu hướng. Ví dụ, khách hàng gửi tiền thường có nhu cầu rút tiền vào mùa hè, trước các kỳ nghỉ, dịp lễ tết để chi tiêu. Dự tính trước được những yêu cầu thanh khoản này, ngân hàng có thể sử dụng nhiều nguồn vốn đa dạng để đáp ứng nhu cầu thanh khoản , như bán các tài sản có tính thanh khoản đã tích luỹ, thúc đẩy công tác huy động vốn nhằm tăng nguồn cung thanh khoản bằng các chương trình khuyến mãi, quà tặng hấp dẫn cho các khách hàng gửi tiền trong dịp này,…

Thực chất, vấn đề QTRRTK của ngân hàng có thể khái quát trong hai ý cơ bản sau:

Một là, hiếm khi cung thanh khoản và cầu thanh khoản lại bằng nhau tại bất cứ thời điểm nào. Điều này hàm ý, NHTM phải thường xuyên liên tục xử lý các trạng thái "thâm hụt thanh khoản" hay "thặng dư thanh khoản".

Hai là, Giải quyết vấn đề thanh khoản chứa đựng sự đánh đổi giữa "thanh khoản" và "khả năng sinh lời" của NHTM. Các nhân tố khác không đổi, dự trữ càng nhiều tài sản có tính lỏng cao để đáp ứng nhu cầu thanh khoản thì khả năng sinh lời của ngân hàng càng thấp.

Do vậy, đảm bảo khả năng thanh khoản hợp lí là một vấn đề không bao giờ kết thúc đối với hoạt động quản lý và nó luôn mang một ý nghĩa to lớn đối với khả năng sinh lời của ngân hàng. Hơn nữa, giải quyết các vấn đề thanh khoản luôn gắn với chi phí, bao gồm chi phí trả lãi vốn vay, chi phí giao dịch (về thời gian và tiền) cho việc tìm kiếm vốn thanh khoản và cả chi phí cơ hội tồn tại dưới hình thức những khoản thu nhập trong tương lai sẽ bị bỏ qua khi ngân hàng phải bán đi những tài sản sinh lời để đáp ứng yêu cầu thanh khoản. Rõ ràng, ngân hàng phải tính tới yếu tố chi phí cơ hội trong quá trình xem xét vấn đề thanh khoản của

ngân hàng. Nếu tại thời điểm nào đó, ngân hàng có thặng dư thanh khoản, nhà quản lý phải sẵn sàng đầu tư phần thanh khoản vượt trội, tránh phải trả chi phí cơ hội do để vốn nhàn rỗi không tạo ra thu nhập.

Những bước chính trong phương pháp này gồm:

Bước thứ nhất, ước lượng nhu cầu vay vốn và lượng tiền gửi trong giai đoạn ngân hàng ước tính trạng thái thanh khoản (giai đoạn kế hoạch).

Bước thứ hai, tính toán những thay đổi dự tính về cho vay và tiền gửi trong giai đoạn kế hoạch.

Bước thứ ba, ước lượng trạng thái thanh khoản ròng của ngân hàng bằng cách so sánh mức độ thay đổi dự tính trong cho vay và trong tiền gửi.

b) Phương pháp tiếp cận chỉ số thanh khoản

Phương pháp tiếp cận chỉ số thanh khoản hay phương pháplượng hoá thanh khoản là việc so sánh các chỉ số tài chính (hay chỉ số thanh khoản) từ đó rút ra đánh giá, nhận xét. Việc sử dụng các chỉ số tài chính cũng là một cách để ước tính yêu cầu thanh khoản dựa trên kinh nghiệm và mức bình quân ngành. Mỗi chỉ số thể hiện một khía cạnh về năng lực thanh khoản của ngân hàng. Một số chỉ số phổ biến:

Hệ số an toàn vốn (CAR)

$$\text{Chỉ số an toàn vốn} = \frac{\text{Vốn tự có}}{\text{Tổng tài sản “có” rủi ro}} \times 100\%$$

Hệ số CAR phản ánh độ an toàn của một NHTM. Bằng tỉ lệ này người ta có thể xác định được khả năng của ngân hàng thanh toán các khoản nợ có thời hạn và đối mặt với các loại rủi ro khác như rủi ro tín dụng, rủi ro vận hành. Hay nói cách khác, khi ngân hàng đảm bảo được tỉ lệ này tức là nó đã tự tạo ra một tấm đệm chống lại những cú sốc về tài chính, vừa tự bảo vệ mình, vừa bảo vệ những người

gửi tiền.

Chỉ số H1 và H2:

H1: tỷ lệ Vốn tự có/Tổng nguồn vốn huy động

H2: tỷ lệ Vốn tự có/Tổng tài sản "Có"

Chỉ số H1 thể hiện tỷ lệ giữa vốn tự có và nguồn vốn huy động, trong đó vốn tự có bao gồm vốn cấp 1 và cấp 2, tổng huy động bao gồm cả huy động từ khách hàng và huy động từ TCTD khác. Tỷ lệ này thể hiện khả năng huy động của ngân hàng với một lượng vốn kinh doanh nhất định.

Trong khi đó, chỉ số H2 thể hiện tương quan giữa vốn tự có và tài sản "Có", không xét tới các yếu tố rủi ro. Rõ ràng tỷ lệ này càng cao thì hoạt động kinh doanh càng đỡ rủi ro nhưng lợi nhuận cũng theo đó giảm đi do khả năng huy động vốn từ thị trường của ngân hàng giảm.

Chỉ số H3: Chỉ số trạng thái tiền mặt

$$\text{Trạng thái tiền mặt} = \frac{\text{Tiền mặt + Tiền gửi thanh toán tại NHNN + Tiền gửi tại các TCTD}}{\text{Tổng tài sản có}} \times 100\%$$

Về mặt lý thuyết, chỉ số này càng lớn thì ngân hàng càng có khả năng thanh toán tức thời các nhu cầu tiền mặt tức thời. Tuy nhiên, nếu chỉ tiêu này trên thực tế quá cao thì sẽ làm cho lợi nhuận của ngân hàng giảm xuống bởi vì các tài sản tiền mặt hoặc tương đương tiền thường ít đem lại lợi tức cao cho ngân hàng.

Chỉ số H4: Chỉ số năng lực cho vay

$$\text{Chỉ số năng lực cho vay} = \frac{\text{Dư nợ tín dụng + Dư nợ cho thuê tài chính}}{\text{Tổng tài sản}}$$

x 100%

Vì tín dụng và cho thuê tài chính được xem là những tài sản ít thanh khoản nhất, do đó nếu chỉ tiêu "năng lực cho vay" càng lớn thì ngân hàng càng bộc lộ là kém thanh khoản tuy nhiên lại đem lại lợi nhuận cao cho ngân hàng.

Chỉ số H5: Chỉ số dư nợ/tiền gửi khách hàng

Chỉ tiêu này thể hiện việc ngân hàng đã sử dụng bao nhiêu phần trăm tiền gửi khách hàng để cung ứng tín dụng. Chỉ tiêu này càng thấp thì khả năng thanh khoản của ngân hàng càng cao và ngược lại.

Chỉ số H6: Chỉ số chứng khoán thanh khoản

$$\text{Chỉ số CK thanh khoản} = \frac{\text{Chứng khoán Kinh doanh} + \text{CK nắm giữ sẵn sàng chờ để bán}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Các chứng khoán thanh khoản (CKTK) trên bảng cân đối tài sản bao gồm các chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Nếu chỉ tiêu chứng khoán thanh khoản càng lớn thì RRTK mà ngân hàng phải đối mặt càng giảm.

Chỉ số H7: Trạng thái ròng đối với tổ chức tín dụng

$$\text{Chỉ số Trạng thái ròng đối với tổ chức tín dụng} = \frac{\text{Tiền gửi và cho vay TCTD}}{\text{Tiền gửi và vay từ TCTD}}$$

Vì các khoản vay và gửi tiền tại các tổ chức tín dụng thường có kì hạn ngắn nên chỉ số này thể hiện sự chủ động của ngân hàng trong giải quyết các vấn đề thanh khoản. H7 thấp là dấu hiệu cho thấy ngân hàng bị động trong khả năng thanh khoản và ngược lại khi H7 cao.

Chỉ số H8: Chỉ số (tiền mặt + tiền gửi tại các TCTD)/tiền gửi khách hàng

$$\text{Chỉ số H8} = \frac{\text{Tiền mặt + Tiền gửi tại TCTD}}{\text{Tiền gửi của khách hàng}} \times 100\%$$

Chỉ số H8 cho biết tỷ lệ của tài sản có tính thanh khoản cao và sẵn sàng để huy động khi cần thiết so sánh với số lượng tiền gửi của khách hàng. H8 cao chứng tỏ ngân hàng chủ động và có tính thanh khoản tốt.

Lưu ý rằng, để có thể đưa ra những nhận định đúng về trạng thái thanh khoản của một ngân hàng bằng phương pháp chỉ số thanh khoản thì mỗi chỉ số nêu trên cần phải được so sánh, đối chiếu với giá trị trung bình của các chỉ số này tại các ngân hàng tương đương trong cùng khu vực, hoạt động trong môi trường tương tự.

Ngoài ra, để đo lường rủi ro thanh khoản người ta còn sử dụng một số phương pháp đo lường khác như phương pháp khe hở tài trợ, phương pháp cấu trúc nguồn vốn, phương pháp nấc thang đến hạn,...

1.3.3.3. Kiểm soát và phòng ngừa rủi ro thanh khoản

Kiểm soát và phòng ngừa rủi ro là trọng tâm của QTRR. Đó chính là việc sử dụng các biện pháp, chiến lược, các chương trình hoạt động để ngăn ngừa, phòng tránh hoặc giảm thiểu các tổn thất, những ảnh hưởng không mong muốn có thể xảy ra đối với ngân hàng. Thông thường, để phòng ngừa RRTK, NHTM sẽ dự trữ một lượng thanh khoản hợp lý để đảm bảo khả năng thanh toán của các NHTM. Qua nhiều năm, các nhà quản lý ngân hàng đã phát triển một số chiến lược nhằm giải quyết vấn đề thanh khoản của ngân hàng: (i) Cung cấp thanh khoản từ tài sản (phương pháp quản lý tài sản có); (ii) Dựa vào nguồn đi vay để đáp ứng yêu cầu tiền mặt (phương pháp quản lý tài sản nợ); (iii) phương pháp quản lý thanh khoản phối hợp.

a) Phương pháp quản lý tài sản có

Ở hình thức đơn giản nhất, chiến lược này kêu gọi ngân hàng tích lũy thanh khoản bằng cách nắm giữ các tài sản có tính thanh khoản cao, chủ yếu là tiền mặt và các chứng khoán dễ bán. Khi xuất hiện cầu thanh khoản, ngân hàng sẽ bán một số tài sản tới khi đáp ứng đủ yêu cầu. Những tài sản có tính thanh khoản cao nhất của ngân hàng thường là tiền mặt, tiền gửi tại các TCTD khác, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc…

Chiến lược này được các ngân hàng áp dụng vì nó mang lại ít rủi ro. Nhưng nó lại không phải là chiến lược QTRRTK có chi phí thấp. Vì bán tài sản có nghĩa

là ngân hàng chấp nhận mất đi những lợi nhuận mà tài sản đó tạo ra, bên cạnh đó việc bán tài sản sẽ còn liên quan đến chi phí giao dịch cho người môi giới. Không những vậy, thường thì để tối thiểu hóa chi phí cơ hội cho việc không nhận được thu nhập từ tài sản, ngân hàng trước hết phải bán hết những tài sản có mức thu nhập tiềm năng thấp nhất. Tuy nhiên việc bán tài sản để tăng cường thanh khoản sẽ làm hình ảnh của ngân hàng yếu đi thể hiện qua bảng cân đối tài sản. Bởi tài sản bán đi thường là các chứng khoán ít rủi ro của Chính phủ, cái thường tạo cho công chúng lòng tin rằng ngân hàng lành mạnh về mặt tài chính.

b) Phương pháp quản lý tài sản nợ

Chiến lược quản lý TSN là chiến lược mà ngân hàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản phát sinh bằng cách vay những nguồn vốn khả dụng tức thời trên thị trường tiền tệ. Vay thanh khoản có nhiều lợi thế:

Thứ nhất, ngân hàng có thể lựa chọn vay khi thực sự cần vốn. Khác với chiến lược trên là ngân hàng luôn phải dự trữ một số tài sản thanh khoản cao tại bất cứ thời điểm nào làm giảm thu nhập tiềm năng.

Thứ hai, biện pháp quản lý TSN không làm thay đổi quy mô bảng cân đối tài sản và kết cấu TSC, nhưng làm thay đổi kết cấu TSN. Hay nói cách khác, mọi điều chỉnh của ngân hàng để đáp ứng nhu cầu thanh khoản chỉ diễn ra bên TSN. Điều này gợi ý rằng, nếu ngân hàng quản lý TSN một cách hiệu quả, thì chiến lược kinh doanh bên TSC sẽ không bị ảnh hưởng bởi sự rút tiền gửi quá mức thông thường.

Cuối cùng là, quản lý TSN có khả năng tự điều chỉnh theo chi phí – mức lãi suất đưa ra để vay vốn. Nếu NHTM đi vay cần thêm vốn, nó chỉ cần nâng lãi suất huy động cho tới khi nhận đủ vốn. NHTM cũng có thể giảm lãi suất nhằm hạn chế dòng vốn đổ vào.

Đây là một trong những lý do giải thích tại sao kỹ thuật quản lý TSN lại phát triển nhanh và nhiều như hiện nay. Tuy nhiên, vay thanh khoản cũng tiềm ẩn một số rủi ro nhất định, ví dụ nếu lãi suất ngân hàng tăng đột ngột, khi đó phương

pháp này tỏ ra kém hiệu quả bởi chi phí đi vay cũng đồng nghĩa sẽ tăng cao. Thông thường khi đi vay, ngân hàng phải mua thanh khoản trong điều kiện khó khăn – cả về giá cả và tính sẵn có. Chi phí vay vốn của ngân hàng thường khó xác định chắc chắn, làm giảm tính ổn định của thu nhập. Hơn nữa, những ngân hàng rơi vào tình trạng khó khăn về tài chính thường có nhu cầu vay thanh khoản lớn nhất, người gửi tiền dần nhận thức được khó khăn của ngân hàng và bắt đầu thực hiện rút vốn. Cùng lúc đó, các tổ chức tài chính khác cũng không muốn cho vay đối với ngân hàng vì sợ rủi ro.

c) Chiến lược quản trị thanh khoản phối hợp

Do những nhược điểm nêu trên của mỗi phương pháp, hầu hết các ngân hàng đã kết hợp sử dụng đồng thời cả chiến lược quản trị thanh khoản TSC và thanh khoản TSN để có thể phát huy tối đa mọi lợi thế và hạn chế những rủi ro có thể xảy ra. Theo chiến lược này, một phần nhu cầu thanh khoản dự tính sẽ được đáp ứng bằng việc dự trữ tài sản thanh khoản (chủ yếu là các giấy tờ có giá và tiền gửi tại các TCTD khác) trong khi phần còn lại của nhu cầu thanh khoản sẽ được đáp ứng bằng cách vay vốn trên thị trường tiền tệ. Những nhu cầu thanh khoản bất thường hoặc mang tính thời vụ thì sẽ được xử lý bằng việc vay vốn trên thị trường tiền tệ, còn những nhu cầu thanh khoản mang tính chu kỳ thì sẽ được xử lý bằng việc dự trữ các tài sản mang tính thanh khoản cao.

Vì RRTK có mối liên hệ mật thiết với các loại rủi ro khác, nên hiện nay, để thực hiện chiến lược quản trị thanh khoản phối hợp, hầu hết các NHTM áp dụng mô hình CAMELS trong QTRR nói chung và QTRRTK nói riêng.

Theo bài nghiên cứu của các tác giả R.Alton Gilbert, Andrew P. Meyer và Mark D. Vaughan về mô hình Camels trong quản trị rủi ro ngân hàng: "*Hệ thống phân tích CAMELS được áp dụng nhằm đánh giá độ an toàn, khả năng sinh lời và thanh khoản của ngân hàng. An toàn được hiểu là khả năng của ngân hàng bù đắp được mọi chi phí và thực hiện được các nghĩa vụ của mình và được đánh giá thông qua đánh giá mức độ đủ vốn, chất lượng tín dụng và chất lượng quản lý*".

Phân tích theo chỉ tiêu CAMELS dựa trên 6 yếu tố cơ bản được sử dụng để đánh giá hoạt động của một ngân hàng, đó là:

- C: Capital Adequacy (Mức độ an toàn vốn)
- A: Asset Quality (Chất lượng tài sản có)
- M: Management (Quản lý)
- E: Earnings (Lợi nhuận)
- L: Liquidity (Thanh khoản)
- S: Sensitivity to Market Risk (Mức độ nhạy cảm với rủi ro thị trường)

Tuy nhiên, đây chỉ là một kênh phân tích, để có thể thu được kết quả đúng và hữu ích, cần kết hợp việc phân tích theo CAMELS với những đánh giá định tính khác của ngân hàng.

1.3.3.4. Tài trợ rủi ro thanh khoản

Mặc dù đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa, nhưng rủi ro vẫn có thể xảy ra. Khi đó, trước hết cần theo dõi, xác định chính xác những tổn thất về tài sản, nguồn nhân lực hoặc về giá trị pháp lý. Sau đó, cần thiết lập các biện pháp tài trợ phù hợp. Nhìn chung, các biện pháp này được chia làm hai nhóm: Tự khắc phục và chuyển giao rủi ro.

Tự khắc phục rủi ro: Là một số biện pháp như lập quỹ dự phòng để bù đắp thiếu hụt thanh khoản, vay trên thị trường liên ngân hàng thông qua nghiệp vụ REPO, vay của NHTW.

Chuyển giao rủi ro: Để chuyển giao hoặc chia sẻ RRTK, ngân hàng sẽ ký kết những hợp đồng bảo hiểm tiền gửi với công ty Bảo hiểm tiền gửi những điều khoản đặc biệt để ngân hàng có thể nhận được các khoản bồi thường nhất định khi có rủi ro xảy ra.

Bảo hiểm tiền gửi (BHTG) là một hệ thống được Chính phủ thiết lập để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người gửi tiền tại TCTD và góp phần bảo đảm sự phát triển an toàn của hệ thống tài chính quốc gia. Bản chất của hoạt động bảo hiểm tiền gửi. BHTG là hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm cho người gửi tiền. Dịch

vụ này mang tính xã hội cao, theo cách phân loại của các nhà kinh tế học, dịch vụ BHTG thuộc loại hàng hoá công không thuần tuý. Cơ sở để gọi dịch vụ BHTG là hàng hoá công không thuần tuý, căn cứ vào tính không loại trừ thụ hưởng một cách tuyệt đối của dịch vụ này.

Xuất phát từ một trong các mục đích của hoạt động BHTG là góp phần đảm bảo tính ổn định của hệ thống tài chính quốc gia, người thụ hưởng dịch vụ BHTG là toàn xã hội. Người gửi tiền có tiền gửi thuộc đối tượng được bảo hiểm sẽ được lợi trực tiếp từ chính sách BHTG qua việc họ được tổ chức BHTG chi trả tiền bảo hiểm, khi tổ chức nhận tiền gửi của họ bị đóng cửa và mất khả năng thanh toán. Người đi vay sẽ được hưởng lợi từ dịch vụ BHTG ở chỗ tính ổn định của hệ thống tài chính giúp cho họ sử dụng tiền vay được an toàn và thuận tiện hơn. Có được hệ thống tài chính ổn định sẽ giúp cho các ngành kinh tế khác phát triển thuận lợi v.v… Chính vì đặc tính không loại trừ thụ hưởng tuyệt đối mà dịch vụ BHTG được xếp vào loại hàng hoá công không thuần tuý.

Trong thực tế, mục đích cụ thể của mỗi hệ thống BHTG có khác nhau nhưng tựu chung đều nhằm đạt được mục tiêu sau:

- Bảo vệ số đông người gửi tiền, đối tượng có tiền gửi ít hạn chế trong tiếp cận thông tin về quản trị, điều hành và tình hình hoạt động của các tổ chức huy động tiền gửi.
- Góp phần đảm bảo cho hệ thống tài chính quốc gia ổn định và tạo điều kiện cho các giao dịch tài chính có hiệu quả hơn bằng cách phòng, tránh đổ vỡ ngân hàng.
- Góp phần xây dựng một thị trường có tính cạnh tranh và bình đẳng cho các tổ chức tài chính có quy mô và trình độ phát triển khác nhau.
- Quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của người gửi tiền, tổ chức tài chính, Chính phủ và giảm thiểu gánh nặng tài chính cho người đóng thuế trong trường hợp có tổ chức tín dụng đổ bể.

Ở Việt Nam, hiện nay tổ chức BHTG duy nhất tồn tại là Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam (BHTGVN). Tổ chức này tuy mới thành lập song đã có những thành

công nhất định trong việc xây dựng mô hình hoạt động như: xác định đối tượng bảo hiểm, loại tiền gửi được bảo hiểm, hạn mức chi trả, công tác kiểm tra giám sát...Một thành công nữa là từ quý II/2003, BHTGVN chính thức trở thành thành viên của tổ chức BHTG Quốc tế. Từ đó Việt Nam có điều kiện học hỏi kinh nghiệm về hoạt động cũng như cách thức tổ chức từ các nước trên thế giới đặc biệt là Mỹ.

Tại Việt Nam, các NHTM tham gia ký kết với quỹ bảo hiểm tiền gửi dựa trên Quyết định số 191/QĐ – BHTG7 ban hành ngày 18/8/2006 về thông tin báo cáo áp dụng đối với các tổ chức tham gia bảo hiểm tiền gửi là NHTM.

1.4. Quy định chung của Basel về quản trị rủi ro thanh khoản

1.4.1. Giới thiệu chung

Vào những năm 80 của thế kỷ XX, hệ thống NHTM trên thế giới phát triển mạnh và có những dấu hiệu cạnh tranh không lành mạnh giữa các ngân hàng. Đồng thời, quy định về vốn điều lệ của các NHTM ở các nước khác nhau, nên dẫn đến cạnh tranh không công bằng trong cùng một thị trường, đây là điều cấm kỵ trong cô chế hội nhập. Chính vì vậy, một nhóm các Ngân hàng Trung ương và cơ quan giám sát của 10 nước phát triển (G10) đã tập hợp tại thành phố Basel, Thụy Sĩ vào năm tháng 2 năm 1975 để tìm các giải pháp thích hợp vừa khuyến khích cạnh tranh nhưng đảm bảo công bằng và an toàn cho người gửi tiền. Sau khi nhóm họp, các cơ quan này đã quyết định hình thành Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng (Basel Committee on the Banking Supervision), đưa ra các nguyên tắc chung để quản lí hoạt động của ngân hàng quốc tế. Kể từ cuộc họp đầu tiên năm 1975, cho tới nay Ủy ban Basel được nhóm họp 3-4 lần trong một năm và địa điểm tổ chức họp thường niên tại trụ sở Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS) tại Washington hoặc tại Thành phố Basel (còn gọi là Basle) – Thụy Sĩ.

Được hình thành từ 10 thành viên ban đầu, Ủy ban đã tiến hành kết nạp thêm các thành viên mới và đến nay đã có 27 thành viên tham gia Ủy ban. Các NHTW hoặc cơ quan chịu trách nhiệm chính cho việc giám sát bảo đảm an toàn

của hoạt động ngân hàng (đối với các nước không có NHTW) là đại diện cho mỗi nước tham gia vào Uỷ ban.

Ủy ban Basel không có bất kỳ một cơ quan giám sát nào và những kết luận của Uỷ ban này không có tính pháp lý và yêu cầu tuân thủ đối với việc giám sát hoạt động ngân hàng. Thay vào đó, Ủy ban Basel chỉ xây dựng và công bố những tiêu chuẩn và những hướng dẫn giám sát rộng rãi, đồng thời giới thiệu các báo cáo thực tiễn tốt nhất trong kỳ vọng rằng các tổ chức riêng lẻ sẽ áp dụng rộng rãi thông qua những sắp xếp chi tiết phù hợp nhất cho hệ thống quốc gia của chính họ. Theo cách này, Ủy ban khuyến khích việc áp dụng cách tiếp cận và các tiêu chuẩn chung mà không cố gắng can thiệp vào các kỹ thuật giám sát của các nước thành viên.

Ủy ban báo cáo thống đốc ngân hàng trung ương hay cơ quan giám sát hoạt động ngân hàng của nhóm G10. Từ đó tìm kiếm sự hậu thuẫn cho những sáng kiến của Ủy ban. Những tiêu chuẩn bao quát một dải rất rộng các vấn đề tài chính. Một mục tiêu quan trọng trong công việc của Ủy ban là thu hẹp khoảng cách giám sát quốc tế trên hai nguyên lý cơ bản là: (1) không ngân hàng nước ngoài nào được thành lập mà thoát khỏi sự giám sát; và (2) việc giám sát phải tương xứng. Để đạt được mục tiêu đề ra, từ năm 1975 đến nay, Ủy ban Basel đã ban hành rất nhiều văn bản, tài liệu liên quan đến vấn đề này.

Quan điểm của Ủy ban Basel là sự yếu kém trong hệ thống Ngân hàng của một quốc gia dù là phát triển hay đang phát triển, đều có thể đe dọa không chỉ đến sự ổn định về tài chính của quốc gia đó mà còn cả trên phạm vi toàn thế giới. Ủy ban Basel thường xuyên tổ chức các cuộc thảo luận về vấn đề xoay quanh sự hợp tác quốc tế để giảm bớt khoảng cách trong công tác giám sát ngân hàng, nâng cao chất lượng công tác giám sát hoạt động ngân hàng trên toàn thế giới.

Năm 1988, Ủy ban Basel về giám sát ngân hàng đã phê duyệt một văn bản đầu tiên lấy tên là Hiệp ước về vốn của Basel (the Basel Capital Accord hay Basel I) có hiệu lực từ 1992, yêu cầu các ngân hàng hoạt động quốc tế phải nắm giữ một

mức vốn tối thiểu để có thể đối phó với những rủi ro có thể xảy ra. Mức vốn tối thiểu này là một tỷ lệ phần trăm nhất định trong tổng vốn của ngân hàng, do đó mức vốn nà cũng được hiểu là mức vốn tối thiểu tính theo trọng số rủi ro của ngân hàng đó. Khi đó, hệ thống này cung cấp khung đo lường rủi ro tín dụng với tiêu chuẩn vốn tối thiểu là 8%. Basel I không chỉ được phổ biến trong các quốc gia thành viên mà còn được phổ biến ở hầu hết các nước khác có các ngân hàng hoạt động quốc tế. Đến năm 1996, Basel I được sửa đổi với rất nhiều điểm mới. Tuy vậy, Hiệp ước vẫn có khá nhiều điểm hạn chế. Để khắc phục những hạn chế của Basel I, tháng 6/1999, Uỷ ban Basel đã đề xuất khung đo lường mới với 3 trụ cột chính: (i) yêu cầu vốn tối thiểu trên cơ sở kế thừa Basel I; (ii) sự xem xét giám sát của quá trình đánh giá nội bộ và sự đủ vốn của các tổ chức tài chính; (iii) sử dụng hiệu quả của việc công bố thông tin nhằm làm lành mạnh kỷ luật thị trường như là một sự bổ sung cho các nỗ lực giám sát.

Để phù hợp với những thay đổi lớn của thị trường, Hiệp ước Basel I đã được cải tiến và sửa đổi lần thứ hai (Basel II) vào năm 2001 và có hiệu lực vào năm 2006. Ủy ban Basel bao gồm Thống đốc Ngân hàng Trung ương của nhóm G10 và một số nước có hệ thống ngân hàng lớn mạnh hàng đầu thế giới bao gồm Bỉ, Canada, Pháp, Đức, Itaia, Nhật, Luxembua, Hà Lan, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Anh, Mỹ đã kí Hiệp ước Basel (Basel Accord), một cơ quan gọi là Hội đồng Basel về giám sát ngân hàng quốc tế cũng đã được chính thức thành lập để theo dõi và chỉ đạo việc thực thi Hiệp ước. Ngoài ra, hệ thống ngân hàng của nhiều quốc gia khác trên thế giới cũng đã biểu thị đồng thuận tham gia tuân thủ Hiệp ước.

Sau kinh nghiệm cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 nổ ra tại Mỹ và lan ra toàn cầu, Ủy ban Basel đã phát triển một chương trình cải cách để giải quyết những bài học của cuộc khủng hoảng tại hội nghị thượng đỉnh Pittsburgh năm 2009. Tiêu chuẩn toàn cầu mới để giải quyết cả rủi ro riêng lẻ của một ngân hàng và rộng hơn là rủi ro hệ thống được gọi là "Basel III".

1.4.2. Quy định của Basel liên quan đến quản lý thanh khoản

Trong vài năm qua, Basel đã có những động thái tích cực hơn để cải thiện các tiêu chuẩn giám sát trên toàn thế giới. Ủy ban đã tiến hành phối hợp chặt chẽ với nhiều khu vực pháp lý trong đó có cả những quốc gia, vùng lãnh thổ không phải là thành viên của Basel để không ngừng cải thiện các văn bản của mình cho sát với thực tiễn. Đến nay, đã có tổng cộng 3 Hiệp ước Basel liên quan đến hệ thống nguyên tắc, tiêu chuẩn, quản trị,… trong hoạt động của ngành ngân hàng.

1.4.2.1. Về chất lượng nguồn vốn của một ngân hàng

Từ Basel I đến Basel III là cả một hành trình dài củng cố và hoàn thiện khả năng ứng phó với rủi ro của hệ thống ngân hàng dựa vào tiêu chuẩn tỷ lệ vốn an toàn tối thiểu trước những diễn biến ngày càng phức tạp của môi trường tài chính - ngân hàng toàn cầu.

a) Hiệp ước Basel I

Basel I cung cấp khung đo lường rủi ro với tiêu chuẩn an toàn vốn tối thiểu 8%. Basel I không chỉ được phổ biến và bắt buộc áp dụng trong các nước thành viên của G10 mà còn được rất nhiều nước khác trên thế giới tự nguyện tham gia. Nội dung cốt lõi của Basel I là yêu cầu các ngân hàng phải có tỷ lệ vốn bắt buộc tính trên tổng tài sản điều chỉnh theo hệ số rủi ro (RWA) ở mức an toàn là 8%. Theo đó, ngân hàng có mức vốn tốt nhất là ngân hàng có CAR > 10%, có mức vốn thích hợp khi CAR > 8%, thiếu vốn khi CAR < 8%, thiếu vốn rõ rệt khi CAR < 6% và thiếu vốn trầm trọng khi CAR < 2%. Trong đó, hệ số an toàn vốn (CAR - Capital Adequacy Ratios) là hệ số phản ánh tỷ lệ vốn tự có tối thiểu ngân hàng phải đạt được trên tổng tài sản "Có" rủi ro quy đổi.

Một thành tựu khác của Basel I là đã đưa ra được định nghĩa mang tính quốc tế về các loại vốn của ngân hàng. Theo đó, vốn của các ngân hàng được chia thành 3 loại như sau:

Vốn cấp 1: là vốn sẵn có chắc chắn và các khoản dự phòng được công bố gồm: vốn chủ sở hữu vĩnh viễn (vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần phổ thông), vốn dự

trữ đã công bố (lợi nhuận không chia); lợi ích thiểu số (minorrity interest) tại các công ty con có hợp nhất báo cáo tài chính; lợi thế kinh doanh (Goodwill).

Vốn cấp 2: là nguồn vốn bổ sung có độ tin cậy thấp hơn như: vốn tăng do đánh giá lại tài sản, các khoản dự phòng tổn thất chung, vốn bổ sung từ các công cụ nợ hỗn hợp (trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi và một số công cụ nợ thứ cấp), đầu tư tài chính vào các công ty con và các tổ chức tài chính khác.

Vốn cấp 3: là các khoản vay ngắn hạn.

Rõ ràng, khả năng chủ động trong việc sử dụng các nguồn vốn nói trên để ứng phó với rủi ro giảm dần từ vốn cấp 1 đến vốn cấp 3, trong đó, độ tin cậy của vốn cấp 3 với việc ứng phó rủi ro là thấp nhất. Chính vì vậy, Basel I đặt ra tiêu chuẩn quy định: Vốn cấp 1 ≥ Vốn cấp 2 + Vốn cấp 3. Cũng vì vốn cấp 3 là vốn có độ tin cậy thấp nhất nên khi xác định tỷ lệ an toàn vốn (CAR) thường chỉ xét đến vốn cấp 1 và vốn cấp 2.

Về hệ số rủi ro của tài sản, Basel I đưa ra 4 mức rủi ro cho các loại tài sản là 0%, 20%, 50% và 100% tương ứng với các khoản cho vay chính phủ, ngân hàng hay doanh nghiệp.

Với quy định như vậy, có thể thấy Basel I đo lường rủi ro còn khá sơ sài vì tỷ lệ rủi ro này không phụ thuộc vào quy mô vốn vay, hệ số tín nhiệm của khách hàng vay... Hơn nữa, Basel I chỉ tập trung vào một giải pháp quản lý rủi ro duy nhất là "yêu cầu vốn tối thiểu" mà không chú ý đến các biện pháp quản lý rủi ro khác, đặc biệt là chưa đề cập gì đến rủi ro tác nghiệp (rủi ro hoạt động).

b) Basel II

Vì những hạn chế trong quy định của Basel I, quý 4/2003, phiên bản mới của hiệp ước Basel I đã được hoàn thiện (gọi là Basel II) có hiệu lực từ năm 2006 và kết thúc thời gian chuyển đổi đến năm 2010. Ngoài các mục tiêu của Basel I, Basel II nhấn mạnh hơn vào việc đẩy mạnh thực thi các thông lệ được thiết lập nghiêm ngặt hơn trong lĩnh vực quản lý rủi ro.

Hiệp ước Basel II dựa trên 3 trụ cột chính, trong đó, trụ cột thứ nhất liên quan đến việc duy trì vốn bắt buộc. Theo trụ cột này, tỷ lệ vốn bắt buộc tối thiểu (CAR) vẫn là 8%. Các định nghĩa về vốn cấp 1, vốn cấp 2 và vốn cấp 3 không có gì thay đổi. Tuy nhiên, việc xác định hệ số rủi ro của tài sản có sự thay đổi: thay vì quy định hệ số rủi ro từ 0% - 100% và ưu đãi hơn với các nước thuộc OECD, Basel II quy định hệ số rủi ro từ 0% - 150% và không còn đặc quyền nào với các nước OECD. Bên cạnh đó, hệ số rủi ro không áp dụng cứng nhắc như quy định của Basel I mà được chi tiết theo độ nhạy cảm rủi ro trong mỗi loại và phụ thuộc vào hệ số tín nhiệm của các đối tượng. Ngoài ra, theo Basel II, mẫu số của công thức tính hệ số an toàn vốn CAR sẽ bao gồm 2 phần: tổng tài sản đã điều chỉnh theo hệ số rủi ro tín dụng cộng với 12,5 lần tổng vốn quy định cho dự phòng rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Chẳng hạn, tổng tài sản đã điều chỉnh theo hệ số rủi ro tín dụng của một ngân hàng là 1000 USD, vốn quy định phòng ngừa rủi ro thị trường là 10 USD, vốn quy định tối thiểu để phòng ngừa rủi ro tác nghiệp là 20 USD thì mẫu số để xác định tỷ lệ vốn tối thiểu sẽ là: 1000 + (10 + 20) x 12,5 = 1375 USD. Điều đó có nghĩa là ngân hàng đó phải cần nhiều vốn tự có hơn để thoả mãn tỷ lệ tối thiểu 8%.

Trụ cột thứ 2 và thứ 3 liên quan đến quy trình đánh giá hoạt động thanh tra, giám sát và công bố thông tin. Tuy không trực tiếp tác động đến việc tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu song những quy định này đòi hỏi sự công khai, minh bạch, nhất quán và phù hợp với thông lệ quốc tế. Vì vậy, các quy định này có ảnh hưởng gián tiếp đến việc phân loại tài sản, phân loại vốn, tỷ lệ rủi ro và đặc biệt là các chuẩn mực kế toán liên quan đến các khoản mục vốn và tài sản trên bảng cân đối cũng như các tài khoản ngoại bảng.

c) Basel III

Trước những diễn biến phức tạp của khủng hoảng tài chính toàn cầu và hệ lụy lâu dài của chúng tới hệ thống tài chính - ngân hàng toàn thế giới, Uỷ ban Basel một lần nữa lại dự thảo và thông qua phiên bản thứ 3 (Basel III) về các tiêu chuẩn an toàn vốn tối thiểu.

Thứ nhất, yêu cầu nâng cao chất lượng vốn. Trước hết, Basel III sẽ giúp nâng cao chất lượng vốn của các ngân hàng một cách đáng kể. Đây là đặc điểm chính của Basel III. Theo BIS, nội dung của định nghĩa về vốn rất quan trọng và cần phải được định nghĩa đầy đủ trước khi xác định mức vốn phù hợp. Chất lượng vốn tốt hơn đồng nghĩa với việc khả năng bù đắp các khoản lỗ tốt hơn, điều này giúp cho ngân hàng "khỏe" hơn, do đó có khả năng chống đỡ tốt hơn trong thời kì khó khăn.

Theo quy định này, vốn cổ phần thông thường được quy định chặt chẽ hơn. Theo quy định hiện tại, những tài sản có chất lượng kém sẽ phải khấu trừ vào vốn (vốn cấp 1 + vốn cấp 2). Theo Basel III, việc khấu trừ sẽ nghiêm ngặt hơn,khấu trừ thẳng vào vốn cổ phần thông thường. Hơn nữa, định nghĩa vốn cấp 1 cũng quy định chặt chẽ hơn bao gồm vốn thường và các công cụ tài chính có chất lượng theo những tiêu chuẩn chặt chẽ

Thứ hai, yêu cầu các ngân hàng bổ sung thêm vốn. Theo quan điểm của Basel, chất lượng vốn tốt hơn vẫn chưa đủ. Rút kinh nghiệm từ bài học của cuộc khủng hoảng tài chính, Ủy ban Basel cho rằng khu vực ngân hàng cần nhiều vốn hơn nữa. Do đó, những tiêu chuẩn về hạn mức tối thiểu về vốn của các ngân hàng sẽ tăng mạnh trong những năm tới. Theo Basel III, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu vẫn là 8%, nhưng tỷ lệ của loại vốn có chất lượng cao được nâng lên, cụ thể:

- Nâng tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu (cổ phần phổ thông) từ 2% lên 4,5%
- Nâng tỷ lệ vốn cấp 1 tối thiểu từ 4% lên 6%
- Bổ sung phần vốn đệm dự phòng tài chính đảm bảo bằng vốn chủ sở hữu 2,5%
- Tùy theo bối cảnh của mỗi quốc gia, một tỷ lệ vốn đệm phòng ngừa sự suy giảm theo chu kỳ kinh tế có thể được thiết lập với tỷ lệ từ 0 - 2,5% và phải được đảm bảo bằng vốn chủ sở hữu phổ thông (common equity). Phần vốn dự phòng này chỉ đòi hỏi trong trường hợp có sự tăng trưởng tín dụng nóng, nguy cơ dẫn đến rủi ro cao trong hoạt động tín dụng một cách có hệ thống.

- Những tài sản "Có" với chất lượng vốn có vấn đề cũng sẽ được loại trừ dần khỏi vốn cấp 1 và vốn cấp 2, như các khoản đầu tư vượt quá giới hạn 15% vào các tổ chức tài chính.

Ngoài ra, Hiệp ước Basel III còn đưa ra các biện pháp giám sát chặt chẽ các ngân hàng và nhằm ngăn chặn việc lạm dụng chia thưởng, hoặc chia cổ tức cao trong bối cảnh tình trạng tài chính và tỷ lệ an toàn vốn không đảm bảo. Basel III cũng đồng thời rà soát lại các tiêu chuẩn (định nghĩa) vốn cấp 1, vốn cấp 2 và sẽ loại bỏ các khoản vốn không đủ tiêu chuẩn khi giám sát chỉ tiêu an toàn vốn tối thiểu.

Như vậy, có thể thấy rằng, loại trừ khoản vốn đệm phòng ngừa rủi ro tài chính 2,5%, tiêu chuẩn an toàn vốn tối thiểu không thay đổi (vẫn là 8%). Tuy nhiên, kết cấu của các loại vốn đã có sự thay đổi đáng kể theo hướng tăng tỷ trọng vốn cấp 1, đồng thời tăng tỷ trọng vốn chủ sở hữu phổ thông trong vốn cấp 1. Nếu tính đầy đủ cả 2 khoản vốn đệm dự phòng suy giảm tài chính và dự phòng chống hiệu ứng chu kỳ kinh tế thì tỷ lệ vốn chủ sở hữu được điều chỉnh tăng từ 2% (Basel II) tăng lên thành 9,5% (4,5% + 2,5% + 2,5%) ở Basel III. Nếu loại trừ phần vốn đệm chống chu kỳ kinh tế 2,5% (không bắt buộc trong điều kiện bình thường) thì mức tối thiểu vốn chủ cũng phải đạt mức 7%. Bên cạnh đó, có thể một số khoản trước đây được tính vào vốn chủ sở hữu nay phải bóc tách ra vì không đủ điều kiện coi là vốn chủ sở hữu. Chẳng hạn, khoản vốn vượt quá giới hạn 15% đầu tư vào các tổ chức tài chính khác, khoản vốn có nguồn gốc từ số thuế thu nhập lưu kỳ (hoãn lại)... Vì thế, yêu cầu nâng cao tỷ lệ vốn chủ sở hữu là bài toán không đơn giản đối với nhiều ngân hàng xét trong bối cảnh kinh tế xã hội đang có nhiều biến động.

Các tiêu chuẩn của Basel III không có hiệu lực ngay lập tức. Chúng bắt đầu có hiệu lực từ năm 2013, được thực hiện theo một lộ trình đến hết năm 2018 và sẽ thực hiện đầy đủ vào ngày 1/1/2019. Bảng sau sẽ cho thấy lộ trình cụ thể của việc thực thi hiệp ước Basel III.

Bảng 1.1 – Lộ trình thực hiện Hiệp ước Basel III

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ lệ vốn chủ sở hữu tối thiểu	3,5	4,0	4,5	4,5	4,5	4,5	4,5
Vốn đệm dự phòng	-	-	-	0,625	1,25	1,875	2,5
Vốn chủ sở hữu tối thiểu cộng vốn đệm dự phòng	3,5	4	4,5	5,125	5,76	6,375	7
Loại trừ khỏi vốn chủ sở hữu các khoản vốn không đủ tiêu chuẩn	-	20	40	60	80	100	100
Tỷ lệ vốn cấp 1 tối thiểu	4,5	5,5	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
Tỷ lệ tổng vốn tối thiểu	8	8	8	8	8	8	8
Tổng vốn tối thiểu cộng vốn đệm dự phòng bắt buộc	8	8	8	8,625	9,125	9,875	10,5
Loại trừ khỏi vốn cấp 1 và cấp 2 các khoản không đủ tiêu chuẩn	Thực hiện theo lộ trình 10 năm bắt đầu từ năm 2013						
Vốn dự phòng chống hiệu ứng chu kỳ	Tuỳ theo điều kiện của quốc gia: mức từ 0 - 2,5						

Nguồn: Uỷ ban Basel về giám sát ngân hàng

1.4.2.2. Khung chính sách chung trong quản trị rủi ro thanh khoản

Basel I khi ra đời mới chỉ tập trung vào một yếu tố quản trị rủi ro duy nhất là tỷ lệ yêu cầu vốn tối thiểu, mà chưa quan tâm đến các loại rủi ro khác, trong đó có RRTK. Các cuộc khủng hoảng tài chính và kinh tế thế giới trong lịch sử cho thấy các ngân hàng vấp phải những khó khăn trong các cuộc khủng hoảng, thậm chí sụp đổ, là do quan điểm sai lầm và thiếu sót trong nguyên tắc cơ bản về quản lý RRTK. Nhận thức được điều đó, tháng 9 năm 2008, Uỷ ban Basel đã ban hành "Nguyên tắc trong giám sát và quản trị rủi ro thanh khoản vững mạnh".

a) "Nguyên tắc trong giám sát và quản trị rủi ro thanh khoản một cách

vững mạnh"

Những nguyên tắc này đã cung cấp những hướng dẫn chi tiết trong việc giám sát và quản trị rủi ro thanh khoản ("QTRRTK") và giúp cải thiện công tác quản trị rủi ro trong lĩnh vực quan trọng này.

Nguyên tắc cơ bản trong quản lý và giám sát rủi ro thanh khoản

Nguyên tắc 1: Mỗi ngân hàng đều phải chịu trách nhiệm quản lý chặt chẽ RRTK. Mỗi ngân hàng nên thiết lập khung quản lý RRTK thiết thực nhằm đảm bảo duy trì đủ thanh khoản, bao gồm cả phần vốn đệm dự phòng tài chính, những tài sản chất lượng thanh khoản cao, để đứng vững trong những giai đoạn khó khăn, kể cả trong trường hợp bị thua lỗ, hoặc các nguồn huy động vốn có bảo đảm hoặc không bảo đảm bị suy yếu. Các giám sát viên nên tiếp cận cả hai khía cạnh là khung QTRRTK và vị trí thanh khoản của một ngân hàng và nên có phản ứng tức thì nếu ngân hàng đó yếu một trong hai khía cạnh trên nhằm bảo vệ người gửi tiền và hạn chế những thiệt hại có thể xảy ra đối với toàn hệ thống tài chính.

Xây dựng cơ cấu cho việc quản lý khả năng thanh khoản

Nguyên tắc 2: Mỗi ngân hàng cần thống nhất về giới hạn RRTK phù hợp với chiến lược kinh doanh và vị trí của ngân hàng trong hệ thống tài chính.

Nguyên tắc 3: Lãnh đạo cấp cao của ngân hàng cần phát triển chiến lược, chính sách và phương pháp QTRRTK phù hợp với giới hạn rủi ro và nhằm đảm bảo ngân hàng luôn duy trì đủ nguồn thanh khoản cần thiết. Các lãnh đạo cấp cao cần liên tục theo dõi khả năng thanh khoản của ngân hàng và định kỳ báo cáo lên Ban Giám đốc. Ban Giám đốc của ngân hàng nên định kỳ ít nhất 1 năm một lần xem xét và phê duyệt chiến lược, các chính sách, và các phương pháp cơ bản liên quan đến quản lý khả năng thanh khoản của ngân hàng và đảm bảo là các lãnh đạo cấp cao của ngân hàng thực hiện kiểm soát RRTK một cách hiệu quả.

Nguyên tắc 4: Mỗi ngân hàng nên tính toán kỹ lưỡng chi phí thanh khoản, lợi ích thanh khoản và RRTK trong việc định giá nội bộ, đánh giá hiệu quả hoạt động và trong việc thông qua các sản phẩm mới trong các lĩnh vực kinh doanh chủ chốt của ngân hàng (bao gồm cả những hoạt động nội bảng và ngoại bảng), để từ đó đánh giá được nguồn lợi thu được từ việc chấp nhận rủi ro kinh doanh so với những thua lỗ có thể có nếu vấp phải RRTK mà hoạt động kinh doanh đó có thể gây ra cho toàn ngân hàng.

Đo lường và quản trị rủi ro thanh khoản

Nguyên tắc 5: Mỗi ngân hàng cần có một quy trình chặt chẽ để nhận định, đo lường, theo dõi và quản lý RRTK. Quy trình này nên có một khung cần thiết để xây dựng được một dòng tiền hoàn thiện từ thông tin tài sản có, tài sản nợ và các tài sản ngoại bảng trong một thời gian cụ thể.

Nguyên tắc 6: Mỗi ngân hàng cần chủ động theo dõi và giám sát mức độ RRTK và nhu cầu huy động vốn của từng đơn vị trực thuộc, lĩnh vực kinh doanh và từng đồng tiền, có tính toán đến những hạn chế về mặt pháp lý, quy định và nghiệp vụ khi chuyển nhượng nguồn thanh khoản.

Nguyên tắc 7: Mỗi ngân hàng cần thiết lập một chiến lược huy động vốn mà có thể đa dạng hoá một cách hiệu quả nguồn huy động và thời hạn huy động. Ngân hàng nên liên tục duy trì sự tồn tại của mình tại những thị trường huy động vốn mà ngân hàng đó chọn để tham gia và xây dựng mối quan hệ lâu dài, bền chặt với những người nắm giữ vốn để từng bước cải thiện sự đa dạng trong nguồn huy động vốn. Ngân hàng cũng nên thường xuyên đánh giá lại khả năng của mình trong việc huy động vốn một cách nhanh chóng từ mỗi nguồn. Từ đó nhận định được những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến khả năng huy động vốn của mình, và theo dõi những nhân tố này một cách chặt chẽ nhằm đảm bảo được những ước tính trong khả năng huy động vốn vẫn còn có giá trị.

Nguyên tắc 8: Mỗi ngân hàng cần chủ động quản lý khả năng thanh khoản trong ngày và những RRTK cần thiết để đáp ứng nhu cầu thanh toán và những nghĩa vụ đã cam kết một cách kịp thời cả trong điều kiện kinh doanh bình thường và trong tình huống tài chính căng thẳng, để thực hiện tốt chức năng thanh toán và những nghĩa vụ cam kết.

Nguyên tắc 9: Mỗi ngân hàng nên chủ động quản lý các tài sản đảm bảo, phân biệt các tài sản được đảm bảo và không được đảm bảo. Ngân hàng cũng cần theo dõi những pháp nhân và những vị trí nơi có tài sản đảm bảo đặt tại đó và xem xét xem làm thế nào sử dụng được tài sản đảm bảo đó một cách kịp thời.

Nguyên tắc 10: Mỗi ngân hàng nên thực hiện việc kiểm tra sức chịu đựng một cách định kỳ với những tình huống đa dạng trong ngắn hạn, trong một tình trạng kéo dài và trong trường hợp cả thị trường căng thẳng (thực hiện kiểm tra sức chịu đựng độc lập từng tình huống và kết hợp các tình huống với nhau) để nhận định được nguyên nhân gây ra tình trạng thanh khoản căng thẳng và đảm bảo được mức độ thanh khoản hiện tại vẫn đang nằm trong giới hạn mức độ RRTK mà ngân hàng đã thiết lập. Mỗi ngân hàng nên sử dụng kết quả từ những kiểm tra sức chịu đựng để điều chỉnh cho phù hợp chiến lược, chính sách, và khả năng QTRRTK của mình, từ đó xây dựng được những phương án dự phòng hiệu quả.

Nguyên tắc 11: Mỗi ngân hàng cần có một kế hoạch chính thức dự phòng vốn để đối phó với những sự kiện bất ngờ (Contingency Funding Plan – CFP), trong đó đưa ra những chiến lược cho việc thiếu hụt thanh khoản trong trường hợp khẩn cấp. Một CFP cần vạch ra những chính sách quản lý một loạt những yếu tố môi trường căng thẳng, quy định trách nhiệm rõ ràng, CFP cần bao gồm những phao cứu hộ khẩn cấp, và những quy trình cụ thể. CFP cần được kiểm tra định kỳ và cập nhật liên tục để đảm bảo hoạt động tốt.

Nguyên tắc 12: Mỗi ngân hàng cần duy trì một phần vốn đệm dự phòng tài chính, những tài sản có chất lượng thanh khoản cao như một khoản bảo hiểm để chống đỡ lại những tình huống căng thẳng về thanh khoản, kể cả trong trường hợp bị thua lỗ, hoặc các nguồn huy động vốn không có bảo đảm hoặc thậm chí có bảo đảm bị suy yếu. Phải đảm bảo rằng sẽ không có trở ngại nào về mặt pháp lý, quy định hay nghiệp vụ ảnh hưởng đến việc sử dụng các tài sản kể trên để thu được vốn.

Công khai thông tin

Nguyên tắc 13: Mỗi ngân hàng nên định kỳ công khai thông tin ra công chúng để giúp thị trường có thể đánh giá được khung QTRRTK và khả năng thanh khoản của ngân hàng.

Vai trò của các cơ quan giám sát

Nguyên tắc 14: Các cơ quan giám sát cần định kỳ thực hiện việc đánh giá một cách toàn diện khung QTRRTK và khả năng thanh khoản của một ngân hàng để quyết định xem ngân hàng đó có đủ khả năng phản ứng lại với các căng thẳng về thanh khoản với vai trò của ngân hàng đó trong hệ thống tài chính.

Nguyên tắc 15: Các cơ quan giám sát nên bổ sung thêm vào việc đánh giá định kỳ của họ bằng việc theo dõi các báo cáo nội bộ và thông tin thị trường.

Nguyên tắc 16: Các cơ quan giám sát cần can thiệp để yêu cầu các ngân hàng có biện pháp khắc phục kịp thời và hiệu quả nhằm bù đắp những thiếu sót trong quy trình QTRRTK và khả năng thanh khoản.

Nguyên tắc 17: Các cơ quan giám sát cần liên hệ với nhau và với các cơ quan chức năng khác, ví dụ như ngân hàng trung ương ở trong và ngoài nước nhằm tạo điều kiện hợp tác hiệu quả trong việc theo dõi và giám sát công tác QTRRTK tại các ngân hàng. Cần duy trì liên hệ định kỳ trong điều kiện bình thường, và gia tăng tần suất chia sẻ thông tin một cách hợp lý trong những giai đoạn căng thẳng.

b) *"Khung quốc tế cho việc đo lường rủi ro thanh khoản, tiêu chuẩn và giám sát"*

Tháng 12 năm 2010, Uỷ ban Basel đã phát hành "Khung quốc tế cho việc đo lường rủi ro thanh khoản, tiêu chuẩn và giám sát". Lần đầu tiên trong lịch sử ngành điều phối ngân hàng, Ủy ban Basel đã đưa ra mức thanh khoản tối thiểu đối với các ngân hàng trên quy mô toàn cầu và quy định này sẽ có hiệu lực trong một thời gian dài.

Uỷ ban Basel phát triển thêm 2 tiêu chuẩn tối thiểu đối với việc tài trợ thanh khoản nhằm củng cố khung thanh khoản. Hai tiêu chuẩn này được phát triển nhằm đạt được 2 mục tiêu tuy tách biệt nhưng lại hỗ trợ cho nhau.

Mục tiêu thứ nhất là nhằm cải thiện khả năng thanh khoản ngắn hạn của một ngân hàng bằng việc đảm bảo chắc chắn rằng ngân hàng đó có đủ nguồn thanh

khoản chất lượng tốt để duy trì hoạt động được trong vòng 1 tháng trong điều kiện kinh tế căng thẳng. Để đạt được mục tiêu này, Uỷ ban Basel đưa ra Tỷ lệ bảo hiểm thanh khoản (Liquidity Coverage Ratio – LCR).

$$LCR = \frac{\text{Tài sản thanh khoản chất lượng cao}}{\text{Cầu thanh khoản ròng trong vòng 30 ngày}} >= 100\%$$

Đặc biệt, việc áp dụng quy định mới về LCR theo từng giai đoạn và việc duy trì lượng lớn tài sản thanh khoản chất lượng cao trong thời kỳ căng thẳng sẽ đảm bảo để việc áp dụng mức thanh khoản mới không cản trở hệ thống ngân hàng toàn cầu tài trợ cho các kế hoạch phục hồi.

Mục tiêu thứ hai là nâng cao khả năng chống đỡ của ngân hàng qua một giai đoạn dài hơn bằng việc tạo thêm động lực cho ngân hàng tài trợ cho các hoạt động kinh doanh của mình bằng nguồn vốn ổn định hơn. Tỷ lệ huy động vốn ổn định thuần (Net Stable Funding Ratio – NSFR) được phát triển nhằm cung cấp một cấu trúc đến hạn của tài sản có và tài sản nợ có sức chống đỡ trong giai đoạn 1 năm.

$$NSFR = \frac{\text{Cung thanh khoản ổn định}}{\text{Cầu thanh khoản ổn định}} >= 100\%$$

Mục tiêu xa hơn của Basel III là nhằm củng cố và tăng cường sự thống nhất toàn cầu trong việc giám sát rủi ro thanh khoản. Trong các tài liệu của Basel, Basel có đề xuất một số công cụ và báo cáo theo dõi như: Báo cáo về sự mất cân đối của thời gian đến hạn các hợp đồng, báo cáo tỷ lệ LCR, NSFR đối với một số đồng tiền trọng yếu. Định kì báo cáo tỷ lệ LCR ít nhất tháng/ lần, còn đối với NSFR là ít nhất quý/ lần.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM (MARITIME BANK)

2.1. Thực trạng công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại các Ngân hàng TMCP tại Việt Nam

2.1.1. Khung pháp lý liên quan đến việc đảm bảo thanh khoản của các Ngân hàng TMCP tại Việt Nam

2.1.1.1. Quy định liên quan đến vốn tối thiểu

Ngày 22/11/2006, Chính phủ đã ban hành Nghị định 141 về danh mục vốn pháp định của các ngân hàng năm 2010 trong đó quy định, vốn góp pháp định phải đạt 3000 tỷ đồng đối với các NHTM, các ngân hàng đầu tư, các ngân hàng liên doanh liên kết, 5000 tỷ đối với các ngân hàng phát triển và chi nhánh của các ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam là 15 triệu USD.

Đối với quy định về vốn pháp định tối thiểu 3.000 tỷ đồng, thông lệ quốc tế đã không đưa ra bất kỳ một tiêu chuẩn hay giới hạn này vì quan điểm của họ đủ vốn là được. Tuy nhiên trong bối cảnh nếu để quy mô ngân hàng quá nhỏ, thì rất dễ để một cá nhân hay doanh nghiệp thâu tóm và biến ngân hàng thành một đơn vị huy động vốn cho họ.

Việc quy định vốn điều lệ tối thiểu 3.000 tỷ đồng và thậm chí còn cao hơn nữa sẽ có hai tác dụng. Thứ nhất, tránh tình trạng bị chi phối bởi một hay một vài cá nhân, điều đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng cho hệ thống ngân hàng Việt Nam vào cuối thập niên 1990. Thứ hai, giảm được vấn đề về tâm lý ỷ lại và lựa chọn bất lợi. Với một mức vốn đáng kể thì chủ sở hữu ngân hàng sẽ hành động có trách nhiệm hơn để bảo vệ tài sản của họ.

2.1.1.2. Quy định liên quan đến tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Theo Quy chế dự trữ bắt buộc của NHNN Việt Nam (Quyết định số 581/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 9 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước), dự trữ bắt buộc là số tiền mà các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam phải duy trì trên tài khoản tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước. Dự trữ bắt

buộc được tính toán trên cơ sở số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc tại Hội sở chính và các chi nhánh của tổ chức tín dụng trong kỳ xác định dự trữ bắt buộc và tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ. Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với từng loại hình tổ chức tín dụng và từng loại tiền gửi tại tổ chức tín dụng nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia.

Hiện nay, cơ chế điều hành tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các NHTM tham chiếu theo Quyết định số 379/QĐ-NHNN áp dụng từ ngày 24/2/2009 (đối với VND) và Quyết định 79/QĐ-NHNN áp dụng từ 01/2/2010 (đối với ngoại tệ), thông tư 20/2010/TT-NHNN ban hành ngày 29/9/2010.

Theo cơ chế nói trên, chính sách dự trữ bắt buộc được căn cứ vào tính chất kỳ hạn tiền gửi (ngắn, trung, dài hạn), loại tiền gửi (VND và ngoại tệ) và ưu tiên đối tượng cho vay nông nghiệp, nông thôn. Đối với TCTD có tỷ trọng dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn trên tổng dư nợ bình quân cuối các quý trong năm tài chính liền kề từ 40% đến dưới 70% và trên 70%: Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng đồng Việt Nam bằng 1/5 (một phần năm) và 1/20 so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc thông thường tương ứng với từng kỳ hạn tiền gửi.

Từ năm 2009 đến nay, tỷ lệ dự trữ bắt buộc của các TCTD đối với tiền gửi VND cố định 3% và không thay đổi. Tỷ lệ dự trữ bắt buộc là công cụ có tác động rất mạnh đến khối lương tiền cung ứng trong lưu thông theo cấp số nhân, là công cụ kiểm soát lạm phát có hiệu quả nhất, nhưng NHNN không tăng hoặc giảm tỷ lệ trong suốt thời gian dài, trong bối cảnh lạm phát cao (2011) và xu hướng thiểu phát (6 tháng đầu năm 2012), nên không phát huy được vai trò và tác dụng của công cụ này để thực hiện mục tiêu chính sách tiền tệ (việc điều chỉnh lãi suất cho vay, lượng tiền cung ứng và hệ số tạo tiền của hệ thống TCTD).

Để phát huy được vai trò và tác dụng của công cụ dự trữ bắt buộc phải điều chỉnh tỷ lệ dự trữ bắt buộc để tác động đến cả khối lượng và lãi suất cho vay tín dụng của các NHTM, từ đó tác động đến khả năng cung ứng tín dụng và khả năng

tạo tiền của hệ thống NHTM theo mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ.

Trong giai đoạn lãi suất cho vay còn ở mức cao như thời gian vừa qua, nếu tăng tỷ lệ DTBB sẽ tăng chi phí đầu vào của nguồn vốn cho vay làm tăng lãi suất cho vay của các TCTD, nhưng NHNN có thể tăng lãi suất tiền gửi DTBB lên một mức hợp lý để bù đắp chi phí huy động vốn cho các TCTD, giảm áp lực tăng lãi suất cho vay.

Hiện nay, chính sách dự trữ bắt buộc áp dụng một mức chung cho tất cả các NHTM, không căn cứ vào quy mô vốn và tài sản, chất lượng hoạt động và mức độ an toàn của từng ngân hàng, chưa phù hợp với quy mô và trình độ phát triển không đồng đều của các NHTM Việt Nam, làm cho công cụ dự trữ bắt buộc chưa hoàn toàn phát huy được hiệu quả như mong đợi.

Hơn nữa, một trong những đặc điểm quan trọng của hệ thống NHTM Việt Nam là trình độ phát triển không đồng đều về lịch sử phát triển, quy mô vốn chủ sở hữu, quy mô tài sản, chất lượng hoạt động và mức độ an toàn . Trong đó nhóm 4 NHTM cổ phần Nhà nước và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) có kinh nghiệm hoạt động kinh doanh 24 năm và chiếm khoảng gần 50% thị phần trên mọi lĩnh vực hoạt động, nhóm G12 (12 ngân hàng T MCP lớn nhất) chiếm thị phần khoảng 80-85%, nhóm 13 NHTMCP tư nhân, quy mô vốn rất nhỏ bé, mức độ an toàn hoạt động rất thấp, mới chuyển đổi từ Hợp tác xã tín dụng và Ngân hàng Nông thôn lên từ những năm 2002-2006. Giai đoạn 2011 – 2012, do hệ thống ngân hàng thiếu thanh khoản nên nếu Ngân hàng Nhà nước tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc thì sẽ gây khó khăn cho nền kinh tế, đặc biệt với nhóm 13 NHTM cổ phần nông thôn mới chuyển đổi thành NHTM khi luôn phải đối mặt với khó khăn thanh khoản. Mặt khác, trong suốt thời gian quá dài 2009- 2012, hệ thống NHTM không phải thiếu thanh khoản liên tục.Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước cần phải phối hợp với các cơ quan chức năng tiếp tục nghiên cứu bổ sung hoàn thiện cơ chế điều hành công cụ dự trữ bắt buộc, để phát huy hiệu quả cao hơn.

2.1.1.3. Quy định liên quan tới tỷ lệ đảm bảo an toàn

Ngày 20/05/2010, Ngân hàng nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư số 13/2010/TT-NHNN quy định về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng. Quy định này đưa ra các quy định đảm bảo an toàn với năm mục sau: a) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; b) Giới hạn tín dụng; c) Tỷ lệ khả năng chi trả; d) Giới hạn góp vốn, mua cổ phần; e) Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động. Thông tư này được ban hành ngày 20/05/2010 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010 và thay thế Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, Quyết định số 03/2007/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 01 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Quyết định số 34/2008/QĐ-NHNN ngày 05 tháng 12 năm 2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 457/2005/QĐ- NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 4 Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 01 tháng 02 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán.. Trước đó cũng cần lưu ý thêm rằng, các quy định về tỷ lệ bảo đảm an toàn ra đời từ năm 1999 với Quyết định 297/1999/QĐ- NHNN5. Quyết định này đã được thay đổi bởi Quyết định số 457/2005/QĐ- NHNN ngày 19 tháng 4 năm 2005.

Có khá nhiều quy định chi tiết trong một văn bản 31 trang, tuy nhiên Thông tư 13 có ít nhất 3 điểm mấu chốt gồm: (1) tăng tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; (2) hạn chế việc tham gia vào các hoạt động liên quan đến kinh doanh chứng khoán và kinh doanh bất động sản của các ngân hàng thương mại; (3) tăng cường quy định về đảm bảo khả năng thanh khoản.

Thứ nhất, về quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, Điều 4 Thông tư 13 có quy định: *"1.Tổ chức tín dụng, trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài, phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9% giữa vốn tự có so với tổng tài sản "Có" rủi ro của tổ chức tín dụng (tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ). 2. Tổ chức tín dụng phải thực hiện Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của pháp luật, ngoài việc duy trì tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ quy định tại Khoản 1 Điều này, phải đồng thời duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9% trên cơ sở hợp nhất vốn, tài sản của tổ chức tín dụng và công ty trực thuộc (tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất)*."

Trong đó: Vốn tự có là (bao gồm vốn cấp 1 và vốn cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ từ vốn tự có được quy định cụ thể tại Thông tư). Tài sản có rủi ro là tổng giá trị tài sản Có xác định theo mức độ rủi ro và giá trị của tài sản có tương ứng của các cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro. Thông tư cũng có quy định cho tiết cách xác định vốn cấp 1, vốn cấp 2, tỷ lệ khống chế của vốn cấp 2 so với vốn cấp 1, các khoản giảm trừ khi tính vốn tự có và các khoản phải trừ khi tính vốn tự có.

Nâng tỷ lệ đảm bảo vốn an toàn tối thiểu cũng có nghĩa là mức độ rủi ro trong kinh doanh ngân hàng giảm đi, khả năng thanh khoản tại mỗi ngân hàng trong hệ thống sẽ được nâng lên. Và do đó, khả năng thanh khoản của cả hệ thống cũng được nâng cao, và như thế, về phương diện nhà quản lý rủi ro cho toàn hệ thống ngân hàng, thì Ngân hàng Nhà nước sẽ hoàn thành tốt vai trò của người quản lý. Nhưng quản lý thanh khoản không chỉ đơn giản là thế. Trạng thái thanh khoản tốt không có nghĩa là ngân hàng dư thừa tiền mặt và những tài sản có tính thanh khoản cao. Trạng thái thanh khoản tốt, đó là khi Ngân hàng duy trì được một tỷ lệ cân đối giữa tài sản nợ và tài sản có đến hạn tại cùng một thời điểm. Lợi nhuận và rủi ro thanh khoản thì không bao giờ cùng chiều. Ta phải chấp nhận đánh đổi rủi ro thanh khoản lấy lợi nhuận và ngược lại.

Thứ hai, nội dung hạn chế ngân hàng thương mại tham gia vào các hoạt động kinh doanh nhiều rủi ro: Thông tư 13 và các quy định hiện hành đã giới hạn

khá chặt chẽ việc tham gia vào các hoạt động kinh doanh chứng khoán và bất động sản của các ngân hàng thương mại. Trong đó, điểm nổi bật trong quy định lần này là nâng trọng số rủi ro cho các khoản vay trong hai lĩnh vực này lên đến 250%.

Thứ ba, về đảm bảo khả năng chi trả, Điều 11 đến Điều 14 của Thông tư 13 đã quy định rõ về các nội dung của tỷ lệ và khả năng chi trả cần phải thực hiện như sau:

- Quản lý khả năng chi trả: tổ chức tín dụng phải có bộ phận quản lý tài sản "Nợ", tài sản "Có" (từ cấp phòng hoặc tương đương trở lên), để theo dõi và quản lý khả năng chi trả hàng ngày. Bộ phận quản lý tài sản "Nợ", tài sản "Có" do Tổng Giám đốc (Giám đốc) hoặc Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc) được ủy quyền phụ trách, tổ chức phải xây dựng và ban hành quy định nội bộ, Quy trình thống kê, xây dựng, quản lý theo dõi kỳ hạn, phương án xử lý, bảo đảm khả năng chi trả, khả năng thanh khoản trong trường hợp xảy ra thiếu hụt tạm thời khả năng chi trả, cũng như trong trường hợp khủng hoảng về thanh khoản,…
- Tỷ lệ về khả năng chi trả: quy định tỷ lệ tối thiểu bằng 15% giữa tổng tài sản "Có" thanh toán ngay và tổng Nợ phải trả; Tỷ lệ tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản "Có" đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau và tổng tài sản "Nợ" đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp hôm sau đối với đồng Việt Nam, đồng Euro, đồng Bảng theo kể từ ngày Anh và đồng đô la Mỹ (bao gồm đồng đô la Mỹ và các ngoại tệ khác còn lại được quy đổi sang đô la Mỹ theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày).
- Bảng theo dõi và quản lý các tỷ lệ khả năng chi trả
- Xử lý thực hiện các tỷ lệ về khả năng chi trả

Như vậy có thể thấy, với Thông tư 13 của Ngân hàng Nhà nước, có 2 điểm nổi bật về quản lý thanh khoản mà ta có thể thấy, đó là khả năng thanh khoản và quản lý thanh khoản được quy định và chặt chẽ rõ ràng trong Thông tư:

- Yêu cầu các tổ chức tín dụng phải tính toán và quản lý các tỷ lệ về khả năng chi trả hàng ngày. Đây là một thách thức lớn đối với một số ngân hàng và chưa có thói quen làm việc một cách chuyên nghiệp của một số người. Nhưng đây là một điều kiện bắt buộc với bất kỳ một tổ chức tài chính nào nếu muốn trở nên hiện đại.
- Quy định về tỷ lệ tối đa nguồn vốn huy động được sử dụng để cấp tín dụng. Tuy vẫn có những tranh cãi và điểm không rõ ràng khi tính toán và quy định tỷ lệ này, nhưng đây là một trong những giới hạn để một tổ chức tài chính không rơi vào tình trạng mất thanh khoản khi sử dụng vốn quá mức, nhất là việc sử dụng các nguồn vốn ngắn hạn và không ổn định (vay liên ngân hàng chẳng hạn) để cho vay hay đầu tư dài hạn.

Thông tư 13 hiện đang là văn bản pháp lý quan trọng nhất, có quy định cụ thể về tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ đảm bảo khả năng chi trả - đây cũng là hai nội dung chủ yếu trong chính sách quản lý rủi ro của các ngân hàng TMCP tại Việt Nam. Tuy nhiên, ngay sau khi thông tư 13 đã ra đời và có hiệu lực, nhiều NHTM đã lên tiếng về những quy định được cho là không hợp lý (chủ yếu các NHTM cho rằng với những quy định ngặt nghèo và độ trễ chỉ 5 tháng chuẩn bị kể từ khi ban hành cho đến khi hiệu lực chính thức sẽ là cú sốc lớn cho họ khi điều chỉnh hoạt động về theo quy định của Thông tư). Chính vì vậy, trong suốt một năm sau đó, Ngân hàng Nhà nước đã lần lượt có những điều chỉnh, sửa đổi: Thông tư số 19/2010/TT-NHNN ngày 27 tháng 9 năm 2010, Thông tư số 22/2011/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2011, Thông tư số 33/2011/TT-NHNN ngày 08 tháng 10 năm 2011. Điều này cho thấy dù Thông tư 13 là một văn bản quan trọng, cần thiết bởi sự bao trùm của nó và giá trị về mặt lý thuyết - mong muốn của chính sách, tuy nhiên nó và một số quy định vẫn chưa hoàn toàn sát với thực tiễn.

Hiện tại , Ngân hàng Nhà nước đang lên dự thảo và dự kiến sẽ ban hành văn bản mới để thay thế Thông tư số 13/2010/TT-NHNN về các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng. Thông tư mới ra đời, các quy định về an toàn

hoạt động các ngân hàng sẽ dấn thêm một bước. Thông tư mới sẽ vươn đến những mục tiêu quan trọng. Theo những gợi mở của Ngân hàng Nhà nước thời gian qua, bên cạnh quy định các tỷ lệ an toàn, văn bản mới sẽ tập trung hơn vào yêu cầu hạn chế tình trạng sở hữu chéo trong hệ thống, tăng cường chế tài xử lý và yêu cầu khắc phục hậu quả trong hoạt động của các ngân hàng thương mại. Như vậy, thông tư thay thế Thông tư 13 là một miếng ghép quan trọng nữa để hoàn thiện chính sách, theo hướng nâng cao hơn chất lượng hoạt động của các ngân hàng Việt Nam, ít nhất là về mặt pháp lý.

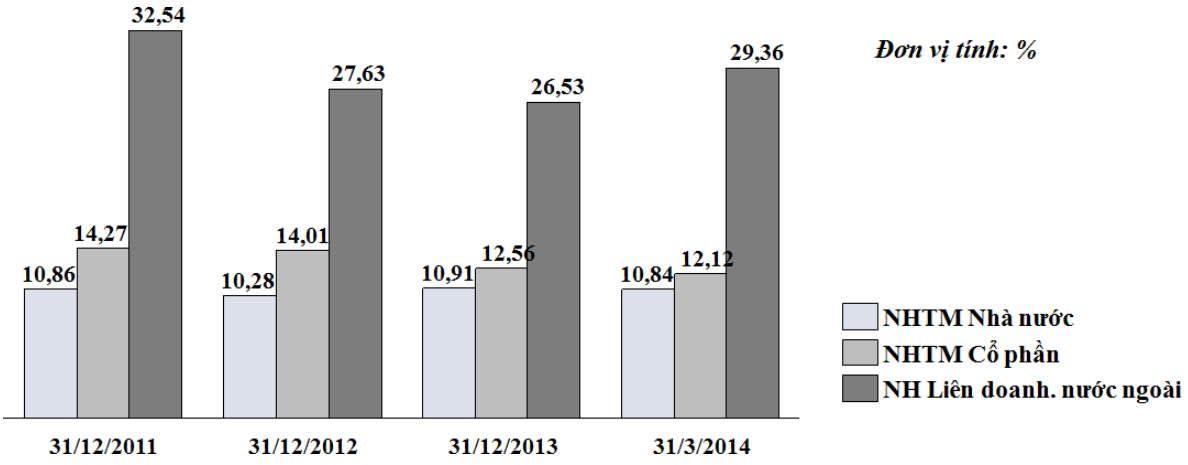
2.1.2. Tổng quan thực trạng rủi ro thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản tại các Ngân hàng TMCP tại Việt Nam

Hơn hai thập kỷ qua, kể từ khi hệ thống ngân hàng Việt Nam thực hiện quá trình cải cách, các NHTM đã có bước phát triển mới cả về lượng và chất, có thể kể đến những thành tựu sau đây:

Thành quả lớn nhất của các NHTM Việt Nam trong việc QTRRTK mấy năm qua là đã có phối hợp kịp thời giữ NHNN và NHTM khi có rủi ro thanh khoản phát sinh. Nếu rủi ro thanh khoản xảy ra tại một ngân hàng đơn lẻ thì NHNN sẽ ngay lập tức can thiệp và hỗ trợ thanh khoản để giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng và tránh được hiệu ứng lây lan cho toàn hệ thống.

Thứ hai là các NHTM Việt Nam trong thời gian qua đã chú trọng hơn trong công tác an toàn thanh khoản, thể hiện ở chỗ, hệ số CAR của các NHTM đã dần được nâng lên và đang nỗ lực nhằm đạt đúng quy định tối thiểu của NHNN là 9%. Đồng thời, tỷ lệ dự trữ tiền mặt, chỉ số chứng khoán thanh khoản và lượng dự trữ thanh khoản cũng được tăng lên từ năm 2009 – đến 2013 cho thấy các NHTM đã chủ động hơn trong công tác QTRRTK của mình.

Hình 2.1.- Thống kê tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của các Ngân hàng Việt Nam 03 năm trở lại đây



Nguồn: Báo cáo Thống kê một số chỉ tiêu cơ bản - NHNN

Thứ ba, các NHTM Việt Nam đã có nhận thức về tầm quan trọng của công tác QTRRTK thể hiện ở chỗ, nhiều NHTM đã thành lập Bộ phận quản lý TSN – TSC (ALCO). Việc ra đời của ALCO là một trong những yếu tố quan trọng nhằm tăng cường công tác QTRRTK cũng như đặt ra những yêu cầu mới cho công tác QTRRTK theo thông lệ quốc tế. Thực hiện chiến lược quản trị thanh khoản phối hợp TSC – TSN giúp các NHTM cân bằng giữa mức rủi ro chấp nhận được và thu nhập dự kiến. Trong đó, đặc biệt, các NHTM đã quan tâm hơn trong chiến lược phát triển thị trường bán lẻ nhằm tăng thu nhập và phân tán được rủi ro nếu có.

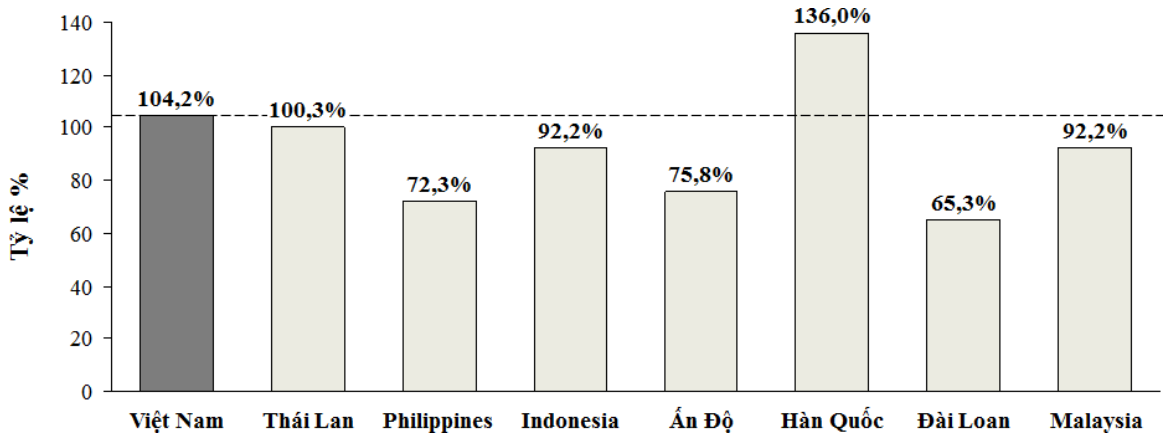
Thứ tư, ngoài các biện pháp đo lường, phân tích và kiểm soát RRTK, các NHTM Việt Nam đã chủ động có các biện pháp tài trợ cho RRTK để đề phòng trong trường hợp thanh khoản xấu nhất xảy ra thì nó cũng không ảnh hưởng quá nặng nề đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng thông qua việc NHTM trích lập quỹ dự trữ thanh khoản, ký kết với quỹ BHTG Việt Nam các điều khoản đặc biệt. Bên cạnh đó, bằng việc quản lý vốn tập trung tại Hội sở chính đã góp phần giúp NHTM giảm thiểu RRTK cho các chi nhánh.

Tuy nhiên, vấn đề rủi ro thanh khoản và lĩnh vực quản trị rủi ro thanh khoản của các NHTM Việt Nam vẫn còn bộ lộ một số hạn chế:

Thứ nhất, hệ số an toàn vốn tối thiểu (CAR) cũng như các chỉ số trạng thái tiền mặt, chứng khoán thanh khoản và lượng dự trữ thanh khoản có xu hướng tăng dần trong từng năm nhưng so với khu vực và một số ngân hàng trên thế giới thì các chỉ số này còn rất thấp. Hiện nay, trên thế giới, việc áp dụng hệ số an toàn vốn tối thiểu phổ biến theo tiêu chuẩn của Basel II đã ở mức 12%. Một số thống kê gần đây cho thấy hệ số CAR tại các NHTM của khu vực châu Á - Thái Bình Dương bình quân hiện nay là 13,1%, của khu vực Đông Á là 12,3% và mới chỉ rất ít NHTM Việt Nam đạt mức này.

Trong khi đó, các chỉ số Dư nợ/tiền gửi khách hàng và chỉ số Năng lực cho vay lại tăng cao qua các năm. Số liệu công bố của Fitch Rating gần đây cho thấy tỷ lệ cho vay/tiền gửi của Việt Nam (103,87%) cao nhất trong khu vực Đông Nam Á và chỉ đứng sau Hàn Quốc (136%) trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương. Điều này chứng tỏ, các NHTM Việt Nam vẫn còn đang rất liều lĩnh trong công tác quản trị RRTK. Các ngân hàng chấp nhận đánh đổi giữa rủi ro không thanh toán được để đổi lấy thu nhập cho ngân hàng.

Hình 2.2. – Tỷ lệ cho vay/tiền gửi của một số quốc gia trong khu vực



Nguồn: Sovereign Data Comparator - Fitch Rating

Thứ hai, thời điểm đầu năm 2010, khi NHNN chủ trương chính sách tiền tệ thắt chặt bằng việc quy định trần lãi suất huy động là 14%, các NHTM đã có

những biện pháp chui lãi suất nhằm tăng nguồn vốn cho bản thân ngân hàng. Chênh lệch gia tăng giữa cho vay và huy động "Thị trường 1" (thị trường huy động vốn từ dân cư và các tổ chức kinh tế) khiến các TCTD buộc phải bù đắp bằng vốn liên ngân hàng. Giữa các NHTM có sự phân hóa rõ rệt thành nhóm thừa thanh khoản và nhóm thiếu hụt thanh khoản, mất lòng tin giữa các NHTM khiến luồng vốn bị tắc nghẽn, gây ra tình trạng mất thanh khoản cục bộ trên thị trường. Đây là một dấu hiệu cho thấy NHTM đang gặp phải rủi ro thanh khoản, và là dấu hiệu chứng tỏ các NHTM vẫn còn bị động trong công tác quản trị RRTK. Hoạt động kinh doanh của NHTM Việt Nam vẫn còn chịu nhiều tác động của chu kỳ kinh doanh và chính sách quản lý vĩ mô của nền kinh tế. Do công tác dự phòng, kiểm soát rủi ro chưa được chú trọng nên ngay khi thị trường có biến động bất lợi, các NHTM ngay lập tức lao vào cuộc chạy đua lãi suất như một động thái hiển nhiên nhằm tăng cung thanh khoản.

Ngoài ra, công tác QTRRTK tuy đã được nâng cao nhưng vẫn còn bộc lộ nhiều điểm yếu như tại một số NHTM nhận thức về RRTK chưa thực sự được chú trọng, bộ máy tổ chức và chính sách rủi ro mới chỉ tập trung quản trị rủi ro tín dụng, rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, còn RRTK chỉ được xem như một hoạt động thêm vào. Bên cạnh đó, quản lý TSN còn chưa phát huy hết năng lực, điển hình nguồn vốn huy động chưa đa dạng và dịch vụ ngân hàng bán lẻ còn khá ít so với khu vực và thế giới.

2.2. Giới thiệu về Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

2.2.1. Quá trình hình thành và phát triển

a) Lịch sử thành lập

Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (có tên giao dịch là Maritime Bank, tên viết tắt là MSB) là NH TMCP được thành lập đầu tiên sau khi Pháp lệnh về NHNN và Pháp lệnh NHTM, hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính được ban hành vào tháng 5 năm 1990. Maritime Bank chính thức thành lập theo giấy phép số 0001/NH-GP ngày 08/06/1991 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với các cổ đông sáng lập: Cục Hàng Hải Việt Nam, Tổng Công ty Bưu chính

Viễn thông Việt Nam, Cục Hàng không Dân dụng Việt Nam. Ngày 12/07/1991, Maritime Bank chính thức khai trương và đi vào hoạt động tại Thành phố Cảng Hải Phòng, ngay sau khi Pháp lệnh về Ngân hàng Thương mại, Hợp tác xã Tín dụng và Công ty Tài chính có hiệu lực.

Thời hạn hoạt động theo giấy phép thành lập của Ngân hàng là 25 năm. Tuy nhiên theo Điều lệ sửa đổi của Ngân hàng đã được NHNN phê duyệt tại Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7/7/2003, thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Maritime Bank đã có những đóng góp quan trọng cho sự ổn định và phát triển của kinh tế đất nước, phát huy tốt vai trò của một NH TMCP tiên phong trong lĩnh vực đổi mới, phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế trong nước, đồng thời tạo những ảnh hưởng quan trọng đối với cộng đồng tài chính ngân hàng nước nhà

Từ một ngân hàng chuyên doanh phục vụ chính cho lĩnh vực hàng hải, Maritime Bank ngày nay đã trở thành một ngân hàng đa năng, hoạt động đa lĩnh vực, cung cấp cho khách hàng đầy đủ các dịch vụ tài chính trong các hoạt động truyền thống như kinh doanh vốn, huy động vốn, tín dụng, tài trợ dự án…, trong lĩnh vực thương mại quốc tế cũng như mảng dịch vụ ngân hàng hiện đại: kinh doanh ngoại tệ và các công vụ phái sinh, dịch vụ thẻ, ngân hàng điện tử…

b) Quá trình phát triển

Ngày 12/7/1991: Maritime Bank được thành lập và chính thức đi vào hoạt động. Vốn điều lệ khi mới thành lập là 40 tỷ VNĐ với 24 cổ đông chi nhánh. Các chi nhánh ban đầu được đặt tại các tỉnh thành lớn như Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, TP HCM.

Thời kỳ 1991 – 2004: Cùng với sự đi lên của đất nước, Maritime Bank xây dựng được cơ cấu vững mạnh, mở rộng mạng lưới đến nhiều tỉnh, thành phố trọng điểm của cả nước. Luôn duy trì được tốc độ phát triển và hiệu quả kinh doanh,

vượt qua các giai đoạn thăng trầm của nền kinh tế đất nước và khủng hoảng tài chính khu vực.

Tháng 8 năm 2005: Chính thức chuyển trụ sở lên thủ đô Hà Nội. Đây là một sự chuyển hướng chiến lược đúng đắn, và là bước ngoặt quan trọng thúc đẩy sự phát triển toàn diện của Maritime Bank. Lúc này toàn hệ thống NH TMCP Hàng Hải chỉ có 16 điểm giao dịch.

Thời kỳ 2006 – 2007: Tiến hành tái cấu trúc bộ máy một cách cơ bản, toàn diện theo hướng tách riêng các hoạt động kinh doanh và hoạt động hỗ trợ, hình thành các khối Nghiệp vụ, đồng thời tăng cường vai trò, năng lực quản lý tập trung tại Trụ sở chính.

Năm 2009: Bắt tay hợp tác chiến lược với hãng tư vấn hàng đầu thế giới của Mỹ là McKinsey&Company để xây dựng và triển khai chiến lược kinh doanh và thương hiệu cho toàn ngân hàng. Thời điểm này, Ngân hàng có vốn điều lệ 3.000 tỷ đồng với 100 điểm giao dịch rải khắp cả nước.

Năm 2010: Ra mắt bộ nhận diện thương hiệu mới, logo mới với sự kết hợp hai màu đỏ và đen ấn tượng. Vốn điều lệ tăng lên 5.000 tỷ đồng. Tổng tài sản đạt trên 100.000 tỷ đồng.

Năm 2012: Được xếp hạng nhóm 1, nhóm dẫn đầu được cấp hạng mức tín dụng cao nhất trong năm 2012. Thuộc nhóm G12 (nhóm các ngân hàng chiếm thị phần lớn trên thị trường). Vốn điều lệ đạt: 8.000 tỷ đồng.

Hiện tại: Trở thành một NHTMCP phát triển mạnh, bền vững và tạo được niềm tin đối với khách hàng với vốn điều lệ duy trì ở mức 8.000 tỷ đồng, tổng tài sản đạt gần 110.000 tỷ đồng và hơn 220 điểm giao dịch trên toàn quốc.

c) Định hướng phát triển

Giá trị cốt lõi: Tạo lập giá trị bền vững.

Tầm nhìn: Trở thành một trong những ngân hàng thương mại hoạt động hiệu quả nhất Việt Nam.

Sứ mệnh:

- Cung cấp những sản phẩm và dịch vụ tài chính với chất lượng theo nhu cầu thực tế của Khách hang;
- Tạo dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp với nhiều cơ hội phát triển sự nghiệp cho Cán bộ nhân viên;
- Đem lại lợi ích bền vững cho Cổ đông thông qua việc tập trung triển khai chiến lược kinh doanh mới dựa trên các chuẩn mực quốc tế và phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.2.2. Khái quát về hoạt động kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh của Maritime Bank là hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các dịch vụ tài chính, tiền tệ, ngân hàng... được quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Maritime Bank, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và tuân thủ các quy định của Luật các tổ chức tín dụng, các quy định hiện hành có liên quan của pháp luật nhằm phục vụ cho các đối tượng khách hàng theo đúng chiến lược kinh doanh đã đề ra. Các sản phẩm dịch vụ của Maritime Bank bao gồm:

- Dịch vụ huy động vốn (tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu, kỳ phiếu);
- Dịch vụ cho vay (ngắn, trung, dài hạn);
- Dịch vụ chiết khấu chứng từ;
- Dịch vụ thanh toán quốc tế;
- Dịch vụ bảo lãnh;
- Dịch vụ nhờ thu;
- Dịch vụ bao thanh toán;
- Dịch vụ tài khoản;
- Dịch vụ thẻ;
- Dịch vụ chuyển tiền;
- Dịch vụ mua bán ngoại tệ;
- Dịch vụ ngân hàng đại lý;
- Các dịch vụ khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Là ngân hàng tích cực đầu tư vào cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện đại, Maritime Bank có lợi thế rõ rệt trong việc ứng dụng công nghệ tiên tiến vào xử lý tự động các dịch vụ ngân hàng, phát triển các sản phẩm, dịch vụ điện tử dựa trên nền tảng công nghệ cao. Dịch vụ: M-Banking là dịch vụ kết hợp của MSB Internet Banking (dịch vụ Ngân hàng điện tử sử dụng website), MSB SMS Banking (dịch vụ Ngân hàng sử dụng qua tin nhắn điện thoại), MSB Mobile App (ứng dụng Ngân hàng sử dụng trên điện thoại),… đã, đang và sẽ tiếp tục gây ấn tượng với đông đảo khách hàng bằng sự tiện lợi, nhanh chóng, an toàn, hiệu quả, dần tạo thói quen thanh toán không dùng tiền mặt (qua ngân hàng) cho khách hàng.

Sau hơn một phần tư thế kỷ hoạt động trên thị trường, Maritime Bank hiện có hơn 3.000 cán bộ nhân viên, với khoảng 280 Chi nhánh/Phòng Giao dịch bao gồm Hội sở chính tại Hà Nội, 01 Sở Giao dịch, 01 Trung tâm Đào tạo và gần 50 chi nhánh và hơn 200 phòng giao dịch trên toàn quốc.

Bên cạnh đó, Maritime Bank còn phát triển một hệ thống Autobank hiện đại với hơn 480 máy ATM trên toàn hệ thống năm 2013 (tăng thêm 56 máy so với năm 2012 và 108 máy so với năm 2011). Các máy ATM mới được đầu tư tập trung tại những khu vực/thành phố đông dân cư, khu dịch vụ trả lương và các tòa nhà cao tầng nhằm quảng bá hơn nữa thương hiệu của Maritime Bank cũng như phục vụ tốt hơn nhu cầu của Khách hàng. Với số lượng ATM này, Maritime Bank hiện tại đang đứng trong top 5 ngân hàng TMCP có hệ thống ATM lớn nhất toàn quốc.

Về mạng lưới ngân hàng đại lý, tính đến 31/12/2013, Maritime Bank làm việc với gần 600 ngân hàng tại gần 60 quốc gia trên toàn thế giới. Bất chấp những bất lợi về kinh tế vĩ mô, hơn 40 đối tác trong nước và 30 đối tác nước ngoài đã cấp và tăng hạn mức tín dụng cho Martitime với tổng hạn mức lên tới hàng trăm triệu đô la Mỹ. Maritime Bank cũng đã kí kết các thoả thuận về tài trợ xuất nhập khẩu với Wells Fargo, Intesa Sanpaolo, ICBC, ANZ, và Unicredit, tăng cường huy động nguồn vốn vay ngoại tệ để hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu của các

khách hàng doanh nghiệp.Thanh khoản và rủi ro thanh khoản của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

2.3. Thanh khoản và rủi ro thanh khoản của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

2.3.1. Công tác huy động vốn và sử dụng vốn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

Trong số các nguồn cung thanh khoản (dòng tiền vào) và cầu thanh khoản (dòng tiền ra) của một ngân hàng, nguồn cung thanh khoản quan trọng nhất là huy động vốn từ nhận tiền gửi của khách hàng (bao gồm huy động tiền gửi từ các tổ chức và từ các cá nhân trong nền kinh tế), và cầu thanh khoản quan trọng và thường xuyên nhất là hoạt động cho vay khách hàng (tín dụng). Đây là hai hoạt động cơ bản, thường xuyên, liên tục, và mang lại nhiều thu nhập cho ngân hàng nhất. Chất lượng của hai hoạt động này có ổn định, phát triển lành mạnh thì khả năng thanh khoản của ngân hàng mới được duy trì bền vững. Do đó, để nghiên cứu được rủi ro thanh khoản của NH TMCP Hàng Hải Việt Nam thông qua tiếp cận cung thanh khoản và cầu thanh khoản, trong khuôn khổ của luận văn, tác giả sẽ tập trung vào thực trạng của hoạt động huy động vốn từ khách hàng và cho vay khách hàng của Ngân hàng.

a) Công tác huy động vốn

Tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn là nguồn vốn quan trọng nhất của NHTM. Đây là nguồn vốn tương đối ổn định vì ngân hàng nắm được những kỳ luân chuyển của vốn, vì vậy, ngân hàng có thể cho vay ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn được.

Là ngân hàng cổ phần được sáng lập bởi các cổ đông lớn là các Tổng công ty và Tập đoàn kinh tế mạnh của Việt Nam (VNPT, Công ty Vận tải biển Việt Nam, CTCP Tập đoàn Đầu tư Phát triển Việt Nam, Cục hàng không dân dụng…) nên Maritime Bank có nhiều thuận lợi trong việc hoạt động huy động vốn dân cư và tổ chức kinh tế. Để đẩy mạnh hoạt động huy động vốn từ khu vực này, Maritime Bank luôn thấu hiểu hiệu quả hoạt động phải đi đôi với việc đảm bảo khả năng cạnh tranh và chia sẻ lợi nhuận với công chúng, do đó Ngân hàng luôn không ngừng đưa ra các

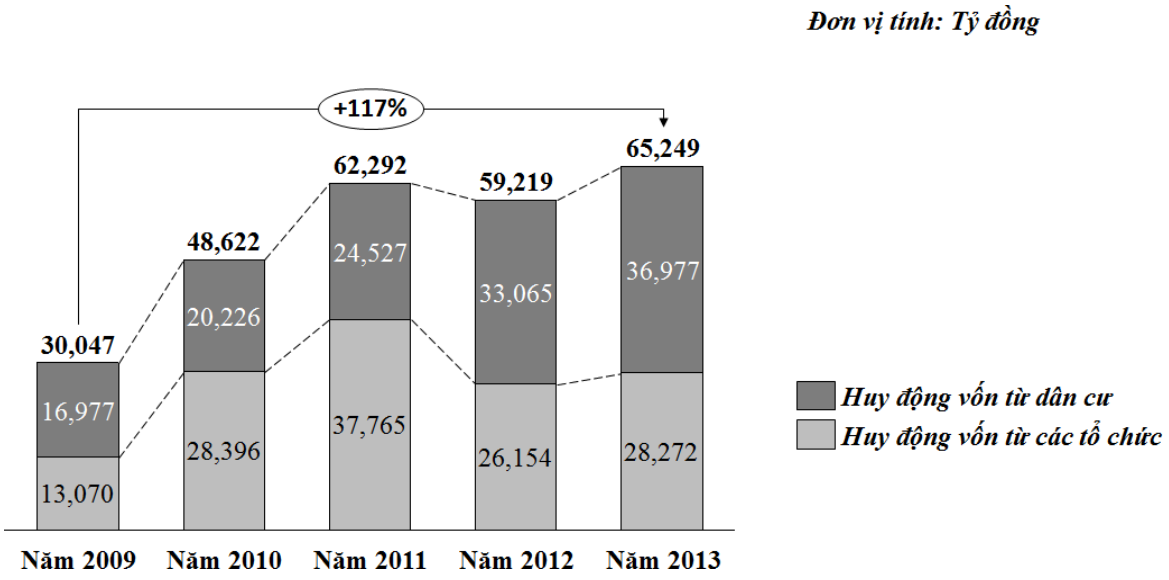
sản phẩm huy động vốn đa dạng, tiện ích và phù hợp với nhu cầu của dân cư và tổ chức, bằng cả về nội tệ lẫn ngoại tệ như M1 Account cho khách hàng cá nhân và M- Business cho khách hàng doanh nghiệp. Với 2 sản phẩm này, khách hàng có thể hưởng lãi suất bậc thang với mức lãi suất rất cạnh tranh so với thị trường cùng rất nhiều ưu đãi khác như miễn phí chuyển khoản online, miễn phí chuyển tiền, miễn phí phát hành thẻ…

Tình hình huy động vốn năm 2013 đã có những bước chuyển biến mới. Nếu như năm 2011 là năm của nỗi lo thanh khoản, năm 2012 là năm của các thông tin tiêu cực làm chao đảo ngành ngân hàng thì năm 2013 là năm của sự điều chỉnh. Điều đó được thể hiện từ hàng loạt các điều chỉnh về lãi suất của NHNN cho tới việc điều chỉnh lại tỷ lệ huy động vốn của từng ngân hàng sao cho phù hợp nhất với định hướng kinh doanh của mình. Đi cùng với xu thế, Maritime Bank cũng có những bước điều chỉnh về huy động vốn khá thành công trong năm 2013.

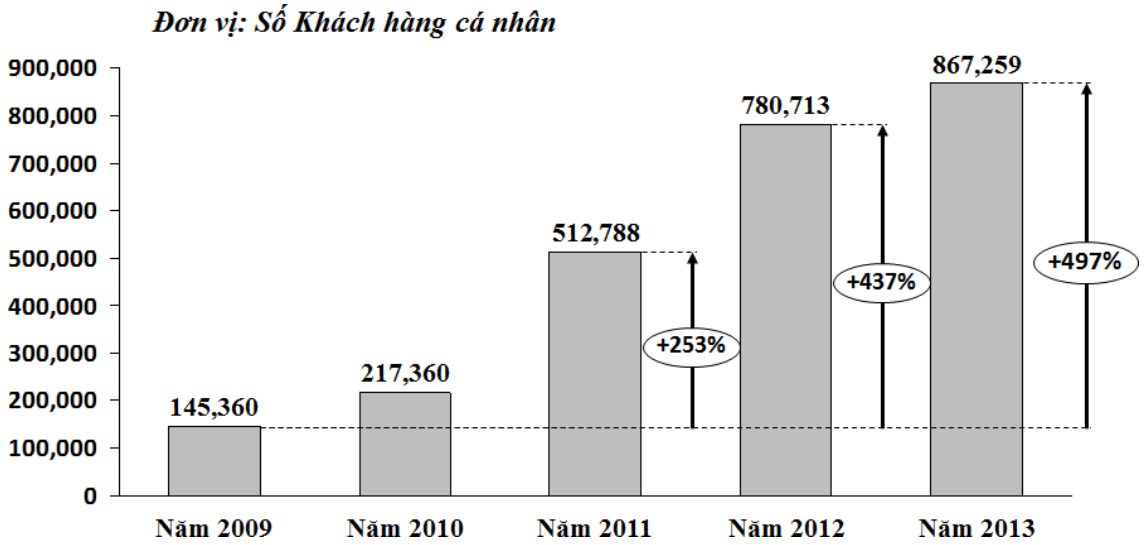
Tính đến 31/12/2013, tổng huy động vốn trên thị trường I bao gồm cả phát hành trái phiếu của Maritime Bank đạt 68.287 tỷ đồng, tăng 10,35% so với năm 2012 và chiếm 73,06% tổng huy động của toàn ngân hàng. Tổng huy động từ dân cư tại thời điểm cuối năm đạt 36.977 tỷ đồng, chiếm 54,15% tổng huy động vốn thị trường I và tăng trưởng 11,83 % so với năm trước. Số lượng khách hàng cá nhân tăng 9,53% so với 2012, cán mốc 867.259 khách hàng. Huy động từ tổ chức kinh tế và phát hành trái phiếu cũng chiếm 45% với tổng số dư cuối năm đạt 31.067 tỷ đồng.

Tình hình huy động giai đoạn 2019 – 2013 (Đơn vị: tỷ đồng)

Cơ cấu huy động vốn theo Khách hang:



Số lượng KH cá nhân giai đoạn 2011 – 2013 (Đơn vị: khách hàng)



Về cơ cấu kỳ hạn huy động vốn, Maritime Bank cũng đạt được những bước dịch chuyển đáng kể trong việc tăng tỷ trọng của tiền gửi không kỳ hạn (CASA). Trong năm 2013, số dư CASA đạt 12.857 tỷ đồng, tăng 19,10% so với năm 2012, nâng tỷ trọng CASA trên tổng huy động toàn hàng lên 18,83% (năm 2012: 17,45%). Tỷ lệ số dư CASA được duy trì ổn định trong 12 tháng luôn đạt quanh mức 65%.

Những con số ấn tượng này cho thấy nỗ lực vượt trội của các ngân hàng chuyên doanh trong hoạt động huy động vốn và được đóng góp bởi ba yếu tố chính. Thứ nhất, Ngân hàng đã không ngừng đổi mới và đưa ra các gói sản phẩm hấp dẫn thu hút khách hàng như Huy động tiền gửi CASA Vững bước tương lai, Phú quý gia tăng, Huy động tiền gửi tiết kiệm Tích tài phát lộc, Ong vàng tích lũy… Thứ hai, Maritime Bank cũng chú trọng triển khai các dịch vụ gia tăng, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng trong giao dịch thường nhật như dịch vụ giao dịch qua email/ internet banking sử dụng chữ ký số. Thứ ba, các chương trình "LCs Mobilizer star", "Tăng tốc huy động", "Trung tâm KNDN xuất sắc cán đích cuối năm"… đã thực sự tạo ra không khí thi đua sôi nổi và cạnh tranh lành mạnh giữa các đơn vị kinh doanh, góp phần tạo nên những chuyển biến tích cực trong hoạt động huy động vốn.

Trong năm 2014, Maritime Bank tiếp tục định hướng tăng trưởng huy động tiền gửi không kỳ hạn, tối đa hóa lợi nhuận thông qua việc triển khai các phân khúc khách hàng huy động vốn, đưa ra các chính sách, sản phẩm, phí, dịch vụ phù hợp với từng phân khúc khách hàng và tạo lập lực lượng bán hàng chuyên biệt các sản phẩm phi tín dụng tới từng phân khúc.

b) Công tác sử dụng vốn

Kinh tế Việt Nam năm 2013 mặc dù đã có nhiều chuyển biến so với năm 2012 nhưng vẫn tồn tại những khó khăn nhất định, gây ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp, đặc biệt đối với nhóm khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đứng trước khó khăn này, thay vì mở rộng quy mô tín dụng, Maritime Bank định hướng phát triển bền vững, an toàn và hiệu quả.

Tại thời điểm 31/12/2013, tổng dư nợ của Maritime Bank giảm 5,30% so với năm 2012, đạt 27.409 tỷ đồng. Chủ đạo trong hoạt động tín dụng của Martime Bank là tín dụng doanh nghiệp, chiếm 82,15% trong tổng dư nợ, trong đó tín dụng của doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt 15.309 tỷ đồng và tín dụng doanh nghiệp lớn đạt 7.206 tỷ đồng. Luôn xác định khách hàng doanh nghiệp là phân khúc chiến lược, năm 2013, Maritime Bank tiếp tục cải tiến, tái cấu trúc hệ thống để cung cấp sản

phẩm và dịch vụ tốt hơn cho nhóm khách hàng này. Một số hoạt động nổi bật trong mảng tín dụng doanh nghiệp của Maritime Bank:

- Liên tục giảm lãi suất cho vay theo chỉ đạo chung của NHNN, giúp các doanh nghiệp tiếp cận nguồn tín dụng dễ dàng hơn, tăng hiệu quả kinh doanh cho khách hàng.
- Chú trọng triển khai các sản phẩm tín dụng được thiết kế theo nhu cầu giúp khách hàng có thể tiếp cận nguồn vốn với lãi suất thấp nhất: Sản phẩm M-Reset lãi suất ưu đãi với kỳ điều chỉnh lãi suất linh hoạt, sản phẩm cho vay VND với lãi suất USD (M-Float/M-Flex).
- Củng cố, tối ưu hóa các quy trình hoạt động và quản trị rủi ro tín dụng trên cơ sở nâng cao chất lượng dịch vụ, mang lại giá trị tối đa cho khách hàng đồng thời quản lý được chất lượng tín dụng.

Ngoài phân khúc khách hàng doanh nghiệp, tín dụng cá nhân cuối năm 2013 đạt 4.892 tỷ, chiếm 18,75% tổng cho vay khách hàng. Năm 2013 đánh dấu sự hình thành của phân khúc khách hàng đại chúng với dư nợ tại thời điểm cuối năm đạt mức 94 tỷ đồng và số lượng 1.100 khách hàng. Mặc dù tỷ lệ dư nợ còn tương đối khiêm tốn, phân khúc này được đánh giá là phân khúc có nhiều tiềm năng với chất lượng tín dụng tốt và mang lại hiệu quả đầu tư cao, hứa hẹn sự phát triển vượt trội trong những năm tiếp theo.

Dư nợ tín dụng của KHDN lớn, KHDN vừa và nhỏ trong 3 năm gần nhất

Tín dụng SME trong 3 năm (đơn vị: tỷ đồng)

Tín dụng LCs trong 3 năm (Đơn vị: tỷ đồng)

c) Các hoạt động kinh doanh khác

Năm 2013 là một năm khởi sắc của Maritime Bank trong hoạt động đầu tư chứng khoán với sự tăng trưởng vượt trội.

Năm 2013, danh mục đầu tư của Maritime Bank tiếp tục thể hiện tính an toàn cao khi Ngân hàng chủ yếu đầu tư vào trái phiếu Chính phủ và các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán khác. Tổng đầu tư chứng khoán (không bao gồm góp vốn và đầu tư dài hạn) là 33.638 tỷ đồng, so với 30.428 tỷ đồng năm 2012, trong đó, chứng khoán đầu tư chiếm 99,4%, chứng khoán kinh doanh chỉ chiếm 0,6%.

Mặc dù khối lượng đầu tư kinh doanh chứng khoán năm 2013 không tăng nhiều so với năm 2012 nhưng Martime Bank đã đạt được kết quả ấn tượng khi lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán năm này đạt 596 tỷ đồng, tăng gần 6 lần so với năm trước (99,8 tỷ đồng).

Đặc biệt, với thành công vượt trội trong hoạt động kinh doanh trái phiếu Chính phủ, năm 2013 là năm thứ hai liên tiếp Maritime Bank gặt hái được nhiều danh hiệu và phần thưởng quý giá từ các cơ quan chức năng (Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán HNX); đối tác và khách hàng (Hiệp hội thị trường trái phiếu VBMA), bao gồm:

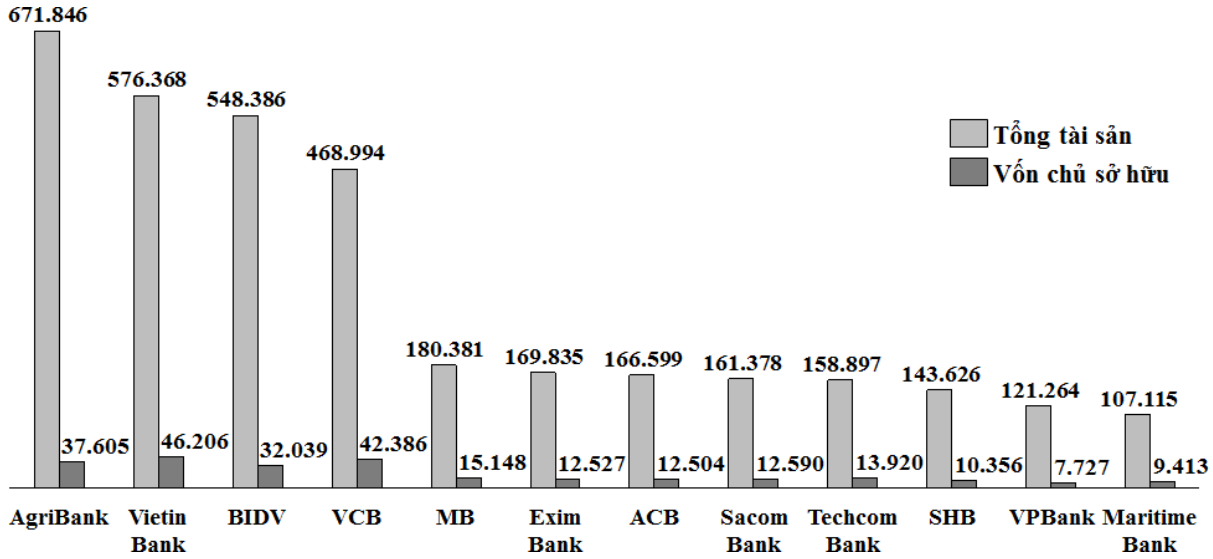
- Đứng đầu danh sách 10 thành viên tiêu biểu năm 2013 do BTC xét duyệt
- Đứng đầu về doanh số giao dịch trên thị trường
- 1 trong 3 ngân hàng chào giá tốt nhất năm 2013

2.3.2. Rủi ro thanh khoản thông qua các chỉ số thanh khoản

Theo lý thuyết, các ngân hàng có thể lựa chọn chiến lược, phương pháp quản trị thanh khoản phù hợp với hoạt động của ngân hàng mình. Với nguồn dữ

liệu thu thập được, tác giả chọn cách tiếp cận qua các chỉ số thanh khoản (đã đề cập ở trên) để đánh giá khả năng thanh khoản của Maritime Bank. Trong quá trình đánh giá, để có cơ sở so sánh và đối chiếu tình hình thanh khoản của Maritime Bank với các NHTM khác, luận văn sử dụng dữ liệu của các ngân hàng thuộc nhóm có quy mô tổng tài sản trên 100.000 tỷ đồng (tính tại thời điểm 31/12/2013) làm phạm vi so sánh và phân tích.

Hình



Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2013

a) Chỉ số H1 và H2

Tỷ lệ vốn tự có/ tổng nguồn vốn huy động (chỉ số H1) là giới hạn mức huy động vốn của ngân hàng để tránh tình trạng khi ngân hàng huy động vốn quá nhiều vượt quá mức bảo vệ của vốn tự có là cho ngân hàng có thể mất khả năng chi trả. Hệ số này càng tiến gần về 5% cho thấy khả năng huy động vốn của ngân hàng càng cao trong khi đó mức độ rủi ro vẫn đảm bảo theo quy định.

Bảng 2.1. Chỉ số Vốn tự có/Tổng nguồn vốn huy động H1

Các Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013
Vietcombank	6,99%	7,00%	7,21%	8,47%	11,15%
AgriBank	4,15%	4,18%	5,50%	5,85%	6,22%

VietinBank	6,81%	5,44%	5,20%	6,60%	7,16%

BIDV	5,78%	6,33%	7,08%	6,40%	5,78%
TechcomBank	10,52%	8,59%	6,66%	7,45%	7,50%
ACB	7,96%	6,41%	5,87%	4,44%	7,77%
MB	11,15%	11,20%	8,89%	7,50%	7,94%
EximBank	34,89%	25,63%	11,49%	9,75%	10,24%
SacomBank	12,79%	11,31%	10,18%	11,46%	9,90%
SHB	18,71%	9,65%	8,94%	8,95%	8,88%
VP Bank	22,09%	21,82%	11,60%	5,79%	6,12%
MaritimeBank	6,09%	5,89%	5,80%	8,26%	8,78%
Trung bình	***13,07%***	***10,29%***	***7,87%***	***7,58%***	***8,12%***

Trong khi đó, tỷ lệ Vốn tự có/ Tổng tài sản có (Chỉ số H2) được đưa ra để đánh giá mức độ rủi ro của tổng tài sản có của một ngân hàng. Thông thường, ngân hàng nào gặp phải sự sụt giảm về tài sản (do rủi ro xuất hiện) càng lớn thì lợi nhuận của ngân hàng càng giảm thấp. Vì vậy, hệ số này cho phép tài sản của ngân hàng sụt giảm ở một mức độ nhất định so với vốn tự có của ngân hàng.

Bảng 2.2. Chỉ số Vốn tự có/Tổng Tài sản Có H2

Các Ngân hàng	**2009**	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**
Vietcombank	***6,53%***	***6,54%***	***6,72%***	***7,81%***	***10,03%***
AgriBank	3,84%	4,00%	5,20%	5,51%	5,77%
VietinBank	6,37%	5,16%	4,94%	6,19%	6,68%
BIDV	5,46%	5,95%	6,61%	6,01%	5,47%
TechcomBank	9,52%	7,91%	6,25%	6,93%	7,24%
ACB	7,38%	6,02%	5,55%	4,26%	7,21%
MB	9,98%	9,98%	8,10%	6,95%	7,33%
EximBank	25,86%	20,40%	10,30%	8,88%	9,29%
SacomBank	11,34%	10,14%	9,20%	10,28%	9,01%
SHB	15,76%	8,80%	8,21%	8,21%	8,16%
VP Bank	18,09%	17,91%	10,40%	5,48%	6,77%

MaritimeBank	5,74%	5,56%	5,49%	8,31%	8.78%
Trung bình	***10,49%***	***9,03%***	***7,25%***	***7,07%***	***7,87%***

Nguồn: Báo cáo tài chính 2008-2012

Đối với hai hệ số H1 và H2, tiêu chuẩn chung là trên 5%. Nhìn chung, các ngân hàng đều đạt được 2 chỉ số này trên 5%. Tuy nhiên, so sánh chỉ số này với chỉ số tương đương "Equity/Assets" khi khảo sát 100 ngân hàng lớn nhất ở Mỹ từ 1990 - 2002 là 8% (Theo báo cáo thực nghiệm "Mananging bank liquity risk: How deposit – loan synergies vary with market conditions", Evan Gate, Til Shuermann, Philip E. Strahan, April 2006) cho thấy hầu hết các ngân hàng lớn của Việt Nam không đạt được mức bình quân 8% này, phải chăng vốn tự có của các ngân hàng thương mại Việt Nam thấp so với quy mô hoạt động. Các ngân hàng đã tăng trưởng tài sản quá nhanh so với mức tăng trưởng của vốn tự có. Xét dưới góc độ an toàn trong hoạt động, điều đó nên được suy xét cẩn trọng hơn.

Chỉ số H1 và H2 của Maritime Bank trong giai đoạn 2009 – 2011 luôn thấp hơn trung bình ngành, nhưng Maritime Bank đã không ngừng cải thiện chỉ số này qua các năm gần đây. Cụ thể là đến năm 2012 và 2013, chỉ số H1 và H2 của Maritime Bank đã ở mức an toàn hơn so với trung bình ngành (lần lượt là 8,31% và 8,78%), đặc biệt còn cao hơn mức 8% - mức trung bình của các ngân hàng lớn tại Mỹ. Nguyên nhân là do trong năm 2012, Maritime Bank đã thực hiện tăng vốn điều lệ và đạt mốc 8.000 tỷ đồng, do đó vốn tự có của Maritime Bank đã được tăng lên đáng kể, góp phần đẩy chỉ số H1 và H2 của Maritime Bank năm 2012 và 2013 lên cao. Theo ý kiến nhận định của các chuyên gia, vốn tự có của Maritime Bank hiện đang ở mức tương đối an toàn so với quy mô tài sản có và tổng nguồn huy động vốn.

b) Chỉ số trạng thái tiền mặt H3

Chỉ số trạng thái tiền mặt phản ánh một ngân hang dự phòng bao nhiêu khoản tài sản có tính thanh khoản cao là tiền mặt để tài trợ cho RRTK của mình.

Bảng 2.3. Chỉ số trạng thái tiền mặt H3

Các Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013
Vietcombank	28,54%	29,80%	30,24%	23,95%	19,75%
AgriBank	14,60%	12,53%	10,33%	10,91%	10,83%

VietinBank	13,57%	12,97%	14,83%	16,89%	7,19%

BIDV	7,43%	6,68%	6,64%	4,96%	9,63%
TechcomBank	33,01%	33,04%	35,86%	29,23%	19,64%
ACB	35,72%	26,92%	23,29%	33,83%	18,63%
MB	38,19%	37,72%	32,17%	5,00%	14,49%
EximBank	35,01%	18,80%	30,57%	40,31%	30,46%
SacomBank	27,32%	25,27%	24,53%	10,37%	11,35%
SHB	22,46%	27,00%	24,14%	0,65%	21,03%
VP Bank	42,29%	52,54%	26,96%	40,64%	24,61%
MaritimeBank	49,98%	35,07%	27,52%	26,81%	24.53%
Trung bình	***30,32%***	***26,53%***	***23,92%***	***20,36%***	***17,68%***

Nguồn: Báo cáo tài chính 2008-2012

Sau cuộc khủng hoảng thanh khoản ở Việt Nam cuối năm 2007 và đầu năm 2008, chỉ số trạng thái tiền mặt của Maritime Bank nói riêng cũng như các ngân hàng khác trên thị trường nói chung tại thời điểm ngay sau đó (năm 2009 – 2010) ở mức khá cao. Tuy nhiên, từ năm 2011 tới nay, chỉ số này có chiều hướng giảm ở hầu hết tất cả các ngân hàng, cho thấy các ngân hàng đang có động thái nới lỏng thanh khoản và nắm giữ ít tiền mặt hơn để tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh. So sánh với các ngân hàng khác trong toàn ngành thì Maritime Bank đang duy trì chỉ số này ở mức khá cao (dao động xung quanh mức 25%), phần nào phản ánh tính thanh khoản của Maritime Bank là tương đối tốt so với ngành. Nhóm các NHTM NN được cổ phần hóa (bao gồm Vietinbank, BIDV,...) có chỉ số H3 tương đối thấp so với trung bình ngành là các NHTM đang đối diện với RRTK cao. Các ngân hàng này cần phải điều chỉnh cấu trúc tài sản để danh mục tiền mặt (tài sản có tính "lỏng" cao nhất) được cải thiện, đảm bảo cho an toàn trong hoạt động khi có rủi ro phát sinh.

c) Chỉ số năng lực cho vay H4

Chỉ số này phản ánh năng lực cho vay của một ngân hàng. Đây là chỉ số rất quan trọng trong nhận biết rủi ro lãi suất: khi có biến động về lãi suất khiến lãi suất trên thị trường tăng lên, vì ngân hàng bị buộc với các khoản vay có mức lãi

suất cố định nên lợi nhuận của ngân hàng sẽ giảm. Ngoài ra còn có rủi ro về kì hạn khi ngân hàng dùng các khoản vay ngắn hạn để cho vay trung và dài hạn khi

có biến động xảy ra khiến khách hàng rút tiền thì ngân hàng cũng không thể đảm bảo cho khả năng chi trả. Vì vậy, chỉ số này càng cao thể hiện tính thanh khoản của ngân hàng càng kém.

Bảng 2.4. Chỉ số năng lực cho vay H4

Các Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013
Vietcombank	***49,37%***	***54,00%***	***55,70%***	***64,70%***	***58,16%***
AgriBank	75,37%	75,70%	79,01%	77,74%	78,81%
VietinBank	61,26%	66,30%	64,10%	63,80%	72,67%
BIDV	74,28%	77,58%	80,20%	82,90%	74,53%
TechcomBank	44,03%	45,31%	34,81%	34,65%	42,86%
ACB	32,86%	36,84%	42,16%	36,23%	58,18%
MB	34,94%	42,24%	43,84%	41,74%	55,67%
EximBank	42,00%	58,37%	47,07%	40,34%	56,12%
SacomBank	50,83%	57,09%	53,67%	63,16%	65,41%
SHB	43,30%	46,24%	47,52%	40,58%	55,39%
VP Bank	33,71%	30,93%	36,55%	39,50%	34,30%
MaritimeBank	34,71%	43,45%	27,41%	32,94%	32,60%
Trung bình	***48,05%***	***52,84%***	***51,00%***	***51,52%***	***57,06%***

Nguồn: Báo cáo tài chính 2009-2013

Nhìn chung, hoạt động chủ yếu của các ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn là hoạt động tín dụng. Do đó, khối lượng dư nợ/ tổng tài sản của các ngân hàng đều dao động ở mức khá cao. Theo các chuyên gia ngân hàng, chỉ số này chỉ nên ở mức 25-30%. Nhìn vào bảng thống kê có thể thấy được Maritime Bank là NHTM duy nhất trong nhóm 12 NHTM có tổng tài sản trên 100.000 tỷ duy trì được năng lực tín dụng gần với "tỷ lệ vàng" nhất, điều này cho thấy nỗ lực của Maritime Bank trong việc quản trị rủi ro thanh khoản của mình. Nhóm bốn (04) "ông lớn" trong ngành ngân hàng là Vietcombank, AgriBank, BIDV, Vietinbank, tỷ trọng dư nợ/ tổng tài sản ở các ngân hàng này luôn duy trì ở mức cao và trên 50%. Với mức dư nợ tín dụng cao như trên thì NHTM vẫn có nguy cơ đứng trước

nhiều rủi ro. Trong đó, rủi ro dễ thấy nhất là rủi ro lãi suất. Khi NHNN thực hiện CSTT thắt chặt, để đảm bảo khả năng thanh khoản các NHTM buộc phải tăng lãi

suất tiền gửi trong đó lãi suất ghi trong hợp đồng tín dụng không đổi. Kết quả là thu nhập của NHTM sẽ giảm đi. Chưa kể, một số NHTM sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho trung và dài hạn, tạo nên rủi ro về kỳ hạn giữa huy động vốn và sử dụng vốn. Khi NHTM không thể đáp ứng các nhu cầu thanh khoản tức thời, RRTK hoàn toàn có thể xảy ra.

d) Chỉ số H5 (Số dư tín dụng/ tiền gửi)

Chỉ số dư nợ/tiền gửi khách hàng đánh giá các NHTM đã sử dụng tiền gửi khách hàng để cung ứng tín dụng với tỷ lệ bao nhiêu phần trăm. Hoạt động cho vay là tài sản "Có" có độ rủi ro cao hơn nhiều so với các tài sản "Có" sinh lời khác. Do đó, tỷ lệ này càng cao có nghĩa khả năng thanh khoản càng thấp. Cá biệt, H5 có thể lớn hơn 100% khi ngân hàng đi vay từ các nguồn khác ngoài tiền gửi khách hàng để thực hiện nghiệp vụ cho vay.

Bảng 2.5. Chỉ số số dư tín dụng/ tiền gửi H5

Các Ngân hàng	**2009**	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**
Vietcombank	69%	81%	84%	90%	83%
AgriBank	106%	109%	110%	109%	108%
VietinBank	98%	109%	112%	113%	114%
BIDV	96%	107%	102%	120%	110%
TechcomBank	66%	67%	65%	71%	34%
ACB	54%	71%	81%	72%	81%
MB	57%	73%	73%	65%	62%
EximBank	68%	98%	106%	138%	105%
SacomBank	75%	98%	104%	106%	88%
SHB	65%	87%	95%	83%	72%
VP Bank	87%	77%	81%	56%	69%
MaritimeBank	79%	79%	65%	60%	63%
Trung bình	***74%***	***88%***	***90%***	***90%***	***82%***

Nguồn: Báo cáo tài chính 2008-2012

Chỉ số H5 của Maritime Bank hầu hết đều thấp hơn mức trung bình của các

ngân hàng trong nhóm có quy mô tài sản lớn (chỉ nhỉnh hơn 5% so với mức trung bình vào năm 2009). Điều này cho thấy khối lượng tiền được Maritime Bank sử

dụng cho hoạt động cấp tín dụng đều được nằm trong phạm vi tiền gửi của khách hàng. Các NHTM có quy mô tài sản ngang với Maritime Bank cũng duy trì tỷ lệ này ở mức khá an toàn, cá biệt có Techcombank đã giảm mạnh tỷ lệ này xuống chỉ còn 34% năm 2013 (chỉ số này là 63% tại Maritime Bank).

e) Chỉ số chứng khoán thanh khoản H6

Chỉ số chứng khoán thanh khoản phản ánh tỷ lệ nắm giữ chứng khoán có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt, đáp ứng nhu cầu thanh khoản trên tổng TSC của ngân hàng. Tỷ lệ này càng cao, trạng thái thanh khoản của ngân hàng càng tốt. Tỉ lệ thấp có thể được giải thích tùy theo chính sách đầu tư của mỗi ngân hàng. Tuy nhiên, các NHTM Việt Nam nên đề cao sự quan tâm tới các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khóan sẵn sàng để bán như một nguồn cung đảm bảo cho tính thanh khoản.

Bảng

Các Ngân hàng	**2009**	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**
Vietcombank	13,76%	8,23%	7,41%	7,32%	17,97%
AgriBank	6,10%	5,92%	5,64%	6,47%	6,62%
VietinBank	19,52%	14,01%	15,19%	14,30%	14,17%
BIDV	12,71%	10,18%	8,43%	7,81%	10,71%
TechcomBank	12,05%	11,60%	18,38%	24,45%	26,50%
ACB	0,89%	0,56%	1,53%	0,42%	2,91%
MB	13,99%	9,96%	6,60%	11,30%	21,74%
EximBank	2,55%	0,66%	0,03%	0,00%	0,59%
SacomBank	12,51%	9,86%	14,31%	17,33%	13,76%
SHB	9,98%	12,20%	14,14%	17,64%	7,24%
VP Bank	10,58%	5,43%	28,52%	13,09%	16,20%
MaritimeBank	12,04%	17,50%	24,78%	29,88%	30,11%
Trung bình	***10,56%***	***8,84%***	***12,08%***	***12,50%***	***14,40%***

Nguồn: Báo cáo tài chính 2008-2012

Ngoại trừ ACB, Eximbank có tỷ lệ nắm giữ chứng khoán thanh khoản thấp,

hầu hết các ngân hàng lớn trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam đã chú trọng hơn vào việc nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu

tư sẵn sàng bán. Những loại chứng khoán có tính thanh khoản cao này có thể được sử dụng như một phương án dự phòng trong trường hợp ngân hàng cần thanh khoản.

Nhìn vào bảng , ta có thể thấy rằng Maritime Bank luôn nằm trong tốp các ngân hàng có chỉ số H6 cao nhất hệ thống ngân hàng. Nguyên nhân là do Maritime Bank luôn nắm giữ một khối lượng lớn các chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành. Năm 2013, chỉ số H6 của Maritime Bank tiếp tục đà tăng do giá trị chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán ở hạng mục này tăng khoảng 3 nghìn tỷ VND so với năm 2012.

Hoạt động kinh doanh, đầu tư các loại chứng khoán trong nhiều năm qua luôn là một trong những thế mạnh của NH TMCP Hàng Hải khi Maritime Bank luôn là một trong những cái tên dẫn đầu thị trường về số lượng giao dịch, giá trị giao dịch và lợi nhuận thu được (lợi nhuận từ hoạt động này luôn chiếm tỷ trọng 30 - 40% tổng lợi nhuận của ngân hàng). Bên cạnh đó, việc nắm giữ khối lượng lớn loại tài sản có tính thanh khoản cao này đồng thời là dự trữ cho thanh khoản của Maritime Bank. Rõ ràng, mức độ tài trợ cho thanh khoản từ hoạt động đầu tư chứng khoán đã tăng lên, xét trên góc độ các yếu tố khác của thị trường không thay đổi.

f) Chỉ số H7 (Trạng thái ròng với tổ chức tín dụng)

Vì các khoản vay và gửi tiền tại các tổ chức tín dụng thường có kì hạn ngắn nên chỉ số này thể hiện sự chủ động của ngân hàng trong giải quyết các vấn đề thanh khoản. H7 thấp là dấu hiệu cho thấy ngân hàng bị động trong khả năng thanh khoản và ngược lại khi H7 cao. Để đánh giá chỉ tiêu này, trong phân tích, ta so sánh H7 với 1:

H7 >1: Ngân hàng chủ động trong thanh khoản.
H7<1: Ngân hàng bị động trong các vấn đề thanh khoản.

Sự tăng dần qua mức trung bình H7 qua các năm thể hiện sự thay đổi tích cực trong sự phát triển của hệ thống ngân hàng nhằm giải quyết bài toán thanh

khoản. Tuy nhiên, cũng như chỉ số H5, mức chênh lệch của chỉ số H7 từ năm 2009 đến năm 2012 ở các NHTM là không lớn và được giữ ở mức khá ổn định.

Hình

Các Ngân hàng	2009	2010	2011	2012	2013
Vietcombank	1,15	1,22	1,34	2,19	1,93
AgriBank	0,52	0,47	1,88	1,33	1,04
VietinBank	2,07	1,60	1,45	0,88	0,60
BIDV	3,38	2,76	2,04	1,61	1,37
TechcomBank	1,74	2,54	1,69	0,90	1,10
ACB	2,64	3,51	1,21	2,34	1,60
MB	1,88	2,06	1,99	1,56	1,41
EximBank	3,19	2,76	0,96	0,90	0,99
SacomBank	1,57	5,55	1,38	0,75	1,60
SHB	1,32	0,64	0,88	1,18	1,37
VP Bank	1,12	1,17	0,90	0,89	0,92
MaritimeBank	1,08	1,06	0,91	1,18	1,26
Trung bình	***1,81***	***2,11***	***1,39***	***1,31***	***1,27***

Nguồn: Báo cáo tài chính 2009-2013

Trong những năm 2009-2013, Maritime Bank luôn duy trì ổn định trạng thái ròng đối với các tổ chức tín dụng. Từ 2008-2010, tuy luôn duy trì được trạng thái ròng >1 nhưng chỉ số của Maritime Bank vẫn thấp hơn mức trung bình của các ngân hàng có cùng quy mô. Tuy nhiên, trong 2 năm trở lại đây, chỉ số này của Maritime Bank tăng lên đáng kể và cao hơn hẳn so với mức trung bình. Điều này cho thấy thay đổi tích cực của Maritime Bank trong sự phát triển nhằm giải quyết bài toán thanh khoản. Các ngân hàng khác, tuy có những ngân hàng luôn duy trì được tỷ lệ này lớn hơn 1 qua các năm (BIDV, ACB, MB), nhưng những năm trở lại đây, chỉ số H7 đang bị giảm dần. Thậm chí, cá biệt có một số ngân hàng như Vietinbank, EximBank, SHB, Techcombank, VP Bank đã cho thấy vấn đề trong quản lý thanh khoản.

g) Chỉ số H8 (Tiền mặt/Tiền gửi của khách hàng)

Chỉ số H8 cho biết tỷ lệ của tài sản có tính thanh khoản cao và sẵn sàng để huy động khi cần thiết so sánh với số lượng tiền gửi của khách hàng. Chỉ số này cũng thể hiện tính chủ động của ngân hàng khi giải quyết các vấn đề về thanh khoản. H8 cao chứng tỏ ngân hàng chủ động và có tính thanh khoản tốt.

Bảng

Các Ngân hàng	**2009**	**2010**	**2011**	**2012**	**2013**
Vietcombank	***20,90%***	***30,14%***	***41,38%***	***34,01%***	***23,25%***
AgriBank	7,59%	7,86%	11,37%	10,89%	9,51%
VietinBank	16,65%	17,67%	24,04%	25,53%	8,29%
BIDV	3,48%	7,54%	6,62%	5,37%	10,00%
TechcomBank	43,45%	44,70%	63,49%	54,49%	43,24%
ACB	55,28%	50,00%	41,94%	63,28%	21,90%
MB	60,46%	61,53%	52,51%	1,02%	16,32%
EximBank	45,17%	26,29%	66,28%	133,87%	70,33%
SacomBank	33,55%	39,09%	43,10%	15,79%	11,79%
SHB	31,69%	44,28%	46,18%	1,22%	27,68%
VP Bank	108,35%	118,12%	55,69%	123,10%	34,41%
MaritimeBank	112,01%	71,91%	64,34%	47,67%	38,82%
Trung bình	***44,88%***	***43,26%***	***43,08%***	***43,02%***	***26,29%***

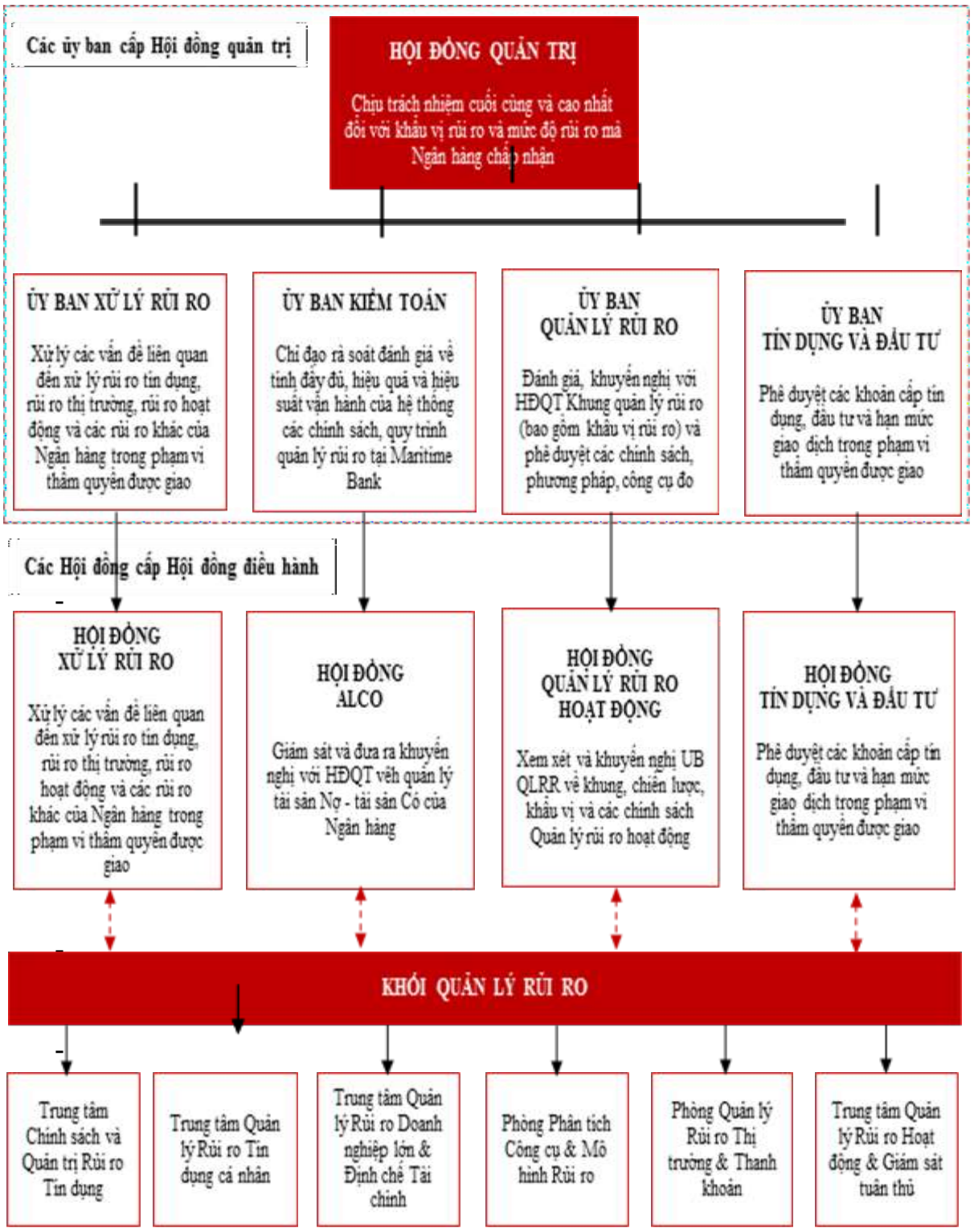
Nguồn: Báo cáo tài chính 2008-2012

Nhìn chung, chỉ số H8 cho thấy khả năng thanh khoản của hầu hết các ngân hàng đều khá tốt (chỉ số H8 > 10%). Chỉ số này của Maritime Bank, tuy không bằng các ngân hàng khác, nhưng vẫn đang được duy trì ở mức tốt, dao động từ 21%-41%.

2.4. Thực trạng công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

2.4.1. Khái quát bộ máy tổ chức và công tác quản trị rủi ro tại Maritime Bank

a) Bộ máy tổ chức



Hình – Sơ đồ cơ cấu tổ chức bộ máy quản trị rủi ro

b) Công tác Quản lý rủi ro tín dụng

Hiện nay, Maritime Bank đã hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro tín dụng: thành lập các đơn vị quản lý rủi ro tín dụng cho từng phân khúc khách hàng chuyên biệt: Doanh nghiệp (SME Risk), Doanh nghiệp lớn và Định chế tài chính (LC & FI Risk), Cá nhân (RCC), Ngân hàng Đại chúng (CB Risk). Đồng thời, Ngân hàng cũng hoàn thiện và tiếp tục triển khai các nguyên tắc Khung về Quản lý rủi ro tín dụng, Bộ chỉ tiêu quản lý rủi ro tín dụng, áp dụng các chính sách tín dụng khác nhau theo từng đối tượng khách hàng hướng tới mục tiêu cân bằng lợi nhuận và rủi ro.

Nhằm nâng cao chất lượng đo lường, cảnh báo và quản lý rủi ro tín dụng, các mô hình rủi ro tín dụng tại Maritime Bank đã được rà soát, nâng cấp, xây dựng mới sử dụng cho tất cả các đối tượng khách hàng. Trong năm 2013 vừa qua, Maritime Bank đã xây dựng thành công Công cụ xếp hạng khách hàng tiểu thương (CB tool), Công cụ sàng lọc và xếp hạng khách hàng doanh nghiệp (CSC) và Công cụ cảnh báo sớm nợ rủi ro đối với khách hàng doanh nghiệp (EW). Maritime Bank đã và đang từng bước rà soát các mô hình xếp hạng tín dụng nội bộ, chuẩn bị cơ sở dữ liệu đảm bảo tuân thủ Thông tư 02 của Ngân hàng Nhà nước, tiến tới tuân thủ thông lệ quản trị rủi ro quốc tế Basel II.

Bên cạnh đó, Maritime Bank tiến hành giám sát rủi ro tín dụng theo các thông lệ tốt nhất. Kết quả giám sát được báo cáo thường xuyên đối với NHNN và nội bộ Maritime Bank, tạo kênh thông tin và quản trị thông tin tín dụng, là cơ sở cho các hoạt động xử lý nợ xấu, phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

c) Công tác Quản lý rủi ro thị trường

Công tác quản lý rủi ro thị trường một vài năm gần đây tiếp tục có nhiều thành tựu với việc xây dựng và hoàn thành dự án Kondor+ phase 2 và KGR VaR giúp nâng cao hiệu quả trong việc quản lý, giám sát các chỉ số cảnh báo rủi ro thị trường của tất cả các hoạt động kinh doanh tại Ngân hàng Định chế Tài chính, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế trong đo lường và quản lý rủi ro thị trường. Ngoài

ra, hệ thống hạn mức quản lý rủi ro thị trường (hạn mức khối lượng, trạng thái mở, hạn mức lỗ tối đa…) được tái cấu trúc và cập nhật kịp thời cùng với việc nâng cấp hệ thống báo cáo giám sát rủi ro thị trường hàng ngày đến từng bộ phận kinh doanh nhằm đảm bảo công tác quản lý rủi ro phù hợp với thực tế kinh doanh

Hoạt động QLRR thị trường luôn được Maritime Bank đảm bảo thực hiện theo đúng chu trình quản lý rủi ro cơ bản từ nhận diện, đo lường, xử lý và giảm thiểu rủi ro, giám sát và báo cáo rủi ro. Trong năm 2013, công tác QLRR thị trường tiếp tục có nhiều bước phát triển khi Maritime Bank triển khai kênh báo cáo hàng ngày đến từng bộ phận kinh doanh (báo cáo Desk - ngoại tệ, trái phiếu, phái sinh, vàng). Với kênh báo cáo này, hệ thống báo cáo rủi ro thị trường cung cấp đầy đủ thông tin về trạng thái rủi ro và tình hình tuân thủ hạn mức cho cấp Giao dịch viên, các quản lý cấp trung đến cấp quản lý cao nhất của Ngân hàng (lãnh đạo Khối QLRR, Ngân hàng Định chế tài chính, ALCO, HĐQT).

Bên cạnh đó, hệ thống hạn mức QLRR thị trường tiếp tục được ALCO rà soát song song với việc triển khai hệ thống kiểm tra giá giao dịch so với giá thị trường đã giúp cho công tác QLRR phù hợp với thực tế kinh doanh. Công tác đo lường rủi ro thị trường đã đạt được những tiến bộ vượt bậc khi triển khai chính thức báo cáo đánh giá lãi lỗ kinh doanh ngoại tệ theo đúng tiêu chuẩn quốc tế (bao gồm yếu tố tỷ giá, lãi suất và yếu tố dòng tiền).

d) Công tác Quản lý rủi ro thanh khoản

Trong những năm qua, công tác quản lý rủi ro thanh khoản (RRTK) không ngừng được cải thiện và nâng cao, thanh khoản của Maritime Bank luôn ở trong trạng thái tương đối tốt. Ngân hàng đã tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách, đặc biệt trong năm 2013 đã ban hành quy định về thực hiện kiểm tra khả năng chịu đựng RRTK (stress test) và kế hoạch dự phòng thanh khoản. Các mô hình hành vi (đối với tiền gửi và cho vay) được rà soát và sửa đổi đồng thời phát triển tự động hóa các công cụ giúp công tác đo lường RRTK chính xác và hiệu quả hơn.

Chính hệ thống thông tin báo cáo kịp thời, sự phối hợp chặt chẽ giữa đơn vị kinh doanh, đơn vị quản lý rủi ro và sự điều hành hiệu quả của ALCO đã đem lại nhiều hiệu quả tích cực cho công tác quản trị rủi ro thanh khoản của Maritime Bank. Ngân hàng thường xuyên đảm bảo các chỉ số an toàn hoạt động và các giới hạn thanh khoản nội bộ tại mọi thời điểm, duy trì lượng lớn trái phiếu Chính phủ nhằm tăng cường bộ đệm thanh khoản và đặc biệt hoàn thiện và triển khai diễn tập quy định về phòng chống sự cố rút tiền hàng loạt. Ngân hàng cũng đã xây dựng thành công kế hoạch dự phòng thanh khoản đảm bảo khả năng ứng phó với các tình huống khó khăn thanh khoản của thị trường và Ngân hàng. Hội đồng ALCO luôn chú trọng thực hiện tái cấu trúc nguồn huy động, thiết lập mới các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản (khe hở thanh khoản 1 tháng, đầu tư trái phiếu Chính phủ tối thiểu, tập trung tiền gửi theo kỳ hạn…) nhằm nâng cao quản lý RRTK trong cả ngắn hạn và dài hạn.

e) Công tác Quản lý rủi ro hoạt động

Ba năm trở lại đây đánh dấu những bước tiến về chiều sâu của hoạt động quản lý rủi ro hoạt động tại Maritime Bank. Năm 2011, cấu trúc quản trị rủi ro hoạt động được kiện toàn với việc thành lập Hội đồng Quản lý Rủi ro hoạt động. Các báo cáo rủi ro hoạt động đã được xây dựng và triển khai định kỳ gửi tới lãnh đạo cấp cao và các đơn vị kinh doanh. Phạm vi quản lý rủi ro hoạt động đã được mở rộng cho tất cả các ngân hàng chuyên doanh. Những quy định quản lý rủi ro hoạt động, phân tích các sự kiện rủi ro hoạt động cùng nhiều chương trình hành động được triển khai nhằm giảm thiểu nhóm rủi ro này. Tiếp nối thành công của năm trước, trong năm 2012 và năm 2013, Hội đồng Quản lý Rủi ro Hoạt động tiếp tục hoạt động đều đặn và hiệu quả, triển khai nhiều hành động quan trọng giúp giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng. Dự án Quản lý Hoạt động Kinh doanh liên tục (viết tắt là BCM – được triển khai nhằm giúp Maritime Bank ứng phó với các rủi ro bất ngờ và Ngân hàng có thể duy trì một cách bình thường các hoạt động kinh doanh của mình) đã chuyển sang đầu tư và triển khai giai đoạn 2, đánh giá rủi ro tổng thể về rủi ro thẻ và ngân hàng điện tử lần đầu tiên được thực hiện, tạo

cơ sở tiền đề cho việc nhận diện cho Bộ phận kinh doanh xác định khẩu vị rủi ro. Hệ thống phần mềm Quản lý Rủi ro Hoạt động được nâng cấp với nhiều tính năng mới và có khả năng tương tác giữa các đơn vị kiểm soát như Kế toán, Tác nghiệp Tín dụng, Kiểm toán, Vận hành… để quản trị toàn hệ thống. Các công việc về thu thập tổn thất, tự đánh giá rủi ro, theo dõi chỉ số rủi ro chính được đầu tư và phát triển về chiều sâu. Văn hóa quản lý rủi ro hoạt động tiếp tục được lan tỏa và nhận thức về rủi ro hoạt động được nâng cao trên phạm vi toàn Maritime Bank.

Công tác phòng, chống rửa tiền tiếp tục được thực hiện tuân thủ quy định, đã phát hiện, báo cáo 01 vụ việc có dấu hiệu tội phạm, ngăn chặn được thiệt hại 40,978.19 USD cho khách hàng, nâng cao uy tín của Maritime Bank. Trong năm 2014, phần mềm AML sẽ được cơ bản triển khai, đáp ứng tốt hơn yêu cầu về công tác phòng chống rửa tiền cho Ngân hàng.

2.4.2. Hệ thống chính sách, quy chế quản trị rủi ro thanh khoản

Đầu mối phụ trách chính về công tác quản trị rủi ro thanh khoản của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam là Phòng Quản lý Rủi ro Thị trường và Thanh khoản, với chức năng nhiệm vụ chính sau đây:

- Xây dựng, quản lý các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản và quản lý rủi ro lãi suất đối với sổ ngân hàng;
- Xây dựng các phương pháp đo lường rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất đối với sổ ngân hàng; (Tham gia) xây dựng công cụ đo lường rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất đối với sổ ngân hàng;
- Phân tích, đánh giá tình hình thanh khoản, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất đối với sổ ngân hàng của Maritime Bank; cảnh báo và đề xuất các biện pháp ngăn ngừa rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất đối với sổ ngân hàng;
- Giám sát và báo cáo tình hình thực hiện các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất đối với sổ ngân hàng của NHNN và nội bộ Maritime Bank;
- Thực hiện các báo cáo về rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất đối với sổ ngân hàng;

- Xây dựng và tổ chức triển khai hệ thống công cụ giám sát hạn mức rủi ro thanh khoản và hạn mức rủi ro lãi suất đối với sổ ngân hàng;

Hiện nay, các quy định về rủi ro thanh khoản

2.4.3. Nội dung công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại Maritime Bank

2.4.3.1. Nhận dạng rủi ro thanh khoản

a) Các nguyên tắc xác định rủi ro thanh khoản

Để nhận dạng được những rủi ro thanh khoản tiềm ẩn, hiện nay Maritime Bank xác định các nguyên tắc để nhận dạng rủi ro thanh khoản như sau:

Thứ nhất là tất cả các sự kiện xảy ra trong và ngoài Ngân hàng gây ra các ảnh hưởng trọng yếu cần phải được xem xét trong mối liên hệ tới tính thanh khoản và nguy cơ rủi ro thanh khoản của Ngân hàng;

Thứ hai là xác định rủi ro thanh khoản cần được xem xét trong mối liên hệ (là hệ quả) với những rủi ro khác, bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động, rủi ro danh tiếng và rủi ro pháp lý…v.v.

Thứ ba, tất cả các sản phẩm mới cần được đánh giá rủi ro tiềm ẩn trên khía cạnh thanh khoản trước khi được ban hành triển khai chính thức, đặc biệt là các sản phẩm liên quan đến hoạt động kinh doanh như: Cho vay; huy động và các hoạt động trên thị trường liên ngân hàng…

Cuối cùng là đánh giá định kỳ, thường xuyên và toàn diện các hoạt động có ảnh hưởng đến Hồ sơ rủi ro thanh khoản (Liquidity risk Profile), các hoạt động tiêu biểu bao gồm:

- Hoạt động huy động
- Hoạt động cho vay
- Hoạt động đầu tư
- Hoạt động kinh doanh tiền tệ
- Hoạt động ngoại tệ…

Hồ sơ rủi ro thanh khoản được xây dựng dựa trên kết hợp Ma trận rủi ro thanh khoản và Bộ chỉ số cảnh báo sớm rủi ro thanh khoản. Trong đó:

Ma trận rủi ro thanh khoản (Risk map) bao gồm các yếu tố cơ bản sau:

- Đơn vị/loại hoạt động chứa đựng rủi ro (risk owner);
- Loại rủi ro tương ứng (risk types);
- Nhân tố (factor/trigger) kích hoạt rủi ro;
- Nguồn rủi ro (sources of risk).

Bộ chỉ số rủi ro thanh khoản (Key liquidity risk indicators) bao gồm các loại chỉ báo:

- Chỉ báo về mức độ thiếu hụt;
- Chỉ báo về cấu trúc kỳ hạn và cấu trúc thanh khoản;
- Chỉ báo về bộ đệm và dự phòng thanh khoản.

2.4.3.2. Đo lường rủi ro thanh khoản

a) Các phương pháp đo lường:

Phân tích chênh lệch kỳ hạn (Maturity Gap Analysis):

Phương pháp chênh lệch kỳ hạn nhằm đo lường mức độ thiếu hụt/dư thừa thanh khoản (hay sự mất cân đối giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra) được dự báo tại mỗi khoảng kỳ hạn nhất định trong tương lai.

Phương pháp này có thể được áp dụng theo hai mô hình: mô hình hợp đồng và mô hình hành vi, kết hợp với việc sử dụng dữ liệu đo lường tĩnh hoặc dữ liệu động. Trong đó:

- Mô hình hợp đồng là mô hình dự báo dòng tiền vào và dòng tiền ra dựa trên nguyên tắc tuân thủ đúng kỳ hạn các giao dịch ghi trên hợp đồng.
- Mô hình hành vi là mô hình dự báo dòng tiền vào và dòng tiền ra dựa trên việc đánh giá kỳ hạn thực tế của các giao dịch phù hợp với hành vi khách hàng.

- Dữ liệu đo lường tĩnh là tập hợp toàn bộ các giao dịch thuộc trong và ngoài bảng cân đối của Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo dự báo dòng tiền.
- Dữ liệu đo lường động là tập hợp toàn bộ các giao dịch thuộc trong và ngoài bảng cân đối của Ngân hàng và các giao dịch được dự báo một cách đáng tin cậy tại thời điểm lập báo cáo là có thể phát sinh trong tương lai và phù hợp với mỗi kỳ hạn dự báo.

Số lượng các khoảng kỳ hạn và khoảng cách giữa các kỳ hạn được sử dụng linh hoạt và phù hợp với nhu cầu quản lý trong từng thời kỳ. Các kỳ hạn tiêu chuẩn thường bao gồm: Kỳ O/N; Kỳ 1 tuần; kỳ 1 tháng; kỳ 3 tháng; kỳ 6 tháng; kỳ 9 tháng; kỳ 1 năm; kỳ 18 tháng; kỳ 2 năm; kỳ 3 năm; kỳ 5 năm và kỳ trên 5 năm.

Phương pháp có thể được sử dụng để đáp ứng nhu cầu quản lý thiếu hụt/dư thừa thanh khoản trong ngắn và dài hạn.

Phân tích trạng thái vốn tiền mặt (Cash Position Analysis):

Phương pháp trạng thái vốn tiền mặt được Ngân hàng sử dụng để dự báo mức độ thiếu hụt/dư thừa thanh khoản trên cơ sở áp dụng các tỷ lệ vốn hóa (hệ số quy đổi tiền tệ) đối với tất cả các tài sản và nguồn vốn trong và ngoài bảng cân đối kế toán phù hợp theo từng khoảng kỳ hạn được dự báo.

Phương pháp này được sử dụng chủ yếu cho yêu cầu quản lý thanh khoản trong ngắn hạn (từ dưới 1 tháng).

Phân tích các chỉ số thanh khoản (Liquidity Ratio Analysis)

Maritime Bank sử dụng hệ thống các chỉ số để đánh giá một số nội dung liên quan đến thanh khoản và rủi ro thanh khoản như sau:

- Đánh giá mức độ phụ thuộc vào các nguồn vốn không ổn định
- Đánh giá khả năng tiếp cận với các nguồn không sử dụng tài sản đảm bảo;
- Đánh giá mức độ đa dạng hóa/mức độ tập trung trung nguồn;
- Đánh giá khả năng dự phòng (bộ đệm) thanh khoản;
- Đánh giá cấu trúc thanh khoản bảng cân đối.

Phương pháp thử nghiệm khả năng chịu đựng – Phân tích tình huống/độ nhạy (Stress test – Scenario/Sensitivity Analysis)

Phương pháp này bao gồm việc áp dụng các kỹ thuật kiểm tra khả năng chịu đựng và kỹ thuật phân tích định tính và định lượng các tình huống. Từ đó đánh giá trên cơ sở hợp nhất những tác động tiềm tàng của việc thay đổi các yếu tố thị trường đến lợi nhuận và trạng thái vốn của Ngân hàng.

Việc lựa chọn để xây dựng các tình huống cần phải được tính đến những thay đổi bất thường của thị trường và các nhân tố rủi ro phi hệ thống như: xem xét các giả định đặt ra trong điều kiện thị trường căng thẳng, hay luồng tiền ra vào tối đa có thể phát sinh, …

Trên cơ sở giá trị khoản lỗ tiềm tàng được dự kiến phát sinh từ kết quả phân tích trên, cũng như các ước tính về xác xuất xảy ra giá trị khoản lỗ đó, Ngân hàng sẽ áp dụng các biện pháp đo lường bổ sung hoặc xây dựng các kế hoạch dự phòng nhằm quản trị hiệu quả rủi ro thanh khoản.

2.4.3.3. Kiểm soát và phòng ngừa rủi ro thanh khoản

2.4.3.4. Báo cáo rủi ro thanh khoản

Tại Maritime Bank, hoạt động báo cáo rủi ro được thực hiện nhằm nâng cao nhận thức và hành động của lãnh đạo cấp cao về những vấn đề liên quan đến rủi ro và đồng thời đảm bảo duy trì tuân thủ yêu cầu Pháp luật;

Ngân hàng xây dựng và triển khai hệ thống báo cáo rủi ro hướng tới 3 mục tiêu:

- Phản ánh toàn diện trạng thái rủi ro tại mọi thời điểm;
- Đánh giá mức độ hiệu quả, kết quả thực hiện công tác quản lý rủi ro;
- Đưa ra được các vấn đề đang tồn tại, phân tích ảnh hưởng và đưa ra khuyến nghị, định hướng cho công tác quản lý rủi ro tiếp theo.

và tuân thủ 3 nguyên tắc:

- Chính xác;
- Đầy đủ, toàn diện;

- Kịp thời.

Hệ thống báo cáo rủi ro thanh khoản được xây dựng nhằm nâng cao tính minh bạch, hướng tới hệ thống giám soát, hoạt động Ngân hàng hiệu quả, an toàn và hợp lý. Bên cạnh báo cáo rủi ro thanh khoản định kỳ và không định kỳ theo yêu cầu của NHNN, Ngân hàng cũng xây dựng hệ thống báo cáo đầy đủ áp dụng những thông lệ quốc tế tốt nhất. Hệ thống báo cáo hiện nay đang được áp dụng bao gồm:

- Báo cáo rủi ro thị trường hàng ngày, báo cáo rủi ro thanh khoản hằng ngày, báo cáo rủi ro tín dụng hằng ngày cung cấp cho quản lý cấp cao (Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro, và các cá nhân liên quan) thông tin tổng thể về trạng thái rủi ro hằng ngày của Ngân hàng cũng như cảnh báo bất kỳ vấn đề nào có thể phát sinh;
- Báo cáo rủi ro hằng tháng/quý ghi lại tình hình tổng thể trạng thái rủi ro của Ngân hàng và đưa ra các khuyến nghị nhằm kiểm soát, giảm thiểu rủi ro cho quản lý cấp cao. Báo cáo rủi ro hằng tháng/quý tuân thủ những chuẩn mực được quy định bởi NHNN trong quy định tối thiểu về quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

2.4.3.5. Tài trợ rủi ro thanh khoản

Mức độ quan tâm đến công tác QTRRTK của một ngân hàng còn được thể hiện thông qua khối lượng trích lập dự phòng rủi ro của ngân hàng này.

Có thể nhận thấy rằng khối lượng trích lập dự phòng rủi ro tại Maritime Bank tăng đều qua các năm cùng với sự tăng trưởng của Tổng tài sản Có. Tuy nhiên, tỷ lệ trích lập dự phòng trên số lượng tài sản được trích lập dự phòng qua các năm 2008-2012 đều có xu hướng giảm. Có thể nhận xét rằng, sau cuộc khủng hoảng thanh khoản năm 2007, cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008, Vietcombank đã lưu tâm hơn đến vấn đề trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu, hoặc dự phòng giảm giá cho các tài sản mà Vietcombank nắm giữ. Sau khi nền kinh tế đang dần dần ổn định thì Vietcombank đã giảm đều tỷ lệ trích lập dự phòng của mình. Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam từ năm 2011 đến nay vẫn đang phải trải

qua giai đoạn suy thoái, các khoản nợ xấu tiềm tàng vẫn còn rất nhiều. Mặc dù, tại thời điểm hiện tại, Vietcombank nói riêng và các NHTM Việt Nam nói chung đang dư thừa thanh khoản (chủ yếu là do hoạt động cho vay giảm do một số chủ thể trong nền kinh tế suy thoái đã phá sản, một số không thể trang trải được thêm các khoản nợ từ phía ngân hàng nên đình trệ sản xuất,…), nhưng Vietcombank vẫn nên duy trì tỷ lệ dự phòng an toàn, đề phòng những biến động xấu hơn nữa của nền kinh tế.

2.5. Đánh giá công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

2.5.1. Kết quả đạt được

Thứ nhất, Maritime Bank trong thời gian qua đã chú trọng hơn trong công tác an toàn thanh khoản, thể hiện ở chỗ, hệ số CAR của Maritime Bank đã dần được nâng lên nhằm đạt đúng quy định tối thiểu của NHNN là 9%. Đồng thời, chỉ số chứng khoán thanh khoản và lượng dự trữ thanh khoản cũng được tăng lên từ năm 2009 – 2013 cho thấy Maritime Bank đã chủ động hơn trong công tác QTRRTK. Thành quả trong QTRRTK của Maritime Bank còn được thể hiện ở các chỉ số thanh khoản cũng như việc tuân thủ các quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ về giới hạn các tỷ lệ đảm bảo an toàn thanh khoản (xem Phụ lục 1 và Phụ lục 2). Trạng thái thanh khoản của Maritime Bank liên tục được cải thiện qua các năm. Khả năng thanh khoản của Maritime Bank đang từ trạng thái kém thanh khoản hơn so với trung bình các ngân hàng cùng quy mô vào năm 2008 - 2009, nhờ nỗ lực của Maritime Bank qua từng năm, trạng thái thanh khoản của Ngân hàng không chỉ tự nó tốt hơn mà còn tốt hơn so với mức trung bình của các ngân hàng cùng quy mô. Ở nhiều chỉ số, Maritme Bank đã đạt đến tiêu chuẩn của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

Thứ hai, Maritime Bank đã có nhận thức về tầm quan trọng của công tác QTRRTK thể hiện ở chỗ, Maritime Bank đã nhanh chóng hoàn thiện bộ máy tổ chức và nhân sự phụ trách QLRR phù hợp với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế. Maritime Bank hiện đã có thêm những bộ phận và những thành viên lãnh đạo cấp

cao chịu trách nhiệm chuyên trách về QLRR, như UBQLRR, Hội đồng ALCO. Việc ra đời của ALCO là một trong những yếu tố quan trọng nhằm tăng cường công tác QTRRTK cũng như đặt ra những yêu cầu mới cho công tác QTRRTK theo thông lệ quốc tế. Chiến lược quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro thanh khoản nói riêng cũng đã được xây dựng một cách toàn diện và đầy đủ.

Thứ ba, Maritime Bank đã và đang hoàn thiện dần chính sách và quy định nội bộ về việc QLRR thanh khoản. Các chiến lược, chính sách trong QLRR của Maritime Bank thường xuyên được rà soát, xem xét và điều chỉnh lại cho phù hợp hơn với tiêu chuẩn của thông lệ quốc tế và phù hợp với tính chất và hoạt động kinh doanh của Maritime Bank. Chính sách QLRR của Maritime Bank được cập nhật gần nhất vào ngày 24 tháng 12 năm 2013. Trong lần cập nhật mới nhất này, Maritime Bank đã sửa đổi các nội dung về về quy trình quản lý rủi ro thanh khoản bao gồn nhận dạng, đo lường rủi ro, thiết lập giới hạn kiểm soát rủi ro và bổ sung mới những quy định cụ thể về kế hoạch dự phòng thanh khoản và thiết lập kế hoạch hành động khẩn cấp trong các tình huống đặc biệt.

Thứ tư, ngoài các biện pháp đo lường, phân tích và kiểm soát RRTK, Maritime Bank đã chủ động có các biện pháp tài trợ cho RRTK để đề phòng trong trường hợp thanh khoản xấu nhất xảy ra thì nó cũng không ảnh hưởng quá nặng nề đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng thông qua việc NHTM trích lập quỹ dự trữ thanh khoản, ký kết với quỹ BHTG Việt Nam các điều khoản đặc biệt.

2.5.2. Những điểm còn tồn tại

Thứ nhất, dự báo các điều kiện kinh tế vĩ mô cũng là một điểm khá quan trọng trong quản trị thanh khoản. Khả năng thanh khoản của ngân hàng chịu tác động lớn từ hành vi tâm lý của số đông người dân có hoạt động rút tiền và gửi tiền. Mà hành vi tâm lý này chịu tác động lớn từ các biến động trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Điển hình là, khi giá vàng và đô la tăng mạnh, đã có rất nhiều người đi rút tiền từ tài khoản tiết kiệm của ngân hàng hàng để chuyển sang hình thức đầu tư khác. Điều này cũng ảnh hưởng lớn đến Ngân hàng khi Ngân hàng chưa dự báo được tình trạng này để sẵn sàng đối phó, Ngân hàng đã

phải đi vay từ ngân hàng khác và phải điều chỉnh một số dự án kinh doanh trong tương lai có nguồn gốc từ tiền gửi của khách hàng. Hiện nay, cũng như nhiều ngân hàng khác tại Việt Nam công tác dự báo các biến động nền kinh tế vĩ mô, thị trường,… của Maritime Bank cần phải cải thiện rất nhiều mới có thể theo kịp tiêu chuẩn quốc tế và phục vụ đắc lực cho công tác quản trị rủi ro của Ngân hàng.

Thứ hai, công tác dự báo cung - cầu thanh khoản của ngân hàng chưa được thực hiện. Hiện nay Maritime Bank mới chỉ có báo cáo phân tích khách hàng có tiền gửi lớn để phân tích nhu cầu rút tiền của các khách hàng lớn. Tuy nhiên, chưa có báo cáo phân tích hành vi của các khách hàng vay có hệ số tín nhiệm cao, có hạn mức tín dụng lớn, hay các hợp đồng cam kết tín dụng. Những khách hàng này một khi xuất hiện nhu cầu rút vốn vay, Maritime Bank ngay lập tức phải huy động đủ vốn để đáp ứng nhu cầu khách hàng. Do vậy, một báo cáo tổng hợp dự báo nguồn cung và nhu cầu thanh khoản là cần thiết cho công tác quản trị thanh khoản của Maritime Bank.

Thứ ba, mô hình Kiểm tra sức chịu đựng (Stress-test) mới được xây dựng và đưa vào áp dụng tại Maritime Bank trong năm 2013. Trong năm vừa qua, Maritime Bank mới thực hiện kiểm tra sức chịu đựng một lần và chưa tổ chức đánh giá lại việc thử nghiệm để có những điều chỉnh kịp thời cho sát với thực tiễn. Maritime Bank cần tiến hành đánh giá để hoàn thiện đồng thời đưa vào những quy định cụ thể cho các kịch bản và tần suất đánh giá cụ thể.

Thứ tư, các mô hình đánh giá rủi ro thanh khoản của Maritime Bank còn tương đối sơ sài, chưa kịp cập nhật các phương pháp, mô hình tiên tiến trên thế giới. Việc nhận dạng, đánh giá và đo lường rủi ro thanh khoản của Maritime Bank mới chỉ dừng lại ở các chỉ số, tỷ lệ của các số liệu sẵn có. Do đó, phần lớn công tác dự báo chỉ mang tính chất định tính chứ Maritime Bank chưa xây dựng được các mô hình kỹ thuật để định lượng hoá các dự báo cung cầu thanh khoản của ngân hàng, cũng như những biến động trên thị trường.

Thứ năm, như đã biết, rủi ro thanh khoản có mối liên hệ chặt chẽ với các loại rủi ro khác mà ngân hàng thường gặp như rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi

ro hoạt động. Do đó, để thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro thanh khoản, Maritime Bank không chỉ cần phối hợp thực hiện và cập nhật thông tin từ các bộ phận quản trị rủi ro có liên quan mật thiết như bộ phận quản trị rủi ro tín dụng, và quản trị rủi ro lãi suất mà còn điều hành công tác kinh doanh một cách khôn ngoan để . Hiện nay, quy chế nội bộ của Maritime Bank về Quản lý rủi ro mới chỉ đề cập đến việc quản lý rủi ro cho từng loại rủi ro một cách độc lập, mà chưa có quy định cụ thể về việc phối hợp, giao lưu giữa các phòng ban để có được kết quả một cách chính xác và toàn diện nhất.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ ĐỀ XUẤT NHẰM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN TẠI NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM (MARITIME BANK)

3.1. Định hướng phát triển của ngành Ngân hàng Việt Nam

3.1.1. Định hướng phát triển của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Đổi mới tổ chức và hoạt động của NHNN để hình thành bộ máy tổ chức tinh gọn, chuyên nghiệp, có đủ nguồn lực, năng lực xây dựng và thực thi chính sách tiền tệ (viết tắt là CSTT) theo nguyên tắc thị trường dựa trên cơ sở công nghệ tiên tiến, thực hiện các thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng trung ương, hội nhập với cộng đồng tài chính quốc tế, thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý nhà nước trên lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, đồng thời tạo nền tảng đến sau năm 2010 phát triển NHNN trở thành ngân hàng trung ương hiện đại, đạt trình độ tiên tiến của các ngân hàng trung ương (viết tắt là NHTW) trong khu vực và châu lục[8].

Xây dựng và thực thi có hiệu quả CSTT nhằm ổn định giá trị đồng tiền, kiểm soát lạm phát, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế và thực hiện thắng lợi công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Điều hành tiền tệ, lãi suất và tỷ giá hối đoái theo cơ chế thị trường thông qua sử dụng linh hoạt, có hiệu quả các công cụ CSTT gián tiếp. Ứng dụng công nghệ thông tin, mở rộng nhanh các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán qua ngân hàng. Nâng dần và tiến tới thực hiện đầy đủ tính chuyển đổi của đồng tiền Việt Nam. CSTT tạo điều kiện huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực tài chính. Kết hợp chặt chẽ CSTT với chính sách tài khoá để định hướng và khuyến khích công chúng tiết kiệm, đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh.

3.1.2. Định hướng phát triển chiến lược các tổ chức tín dụng đến năm 2020

[8] Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng chiến lược đến năm 2020

- ban hành kèm theo Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ

Cải cách căn bản, triệt để và phát triển toàn diện hệ thống các TCTD theo hướng hiện đại, hoạt động đa năng để đạt trình độ phát triển trung bình tiên tiến trong khu vực ASEAN với cấu trúc đa dạng về sở hữu, về loại hình TCTD, có quy mô hoạt động lớn hơn, tài chính lành mạnh, đồng thời tạo nền tảng đến sau năm 2010 xây dựng được hệ thống các TCTD hiện đại, đạt trình độ tiên tiến trong khu vực Châu Á, đáp ứng đầy đủ các chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng, có khả năng cạnh tranh với các ngân hàng trong khu vực và trên thế giới. Bảo đảm các TCTD, kể cả các TCTD nhà nước hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc thị trường và vì mục tiêu chủ yếu là lợi nhuận. Phát triển hệ thống TCTD hoạt động an toàn và hiệu quả vững chắc dựa trên cơ sở công nghệ và trình độ quản lý tiên tiến, áp dụng thông lệ, chuẩn mực quốc tế về hoạt động ngân hàng thương mại. Phát triển các TCTD phi ngân hàng để góp phần phát triển hệ thống tài chính đa dạng và cân bằng hơn. Phát triển và đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là huy động vốn, cấp tín dụng, thanh toán với chất lượng cao và màng lưới phân phối phát triển hợp lý nhằm cung ứng đầy đủ, kịp thời, thuận tiện các dịch vụ, tiện ích ngân hàng cho nền kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hình thành thị trường dịch vụ ngân hàng, đặc biệt là thị trường tín dụng cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các loại hình TCTD, tạo cơ hội cho mọi tổ chức, cá nhân có nhu cầu hợp pháp, đủ khả năng và điều kiện được tiếp cận một cách thuận lợi các dịch vụ ngân hàng. Ngăn chặn và hạn chế mọi tiêu cực trong hoạt động tín dụng.

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống ngân hàng. Tách bạch tín dụng chính sách và tín dụng thương mại trên cơ sở phân biệt chức năng cho vay của ngân hàng chính sách với chức năng kinh doanh tiền tệ của ngân hàng thương mại (viết tắt là NHTM). Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của TCTD trong kinh doanh. Tạo điều kiện cho các TCTD trong nước nâng cao năng lực quản lý, trình độ nghiệp vụ và khả năng cạnh tranh. Bảo đảm quyền kinh doanh của các ngân hàng và các tổ chức tài chính nước ngoài theo các cam kết của Việt Nam với quốc tế. Gắn cải cách ngân hàng với cải cách doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp

nhà nước. Tiếp tục củng cố, lành mạnh hoá và phát triển các ngân hàng cổ phần; ngăn ngừa và xử lý kịp thời, không để xảy ra đổ vỡ ngân hàng ngoài sự kiểm soát của NHNN đối với các TCTD yếu kém. Đưa hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân đi đúng hướng và phát triển vững chắc, an toàn, hiệu quả.

Một số ngân hàng thương mại có thương hiệu mạnh và khả năng cạnh tranh quốc tế. Phấn đấu hình thành được ít nhất một tập đoàn tài chính hoạt động đa năng trên thị trường tài chính trong và ngoài nước.

Với những định hướng trên, có thể thấy Chính phủ đang hướng tới việc phát triển lành mạnh hệ thống ngân hàng. Với hàng loạt chính sách được đưa ra gần đây, nội dung thanh khoản và quản trị rủi ro thanh khoản đang được các cơ quan quản lý quan tâm và chú ý tới. Việc hội nhập kinh tế cũng khiến chúng ta phải tuân theo các chuẩn mực quốc tế (hiện tại là Basel 2). Có thể thấy, trong tương lai gần, quản trị thanh khoản sẽ được đặt trở thành một trong những vấn đề trung tâm trong quản trị ngân hàng thương mại.

3.2. Định hướng phát triển của Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

3.2.1. Định hướng phát triển chiến lược

Maritime Bank hiện đang nằm trong nhóm những ngân hàng lớn và uy tín hàng đầu của Việt Nam. Định hướng, chiến lược dài hạn của Maritime Bank là phát triển và mở rộng hoạt động để trở thành Tập đoàn Ngân hàng tài chính đa năng có sức ảnh hưởng trong khu vực và quốc tế.

Maritime Bank không ngừng khẳng định vị thế đối với mảng hoạt động kinh doanh lõi của Maritime Bank là hoạt động Ngân hàng thương mại dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại với nguồn nhân lực chất lượng cao và quản trị theo chuẩn mực quốc tế.

3.2.2. Định hướng kinh doanh

Theo dự báo của các chuyên gia kinh tế, triển vọng kinh tế thế giới năm 2014 sẽ chưa có dấu hiệu khả quan và còn nhiều diễn biến phức tạp, phải đến năm 2015 nền kinh tế mới có nhiều dấu hiệu khả quan hơn. Việt Nam cũng không phải

ngoại lệ, nền kinh tế năm 2014 sẽ còn chịu ảnh hưởng bởi những vấn đề tồn đọng của năm 2013. Tăng trưởng GDP của Việt Nam được dự báo sẽ tăng nhẹ, đạt mức 5,6% trong năm 2014 và tăng lên mức 5,8% trong năm 2015. Trong khi đó, lạm phát được kỳ vọng giữ ở mức bình quân 6,2% trong năm 2014 và ở mức bình quân 6,6% trong năm 2015[9].

Năm 2014 là năm nền kinh tế phải tạo bước ngoặt để xoay chuyển ổn định tình hình, củng cố nội lực tạo tiền đề phát triển cho những năm tiếp theo. Thay vì tăng trưởng mọi giá, Chính Phủ sẽ đặt trọng tâm vào duy trì ổn định vĩ mô thông qua xử lí nợ xấu, tạo cầu cho bất động sản, tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu nền kinh tế. NHNN cũng đặt ra nhiệm vụ trọng tâm cho ngành Ngân hàng năm 2013 là điều hành chính sách tiền tệ thận trọng và linh hoạt nhằm kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn năm 2013; điều hành tỷ giá, lãi suất phù hợp với diễn biến lạm phát và cân đối vĩ mô, đặc biệt là diễn biến lạm phát; định hướng tổng phương tiện thanh toán tăng từ 14-16%; tín dụng tăng khoảng 12% .

Trên cơ sở phân tích môi trường hoạt động kinh doanh, bám sát định hướng điều hành Chính phủ và NHNN, Maritime Bank xác định theo phương châm hoạt động của Vietcombank là "Đổi mới – Chuẩn mực - An toàn - Hiệu quả", quan điểm chỉ đạo điều hành là: "Nhạy bén, Linh hoạt, Quyết liệt". Định hướng chỉ đạo trong năm 2013 của Vietcombank là: Bám sát Chiến lược kinh doanh của Vietcombank giai đoạn 2011 - 2020, bên cạnh mảng bán buôn truyền thống, đẩy mạnh hơn nữa hoạt động bán lẻ, phát huy mọi lợi thế, tiếp tục phát triển theo chiều sâu, lấy Chất lượng và thực chất làm trọng, hướng tới phát triển bền vững. Một số định hướng lớn và dự kiến một số chỉ tiêu cơ bản như sau:

Về vốn, tín dụng, đầu tư

- Đẩy mạnh tăng trưởng tín dụng đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng; tích cực xử lý các khoản nợ tồn đọng, kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ nợ xấu. Linh

[9] Báo cáo triển vọng phát triển châu Á 2014 - Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)

hoạt trong công tác huy động vốn, tăng trưởng huy động vốn đảm bảo đạt hiệu quả tối ưu.

- Đẩy mạnh việc đa dạng hoá kênh huy động vốn cũng như cấp tín dụng trong nước, mở rộng mạng lưới khách hàng đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng cá nhân bên cạnh việc giữ chân các khách hàng truyền thống.
- Sẵn sàng và chủ động tiếp cận thị trường vốn quốc tế khi có điều kiện thông qua đồng tài trợ, vay lại, vay trơn, phát hành trái phiếu
- Rà soát danh mục đầu tư góp vốn, tái cơ cấu phù hợp, chú trọng đến yếu tố hiệu quả trong đầu tư

Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác

- Đa dạng hoá các sản phẩm dịch vụ, nâng dần tỷ trọng thu nhập từ dịch vụ trong cơ cấu thu nhập chung.
- Duy trì từng bước mở rộng thị phần trong các dịch vụ ngân hàng truyền thống nhưn dịch vụ thanh toán, dịch vụ thẻ.
- Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ ngân hàng hiện đại, kết hợp giữa hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm trong nội bộ với việc tiếp thu công nghệ và các phương thức cung cấp dịch vụ tiên tiến.

Như vậy, có thể thấy mục tiêu trước mắt cũng như lâu dài của Maritime Bank là đẩy mạnh hoạt động của một ngân hàng bán lẻ và phát triển các hoạt động kinh doanh cũng như công tác quản trị ngày một vững mạnh hơn. Với định hướng đó, quản trị rủi ro thanh khoản càng trở lên quan trọng hơn vì đó chính là một trong những điểm mấu chốt để đảm bảo cho Maritime Bank hoạt động an toàn và phát triển bền vững. Định hướng đó đồng thời cũng là một thách thức đối với công tác quản trị rủi ro nói chung, và quản trị rui ro thanh khoản nói riêng, vì công tác này càng cần phải chặt chẽ và sát sao hơn để đảm bảo được tính hiệu quả trong quản trị.

3.2.3. Định hướng công tác quản trị rủi ro

a) Định hướng công tác quản trị rủi ro

Maritime Bank ngày càng nhận rõ tầm quan trọng của việc quản trị rủi ro, do đó, trong định hướng chiến lược phát triển của ngân hàng, Maritime Bank cũng đã có những định hướng cụ thể trong công tác quản trị rủi ro nhằm tăng cường kiểm soát rủi ro, tránh những tổn thất không đáng có. Định hướng quản trị rủi ro của Maritime Bank bao gồm những điểm cơ bản sau đây:

- Gắn mục tiêu quản trị rủi ro chung của Ngân hàng với mục tiêu công việc của các cá nhân, bộ phận: Ngân hàng xây dựng và củng cố văn hóa quản trị rủi ro bằng việc gắn và xây dựng mục tiêu quản trị rủi ro đồng hành cùng với mục tiêu công việc của cá nhân, bộ phận trong Ngân hàng;
- Tiếp tục hoàn thiện bộ máy quản trị rủi ro thông qua tăng cường hiệu quả hoạt động của tất cả các cấp trong bộ máy cũng như hiệu quả phối hợp giữa các bộ phận. Từng bước nâng cao vai trò của bộ máy kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ.
- Do môi trường kinh doanh, chiến lược luôn thay đổi nên công tác quản trị rủi ro được thực hiện liên tục, có sự điều chỉnh theo một vòng khép kín để đạt được hiệu quả cao nhất.
- Nâng cao năng lực quản trị rủi ro thông qua việc thực hiện tổng thể các giải pháp, trong đó chú trọng đến việc hoàn tất các mô hình đo lường, quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống chính sách và công cụ quản trị rủi ro thống nhất, tiên tiến.
- Đảm bảo các hệ số an toàn theo quy định của NHNN và từng bước tiếp cận thông lệ quốc tế.

b) Chiến lược công tác quản trị rủi ro thanh khoản

Maritime Bank đã xác định chiến lược quản trị rủi ro thanh khoản được xây dựng phù hợp với tầm nhìn, chiến lược kinh doanh và thể hiện được khẩu vị rủi ro; mức độ chấp nhận rủi ro của Ngân hàng tương ứng trong từng giai đoạn: Ngắn, Trung và Dài hạn. Theo đó, chiến lược rủi ro thanh khoản phải đảm bảo các nguyên tắc sau đây:

- Xây dựng công tác quản trị rủi ro thanh khoản từ cấp cao nhất. Các cấp lãnh đạo cao nhất cam kết và thống nhất quan điểm, định hướng quản trị rủi ro thanh khoản để triển khai hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả nhất;
- Tích hợp quản lý rủi ro thanh khoản vào trong các thiết kế chính sách, quy trình và hệ thống của Ngân hàng;
- Xây dựng và phát triển hệ thống quản trị rủi ro thanh khoản nói riêng và quản trị rủi ro nói chung song song và là một phần không thể tách rời với chiến lược phát triển của Ngân hàng theo từng thời kì, cân bằng được mối quan hệ rủi ro - lợi nhuận để hướng tới mục tiêu chung của Ngân hàng;
- Ngân hàng phân cấp rõ ràng trách nhiệm từng bộ phận thực thi cũng như giám sát việc triển khai cũng như hiệu quả của hoạt động quản trị rủi ro thanh khoản;
- Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản được định kỳ rà soát và đánh giá lại nhằm đảm bảo phù hợp với diễn biến tình hình thị trường và định hướng hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Nội dung Chiến lược quản lý rủi ro thanh khoản của Maritime Bank bao gồm các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản ở các khía cạnh sau:

- Chính sách về quản lý thiếu hụt/dư thừa thanh khoản trong ngắn hạn;
- Chính sách về đầu tư dự phòng tài sản có tính thanh khoản cao, gồm: hạn mức đầu tư; cấu phần từng loại tài sản nằm trong danh mục dự phòng.
- Chính sách dài hạn về quản lý cấu trúc bảng cân đối
- Chính sách thiết lập các kênh hỗ trợ thanh khoản trong điều kiện khủng hoảng, khẩn cấp.
- Các chính sách về nguồn huy động nhằm đảm bảo 04 tính chất thanh khoản của nguồn là: Tính đa dạng; tính đáng tin cậy/sẵn có; tính ổn định/dài hạn và tính hiệu quả về chi phí.

Theo đó, có thể thấy được Maritime Bank đã đưa ra chiến lược để định hướng cho sự phát triển của công tác quản trị rủi ro nói chung và công tác quản trị rủi ro thanh khoản nói riêng một cách rất toàn diện, từ tổng hợp cho tới chi tiết.

Ngân hàng đã thực sự quan tâm tới công tác này một cách nghiêm túc, dốc sức đầu tư các nguồn lực để biến bộ máy tổ chức và công tác quản trị rủi ro thành một tấm lá chắn phòng vệ, đảm bảo hoạt động của ngân hàng an toàn và bền vững.

3.3. Một số đề xuất nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

3.3.1. Nâng cao hiệu quả công tác dự báo kinh tế vĩ mô

Những thay đổi đến từ nền kinh tế vĩ mô sẽ có những ảnh hưởng nhất định đến hoạt động của ngân hàng. Khi Ngân hàng Nhà nước thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt bằng cách ban hành liên tiếp hàng loạt các giải pháp mạnh, khả năng thanh khoản của các ngân hàng thương mại Việt Nam đã gặp nhiều khó khăn. Bởi trước đó, có thời điểm tình trạng dư thừa vốn khả dụng đã xảy ra ở một số ngân hàng. Các ngân hàng này đã giảm lãi suất huy động tiền gửi. Nhưng khi, điều kiện kinh tế vĩ mô thay đổi, các ngân hàng trở nên lúng túng. Điều này chứng tỏ, việc tăng cường và nâng cao hiệu quả của công tác dự báo kinh tế ở các ngân hàng là cần thiết. Nghiên cứu "Liquidity, banking regulation and the macroeconomy" của Oriol Aspachs, Erlend Nier, Muriel Tiesset về 57 ngân hàng nội địa Anh Quốc, giai đoạn từ năm 1992 đến năm 2003, cho thấy có sự tác động qua lại giữa các điều kiện kinh tế vĩ mô và khả năng thanh khoản của ngân hàng. Khi nền kinh tế ở thời kỳ suy giảm, các ngân hàng có xu hướng dự trữ nhiều tài sản thanh khoản; ngược lại, khi nền kinh tế tăng trưởng mạnh, các tài sản dự trữ thanh khoản được giảm bớt đi.

Để đạt hiệu quả trong việc dự báo các điều kiện kinh tế vĩ mô, việc cập nhật các thông tin là vô cùng quan trọng. Các thông tin cần được cập nhật bao gồm:

- Cập nhật các thay đổi về luật hoặc quy định mới có ảnh hưởng tới hoạt động của ngân hàng
- Cập nhật tình hình kinh tế trong tháng
- Cập nhật về những biến động quan trọng trong hoạt động kinh doanh
- Dự báo lãi suất và tỷ giá ngoại tệ
- Dự báo cung cầu thanh khoản

Sau khi đã có những số liệu cơ bản, cũng như những biến động của môi trường kinh doanh, phòng Nguồn vốn có nghĩa vụ đưa ra dự báo về nhu cầu thanh khoản trong tương lai của Ngân hàng.

3.3.2. Hoàn thiện quy trình quản trị rủi ro thanh quản trong hệ thống quy trình quản trị rủi ro

Về cơ bản, Ngân hàng đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro với các bước cần thiết, bao gồm cả xác định rủi ro, đo lường, đánh giá, kiểm soát và xử lý sau kiểm soát. Mặc dù vậy, quy trình này vẫn cần được hoàn thiện hơn và phù hợp với cơ chế cụ thể của ngân hàng, khi ngân hàng dã thiết lập các phòng ban chuyên trách, là đầu mối xử lý và là người chịu trách nhiệm chính trong toàn bộ chuỗi quản lý rủi ro tại tổ chức.

Điểm mấu chốt trong quy trình mà ta nên chú trọng để xây dựng và hoàn thiện chính là cách thức các phòng ban tham gia lập và xử lý các báo cáo. Cần lưu ý rằng, rủi ro thanh khoản cần được xử lý kịp thời, hoặc nên được dự báo trước về các nguy cơ để tránh tình trạng thiếu thanh khoản. Nếu không làm được điều đó, Ngân hàng chắc chắn sẽ chịu những tổn thất như: đi vay với lãi suất cao, mất uy tín trên thị trường liên ngân hàng, giảm lợi nhuận trong tương lai khi phía điều chỉnh các kế hoạch kinh doanh một cách đột ngột, thậm chí có thể mất uy tín với người dân. Để xử lý một cách kịp thời, điều cần làm là thay đổi cách xử lý công việc, mà cụ thể như sau:

- Phòng Nguồn vốn sẽ quản lý trực tiếp các khách hàng lớn có hoạt động vay tiền hay mua bán ngoại tệ, bao gồm cả việc thỏa thuận mức lãi suất tiền gửi, thỏa thuận tỷ giá, thỏa thuận thời hạn và khối lượng mua bán, hay khối lượng tiền cho vay, đi vay với các khách hàng này. Với mỗi nhóm khách hàng, Phòng Quản trị rủi ro sẽ đưa ra các hạn mức về khối lượng huy động, cũng như phần chênh lệch tính cho lợi nhuận của Ngân hàng và tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với các hợp đồng tiền gử của cách hàng – tỷ lệ này tính toán dựa trên kỳ hạn của các hợp đồng tiền gửi này. Khi thấy vượt các hạn mức trên, Phòng Nguồn vốn có trách nhiệm báo cáo ngay sang phòng Quản lý rủi ro, để xử lý kịp thời, hoặc tiếp tục cho thực hiện giao dịch, hoặc là thỏa thuận giao dịch

khác với khách hàng, tùy theo thực trạng kinh doanh và thanh khoản của ngân hàng. Các trường hợp này đều cần xin ý kiến của Phó tổng giám đốc phụ trách khối nguồn vốn và kinh doanh ngoại tệ.

- Trung tâm thanh toán quản lý tiền trên tài sản nostro, tại các thời điểm nhất định trong ngày, sẽ phải báo cáo cho phòng Nguồn vốn số dư tài khoản tạm tính, đã tính toán tới dòng tiền về các tài khoản và các khoản tiền đi dự tính tính tời thời điểm đó. Việc cung cấp thông tin này là rất cần thiết để phòng Nguồn vốn có thể có đủ khả năng và thời gian thực hiện các hoạt đông đi vay/cho vay, hay mua bán ngoại tệ trên thị trường liên ngân hàng với mục tiêu lợi nhuận và mục tiêu đảm bảo thanh khoản cho ngân hàng.

3.3.3. Hoàn thiện hệ thống báo cáo liên quan đến rủi ro thanh khoản

Hiện nay, Maritime Bank đã tiến hành định kỳ một số các báo cáo liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro thanh khoản như sau:

- Báo cáo dòng tiền tích lũy;
- Báo cáo tỉ lệ thanh khoản;
- Báo cáo nguồn vốn khả dụng từ các loại tiền tê khác;
- Báo cáo các khách hàng có tiền gửi lớn;
- Báo cáo phân loại các khoản mục nợ
- Báo cáo phân tích những biến động trong bảng cân đối tài sản,…;
- Báo cáo về khả năng thanh khoản, báo cáo cấu trúc thành phần tài sản nợ, có và các chỉ tiêu về thanh khoản so với hạn mức đặt ra;
- Báo cáo tình hình đầu tư của ngân hàng;
- Báo cáo trạng thái ròng của ngân hàng;
- Phân tích mất cân đối vốn;
- Báo cáo rủi ro FX;

Các báo cáo này về cơ bản đã cung cấp thông tin một cách sơ bộ đến cấp quản trị Ngân hàng để có cơ sở đưa ra những quyết định điều hành bảo đảm an toàn cho hoạt động của ngân hàng. Tuy nhiên, để các quyết định được đưa ra một cách chính xác và toàn diện thì cần bộ phận phụ trách quản trị rủi ro của Maritime

Bank phối hợp với các bộ phận liên quan cung cấp các báo cáo tổng hợp thông tin đa chiều và sâu sắc hơn nữa, cụ thể:

a) Báo cáo Chênh lệch Cơ Cấu

Tính hữu ích của loại báo cáo này giới hạn trong việc xác định "chênh lệch" về mặt lý thuyết giữa các tài sản, công nợ dài hạn và ngắn hạn. Vấn đề phát sinh đối với các sản phẩm và với các khoản mục thuộc bảng cân đối kế toán không có ngày kết thúc theo hợp đồng như các tài khoản vãng lai, tài khoản tiết kiệm không kỳ hạn, vốn, tài sản cố định và các khoản mục tương tự. Chúng ta cần sử dụng các giả thiết để lập báo cáo.

Những khoản mục như vốn, tài sản cố định, tài sản khác và công nợ tốt nhất nên được đặt trong biên độ hoặc "nhóm" kỳ hạn dài nhất. Các sản phẩm tài sản và công nợ liên quan tới khách hàng mà không có kỳ hạn xác định cũng cần được phân bổ vào các biên độ kỳ hạn. Mục đích duy nhất của báo cáo này là chỉ rõ chênh lệch cơ cấu. Những kỳ hạn này tốt nhất được phân phối trong thời gian ngắn hạn như 1 tuần và 1 tháng.

Báo cáo này được xây dựng trên cơ sở sử dụng ngày đáo hạn cuối cùng theo hợp đồng của các sản phẩm và khoản mục thuộc bảng cân đối kế toán. Các biên độ kỳ hạn được khuyến nghị là:

- 1 tuần
- 1 tháng, 2 tháng, 3 tháng, 6 tháng, trên 6 tháng đến 12 tháng
- Trên 1 năm - 2 năm, trên 2 năm - 3 năm, trên 3 năm - 4 năm, trên 4 năm - 5 năm
- Trên 5 năm

b) Báo cáo Rủi ro Vốn (Thanh khoản ngắn hạn)

Mục đích của báo cáo này là nhằm đánh giá kịch bản nếu tình huống xấu nhất xảy ra. Từ trước tới nay, các ngân hàng trung ương yêu cầu các ngân hàng phải tuân theo hình thức chỉ tiêu thanh khoản nào đó, thể hiện mối quan hệ giữa các tài sản thanh khoản và các công nợ ngắn hạn. Vấn đề đối với chỉ tiêu "kế

toán" này là thiếu những yếu tố chứng tỏ là rất quan trọng khi khủng hoảng thanh khoản thực sự xảy ra trong thực tế:

- Khả năng huy động vốn của Khối Nguồn vốn trên thị trường liên ngân hàng
- Yếu tố thời gian: Có thể huy động hoặc cho vay bao nhiêu trong khoảng thời gian như thế nào?
- Thời gian cần phải có trước khi các ngân hàng bắt đầu bán một số tài sản nhất định
- Các ngân hàng có xu hướng bán các tài sản tại mức giá nào?
- Bản chất của khủng hoảng thanh khoản: có tính hệ thống hay chỉ cục bộ trong ngân hàng?
- Khả năng các ngân hàng sẽ tiếp tục cung cấp dịch vụ cho khách hàng như bình thường?
- Luồng tiền tạo ra từ kết quả của các công cụ phái sinh và các hoạt động ngoại bảng cân đối kế toán?

Báo cáo này sử dụng kỳ hạn 1 tuần và 1 tháng. Báo cáo này chỉ dựa trên một số lượng hạn chế các khoản mục thuộc bảng cân đối kế toán. Các khoản mục không có ngày đáo hạn được tính theo một trọng số tương ứng. Tổng tài sản thanh khoản (thanh khoản thực có) phải bằng hoặc lớn hơn tổng công nợ (thanh khoản cần có).

Các giả thiết được sử dụng như sau:

- Trong tuần đầu tiên, Khối Nguồn vốn sẽ cố gắng để quản lý trạng thái thanh khoản của Ngân hàng trên thị trường liên ngân hàng, chỉ các khoản mục tới hạn thường được Khối Nguồn vốn sử dụng được tính đến.
- Việc tính toán tính thanh khoản trong thời gian 1 tháng bao gồm các khoản mục như đối với thời gian 1 tuần cộng thêm các khoản mục khác là các công cụ và sản phẩm quản lý thanh khoản của Khối Nguồn vốn và ALCO.
- Ngân hàng sẽ tiếp tục phục vụ khách hàng như bình thường. Chỉ một số tài

sản sẽ được bán – với mức giá chiết khấu – những tài sản này thường do

Khối Nguồn vốn kiểm soát theo chỉ định của ALCO nhằm mục đích quản lý tính thanh khoản như trái phiếu trong các danh mục kinh doanh và đầu tư (kế hoạch cấp vốn dự phòng).

- Mọi luồng tiền tiềm năng được xét tới là luồng tiền phát sinh do hoặc có thể là kết quả của (hoạt động kinh doanh) sản phẩm phái sinh và các giao dịch ngoại bảng cân đối kế toán khác
- 2 tình huống được sử dụng: Khủng hoảng thanh khoản toàn diện (có tính hệ thống) hoặc tình huống trong đó chỉ có ngân hàng báo cáo phải chịu các vấn đề về thanh khoản.
- Các khoản mục không kỳ hạn thích hợp được *tính trọng số* theo kỳ báo cáo (1 tháng, 1 tuần) và loại hình đối tác

c) Báo cáo dự tính thanh khoản trong điều kiện kinh doanh bình thường

Mục đích của báo cáo này là nhằm mô phỏng hay dự tính trạng thái thanh khoản thông thường mà Ngân hàng sẽ có, với giả thiết "hoạt động kinh doanh bình thường". Rõ ràng rằng thông thường, tất cả các khách hàng gửi tiền không đồng thời rút toàn bộ tiền mặt của mình cùng một lúc. Hành vi khách hàng cho thấy những xu hướng nhất định dựa trên sở thích về sản phẩm và dự tính về tỷ giá.

Các ngân hàng cố gắng gây ảnh hưởng tới hành vi khách hàng theo những cách nhất định bằng cách cung cấp các sản phẩm mới, thay đổi giá và chính sách định giá nhằm đạt được ngân sách đã đề ra về doanh số và thu nhập. Các ngân hàng cũng xây dựng các kế hoạch vốn và đầu tư để xử lý chênh lệch cơ cấu và tuân thủ các chỉ tiêu về thanh khoản và cân đối kế toán khác. Thật không may, khách hàng hiếm khi thực hiện theo dự tính và do vậy, sẽ có ích nếu đo lường và so sánh được các xu hướng thực tế với các mục tiêu ngân sách.

Phương pháp hồi quy tuyến tính có thể được sử dụng cho mọi loại sản phẩm có thể "thể hiện hành vi" khác so với lịch đáo hạn. Công nợ có kỳ hạn cố định là một trường hợp phản ánh rõ vấn đề này. Hầu hết các khoản tiền gửi kỳ hạn cố định đều được quay vòng hoặc được gửi lại dưới dạng các khoản tiền gửi mới.

Một ví dụ khác là cho vay kỳ hạn cố định. Ngày đáo hạn thể hiện một lịch đáo hạn nhất định, ngân sách dự toán đưa ra một lịch đáo hạn khác, sự biến động thực tế của doanh số có thể lại khác hẳn. Các ngân hàng có thể điều chỉnh lượng (cung cấp) các khoản cho vay khi có nhu cầu của khách hàng nhưng sẽ rất khó để tạo ra doanh số cho vay nếu nhu cầu không tồn tại. Các ngân hàng sẽ rất khó khăn trong việc tăng doanh số tiền gửi kỳ hạn cố định khi khách hàng ưa thích các công cụ có lãi suất biến đổi hơn do hy vọng lãi suất sẽ tăng.

Không chỉ các xu hướng cần được xem xét kỹ lưỡng và phân tích kỹ lưỡng (tính chất mùa vụ, thay đổi ý thích, biến động doanh số do dự báo tỷ giá, các lựa chọn liên quan tới việc trả nợ và rút vốn sớm, v.v.) mà cả các kết quả của bảng cân đối kế toán chịu ảnh hưởng của xu hướng doanh số cũng cần được phân tích. Các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán như thế nào, rủi ro vốn có tăng hay không, cách thức chêch lệch cơ cấu thay đổi, liệu chỉ tiêu thanh khoản của ngân hàng trung ương có được duy trì không, so sánh mức độ khác nhau giữa bảng cân đối kế toán so với bảng cân đối kế toán theo kế hoạch? …

3.3.4. Kiểm tra độ chính xác của các công cụ sử dụng trong công tác QTRRTK

Để thử nghiệm độ tin cậy và tính thực tiễn của một công cụ dự báo, phương pháp đo lường, hoặc để đánh giá tính chính xác của một công cụ đang thực hiện, ngân hàng có thể tiến hành back-testing.

Back-testing chính là việc kiểm tra một công cụ, mô hình tài chính bằng cách sử dụng chính mô hình đó với dữ liệu trong quá khứ, sau khi có kết quả dự báo, đem kết quả này so sánh với kết quả thực tế đã xảy ra để thấy được độ chênh lệch giữa kết quả dự báo và kết quả thực tế.

Các bước thực hiện Back-testing bao gồm:

- Chọn công cụ để tiến hành kiểm tra
- Chọn thời điểm t và dữ liệu đầu vào cho công cụ tại thời điểm t
- Tiến hành chạy thử công cụ để cho ra kết quả dự báo cho thời điểm t+1

- So sánh kết quả dự báo thu được tại thời điểm t+1, so sánh với kết quả thực tế đã có tại thời điểm t+1
- Đưa ra đánh giá, kết luận và những điều chỉnh phù hợp

Đối với back-testing cho một công cụ mới, thực hiện vài lần liên tiếp tại một số thời điểm bất kỳ trong quá khứ để đánh giá chính xác hơn. Đối với các công cụ đang sử dụng, thực hiện back-testing thường xuyên nhằm đánh giá mức độ phù hợp và chính xác của phương pháp đo lường. Sau khi tiến hành back- testing, việc quan trọng là đánh giá được độ tin cậy của công cụ. Đương nhiên là back-testing không thể đem lại kết quả dự báo hoàn toàn chính xác như kết quả thực tế. Do đó, một nhiệm vụ quan trọng của UBQLRR là xác định được mức sai số hợp lý của công cụ. Một khi back-testing cho ra kết quả vượt quá giới hạn chênh lệch cho phép, UBQLRR cần xem xét nguyên nhân khiến cho kết quả dự báo vượt quá giới hạn cho phép, có thể là do một giao dịch lớn nằm ngoài dự đoán, hoặc do thay đổi trong khung pháp lý điều chỉnh, điều kiện kinh tế, môi trường kinh doanh. Để từ đó, UBQLRR có thể đưa ra quyết định: (i) điều chỉnh giới hạn chênh lệch cho phù hợp với thực tại; hoặc (ii) điều chỉnh các yếu tố đầu vào của phương pháp kỹ thuật trong mô hình, công cụ đo lường nhằm phù hợp hơn với những thay đổi trong điều kiện, môi trường kinh doanh.

3.3.5. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự quản trị rủi ro

Kinh doanh ngân hàng là hoạt động phức tạp, nhiều rủi ro, mà nguyên nhân gây ra rủi ro lại phần lớn do con người trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra. Do vậy, một trong những biện pháp tốt nhất mà Maritime Bank cần thực hiện là tăng cường đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho công tác QT RRTK, thể hiện ở một số mặt sau đây:

Đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ. Nghiệp vụ RRTK có độ khó, phức tạp cao bởi tính đa dạng, phong phú của yếu tố quốc tế tác động. Mặt khác, đào tạo phải theo hướng chuyên sâu, chú trọng sự tuân thủ các chuẩn mực về hành vi trong công việc.

Đào tạo, bồi dưỡng về trình độ ngoại ngữ. Ngôn ngữ là cầu nối cơ bản, quan trọng nhất trong giao tiếp và cũng có thể là nguyên nhân gây ra sự bất đồng, hiểu nhầm, những rủi ro đáng tiếc. Nâng cao trình độ ngoại ngữ là điều kiện bắt buộc cho các ***nhà*** quản trị và nhân viên TTQT để thực hiện tốt các giao dịch TTQT.

Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về luật pháp, các quy định của NHNN, tập quán thương mại quốc tế một cách thấu đáo và có tiếp cận thực tế. Môi trường pháp lý thường khá phức tạp mà lại không rõ ràng. Để tránh những vi phạm pháp luật ngoài mong muốn, nhân viên TTQT cần có sự am hiểu nhất định về các quy định, thông lệ, tập quán, công ước quốc tế…

Khuyến khích nhân viên chủ động tham gia và mở rộng hoạt động đào tạo nội bộ, giúp nâng cao kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ lẫn nhau. Việc nhân viên chủ động tham gia đào tạo có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả đào tạo, từ đó hình thành tính chủ động và tự giác trong việc học hỏi, rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ. Điều đó tác động trực tiếp đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, mở rộng kiến thức chuyên môn, tăng cường các kỹ năng thực hành và tác nghiệp của từng nhân viên.

Áp dụng chế độ ưu đãi nhằm thu hút các nhà quản lý và kinh doanh giỏi, các chuyên gia giỏi về trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm để tư vấn về chính sách, chiến lược kinh doanh và phát triển TTQT, quản trị rủi ro, đào tạo, chuyển giao công nghệ trong hoạt động TTQT… Áp dụng thực hiện chế độ thu hút, giữ người tài bằng chính sách lương, khen thưởng, đãi ngộ thỏa đáng…

Cần có quy chế tuyển chọn cán bộ, nhân viên mới phù hợp để thực sự tuyển được cán bộ có trình độ cũng như đạo đức, bố trí cán bộ đúng vị trí, đúng người đúng việc, mạnh dạn đề bạt cán bộ trẻ có năng lực vào vị trí thích hợp.

3.3.6. Tích cực điều hành hoạt động kinh doanh để đảm bảo quản trị rủi ro thanh khoản

a) Phát triển các dịch vụ ngân hàng bán lẻ để tăng cường huy động vốn với chi phí thấp

Các dịch vụ ngân hàng bán lẻ là một kênh huy động vốn với chi phí thấp mà hiệu quả tương đối cao. Hiện Maritime Bank đang đẩy mạnh các dịch vụ này, như đưa ra những tính năng mới cho các loại thẻ cũ, đưa ra các sản phẩm thẻ mới, đưa ra các loại hình tài khoản mớigiúp khách hang vừa có thể chủ động rút tiền khi có nhu cầu, vừa được hưởng lãi suất cao hơn lãi suất tiền gửi không kỳ hạn. Trong tương lai, Ngân hàng còn cần phát triển hơn nữa các dịch vụ này, đặc biệt là nên phối hợp với các nhà cung cấp dịch vụ khác như dịch vụ điện, nước sinh hoạt, dịch vụ hàng không, dịch vụ điện thoại. Việc phối hợp để thanh toán các dịch vụ này có thể giúp ngân hàng duy trì được một lượng khách hàng lớn với số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn cao và chi phí huy động thấp. Việc này cũng rất phù hợp với định hướng phát triển trở thành ngân hàng bán lẻ hàng đầu tại Việt Nam của Maritime Bank.

Maritime Bank tiếp cận với thị trưởng thẻ tương đối muộn so với các ngân hàng TMCP khác như ngân hàng Á Châu, Đông Á, Techcombank. Hiện tại Maritime Bank đã đang đẩy mạnh phát triển các sản phẩm thẻ, đặc biệt là thẻ Visa và Master, nhằm thâm nhập được vào thị trường mới mẻ này, chiếm lĩnh thị trường; đây cũng đồng thời là một kênh huy động vốn rất hiệu quả với chi phí tương đối thấp. Đến cuối 2013, Maritime Bank đã phát hành được 35.673 thẻ gồm các loại thẻ ghi nợ nội địa, thẻ sinh viên, thẻ liên kết… cho các khách hàng trên toàn quốc. Đặc biệt, Maritime Bank đã trở thành thành viên chính thức của 2 tổ chức thẻ quốc tế lớn nhất thế giới là Master Card và Visa Card, mở đầu cho việc cung cấp những sản phẩm thẻ quốc tế mang thương hiệu Mastercard, Visa Card có phạm vi sử dụng trên toàn cầu của Maritime Bank trong năm 2014. Những hoạt động này của Maritime Bank sẽ có hiệu quả huy động vốn cao, nhưng cũng làm tăng rủi ro thanh khoản cho ngân hàng và tăng dự trữ bắt buộc của Maritime Bank tại ngân hàng nhà nước. Đây thật sự là con dao hai lưỡi đem đến cho Maritime Bank cả cơ hội để phát triển và thách thức về quản lý hoạt động mở và duy trì dịch vụ thẻ.

Với mục tiêu trở thành ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam, Maritime Bank hiện đang tung ra hàng loạt sản phẩm để thu hút khách hàng cá nhân, như các sản phẩn cho vay tiêu dung, cho vay mua nhà, mua ô tô hay để du học,... Những hoạt động này một mặt tăng lợi nhuận kinh doanh, và thu hút sự chú ý của công chúng tới Ngân hàng, mặt khác làm ảnh hưởng đến trạng thái thanh khoản của Ngân hàng. Do đó, dù tung ra hàng loạt sản phẩm, Ngân hàng vẫn cần quản lý sát sao các hoạt động này nhằm đảm bảo được an toàn trong hoạt động kinh doanh và đảm bảo trạng thái thanh khoản tốt cuối mỗi ngày giao dịch.

b) Nâng cao hiệu quả hoạt động của Khối nguồn vốn và kinh doanh ngoại tệ

Hoạt động của khối nguồn vốn và kinh doanh ngoại tệ rất quan trọng trong quản trị rủi ro thanh khoản tại mỗi ngân hàng. Tiếp cận thị trường liên ngân hàng qua nghiệp vụ thị trường tiền tệ (Money Market - MM), ngân hàng sẽ chủ động hơn trong việc huy động và sử dụng vốn. Mục đích của quản trị rủi ro thanh khoản là kiểm soát rủi ro tránh tình trạng mất thanh khoản, đồng thời tối đa hóa giá trị tài sản có của ngân hàng. Khối Quản lý Tài chính và Khối Nguồn vốn cần phối hợp chặt chẽ để đảm bảo huy động vốn kịp thời và đầu tư hiệu quả nguồn vốn nhàn rỗi của ngân hàng. Hoạt động này cần được tiến hành và kiểm soát hàng ngày, thông qua việc kiểm soát hệ thống tài khoản Nostro tại một bộ phận thuộc khối tác nhiệp. Việc quản lý tài khoản Nostro phải đảm bảo được ba mục tiêu: một là đảm bảo mức dự trữ tiền đồng tại ngân hàng nhà nước luôn đạt yêu cầu về dự trữ bắt buộc của ngân hàng nhà nước; hai là, phối hợp được với các phòng tác nghiệp quản lý luồng tiền đi và đến của ngân hàng, bao gồm phòng thanh toán trong nước, phòng thanh toán quốc tế để dự báo được nhu cầu sử dụng tiền trên tài khoản Nostro trong 1 ngày tại ngân hàng, cũng như luồng tiền được ghi "có" vào tài khoản trong ngày; ba là, sử dụng hiệu quả tiền trên tài khoản Nostro vào các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ (FX) và MM để thực hiện mục đích tối đa hóa lợi nhuận cho ngân hàng.

c) Quản trị chặt chẽ các khách hàng có vốn huy động lớn và có mức dư nợ tín dụng cao

Vốn huy động đến từ nhiều nguồn trong xã hội. Vốn huy động có thể từ người dân hay từ các doanh nghiệp. Đây là một nguồn vốn quan trọng đối với mỗi ngân hàng, nhưng lại có thể biến động mạnh và hoàn toàn phụ thuộc khách quan vào các biến động của môi trường. Vấn đề đặt ra là Maritime Bank cần phải thiết lập được mối quan hệ với những khách hàng chủ chốt có lượng tiền huy động cao để có thể kiểm soát và dự báo được sự thay đổi của nguồn vốn này.

Về mặt tác nghiệp, với nguồn vốn huy động từ trong dân, cần có một vài nhân viên chuyên trách để liên hệ với các khách hàng có lượng tiền gửi lớn tại Ngân hàng. Các nhân viên này chịu trách nhiệm thường xuyên lien hê với khách hàng để biết kế hoạch sử dụng tiền của khách hàng. Định kì hàng tháng, trước 10 ngày và trước 2 ngày khi đến hạn tiền gửi tiết kiệm, các nhân viên này sẽ lien hệ qua điện thoại với khách hàng để biết khách hàng sẽ rút tiền hay tiếp tục gửi tiết kiệm. Ngoài ra các nhân viên này cũng liên tục cập nhật các thông tin khuyến mại và các sản phẩm hấp dẫn khác của ngân hàng cho Khách hàng. Điều này củng cố mối liên hệ giữa ngân hàng – khách hàng và giúp ngân hàng chủ động điều chỉnh trạng thái thanh khoản cho ngân hàng. Ngoài ra, ngân hàng cũng cần xây dựng các chính sách riêng cho các khách hàng có tiền gửi tiết kiệm lớn và các khách hàng trung thành của mình, ví dụ như các khách hàng này được quyền thỏa thuận về tỷ lệ lãi suất huy động với ngân hàng.

Tiếp cận nguồn vốn từ các công ty lớn và các tổng công ty cũng là biện pháp hiệu quả trong quản trị rủi ro thanh khoản. Ngân hàng sẽ thiết lập quan hệ đối tác chiến lước, bán cổ phiếu hoặc yêu cầu khách hàng duy trì số dư tiền gửi nhất định hoặc duy trì số dư trên thanh toán ở một mức nhất định. Ngân hàng cũng có thể yêu cầu Khách hàng chuyển ngoại tệ qua kênh thanh toán của mình để có nguồn cung về ngoại tệ ổn định, đổi lại ngân hàng sẽ cam kết giải ngân hoặc có chính sách tín dụng đặc biệt cho Khách hàng. Điều này rất phù hợp với những công ty có hoạt động xuất khẩu mạnh, có quy mô lớn, vì ngoài tác dụng duy trì trạng thái

thanh khoản tốt, ngân hàng cũng có thể bán chéo được nhiều sản phẩm khác, phục vụ cho mục tiêu lợi nhuận của mình.

Quản lý chặt chẽ những khách hàng có dư nợ lớn cũng là một nhiệm vụ rất quan trọng trong quản trị rủi ro thanh khoản. Những doanh nghiệp có dư nợ lớn có thể là các các đối tác chiến lược hay là khách hàng lớn của Maritime Bank, nhưng không vì thế mà ngân hàng lơi là việc kiểm tra trước, trong và sau khi cho vay.

3.4. Kiến nghị đối với Ngân hàng Nhà nước

3.4.1. Triển khai chính sách linh hoạt để hạn chế rủi ro thanh khoản của ngân hàng

Nhìn chung, trong thời gian qua, chính sách tiền tệ được thực thi bởi Ngân hàng Nhà nước đã góp phần vào thành tích tăng trưởng kinh tế cho Việt Nam, ổn định tỷ giá có lợi cho xuất khẩu, tăng cường dự trữ ngoại hối cho đất nước, giữ mức lạm phát trong vòng kiểm soát theo hướng thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Tuy nhiên, việc kết hợp các công cụ trong chính sách tiền tệ; giữa chính sách tiền tệ thuộc điều tiết của Ngân hàng Nhà nước và chính sách tài khoá trong vòng kiểm soát của Bộ tài chính đôi lúc còn trái chiều, chưa đồng bộ. Chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước đôi khi còn quá tham vọng, theo đuổi nhiều mục tiêu, làm giảm hiệu quả tác động của chính sách này đối với nền kinh tế; tạo ra sự mâu thuẫn không đáng có trong việc phát đi tín hiệu cho thị trường. Rõ ràng với xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, việc hoàn thiện các công cụ của chính sách tiền tệ ở Việt Nam nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của chính sách này, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng cao và bền vững là yêu cầu cấp bách hiện nay.

Chúng ta có thể thấy rất rõ ở thời điểm cuối năm 2007 và đầu năm 2008, các biện pháp kiềm chế lạm phát của chính phủ chỉ tập trung vào lĩnh vực tiền tệ. Và dường như để thể hiện quyết tâm chống lạm phát đến cùng của mình, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện hàng loạt giải pháp mạnh, trong đó việc phát hành tín phiếu bắt buộc với tổng giá trị 20.300 tỷ đồng được xem là một biện pháp hành chính khá mạnh. Kết quả, thị trường tiền tệ bị xáo trộn, các ngân hàng chạy

đua lãi suất nhằm thu hút tiền gửi đáp ứng nhu cầu thanh khoản, thị trường chứng khoán, bất động sản sụt giảm,... Trong tình huống kiềm chế lạm phát, việc thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt là cần thiết, nhưng việc sử dụng liên tiếp nhiều biện pháp mạnh như thế trong một khoảng thời gian chưa đủ để thị trường thích ứng, nên được xem xét cẩn trọng hơn. Hơn nữa, lạm phát không chỉ do nguyên nhân từ tiền tệ, cho nên, muốn kiềm chế thành công cơn tăng giá phải thực hiện nhiều gói giải pháp đồng bộ từ các lĩnh vực khác ngoài lĩnh vực tiền tệ, tín dụng.

NHNN cần thiết điều hành CSTT một cách thận trọng, chủ động và linh hoạt, theo nguyên tắc thị trường; phối hợp chặt chẽ với chính sách tài khóa và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô; Lãi suất và tỷ giá được điều hành ở mức phù hợp với các cân đối kinh tế vĩ mô, đảm bảo an toàn hệ thống, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước của NHNN. Tỷ giá và quản lý ngoại hối linh hoạt hơn theo tín hiệu thị trường, phù hợp với diễn biến lãi suất, cân đối hài hòa cung – cầu ngoại tệ, tăng tính thanh khoản cho thị trường và thúc đẩy xuất khẩu, hạn chế nhập siêu, giảm dần tình trạng đô la hoá trong nền kinh tế.

3.4.2. Hoàn thiện môi trường pháp lý nhằm đảm bảo tính hiệu quả trong công tác quản trị rủi ro thanh khoản

a) Ban hành các nguyên tắc và quy định tối thiểu trong công tác quản trị rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại

Trải qua những cuộc khủng hoảng thanh khoản và khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu, các ngân hàng trên toàn thế giới rút ra được những bài học kinh nghiệm về vai trò của việc quản lý RRTK nhằm hạn chế đến mức tối thiểu những tổn thất mà ngân hàng phải gánh chịu khi đối mặt với những khó khăn thanh khoản. Uỷ ban Basel về giám sát ngân hàng cũng đã liên tục đưa ra những nguyên tắc, chuẩn mực, cũng như lộ trình thực hiện đối với các ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Hiện nay, ở Việt Nam vẫn chưa có văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể cho các ngân hàng trong nước về việc thiết lập những phòng ban chuyên trách để theo dõi thanh khoản cũng như QTRRTK trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. NHNN có thể tham khảo những khung chính sách trong QTRRTK mà Uỷ

ban Basel đã ban hành, từ đó có những điều chỉnh phù hợp để ban hành các

nguyên tắc và quy định tối thiểu trong công tác QTRRTK tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam.

b) Theo dõi, duy trì và cập nhật các tỷ lệ đảm bảo an toàn hiện tại một cách thích hợp

Thông tư 13/2010/TT-NHNN đã quy định đúng hướng và mang ý nghĩa tích cực trong trung và dài hạn nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của các NHTM. Tuy nhiên, hệ thống các tỷ lệ đảm bảo an toàn này cũng cần được NHNN định kỳ xem xét, đánh giá lại để điều chỉnh cho phù hợp với từng thời điểm, từng điều kiện kinh tế; hoặc có thể bổ sung thêm những chỉ tiêu đánh giá mới nhằm kiểm soát chặt chẽ hơn khả năng thanh khoản của các NHTM.

c) Xây dựng lộ trình phù hợp để áp dụng các tỷ lệ, tiêu chuẩn quốc tế về quản trị rủi ro thanh khoản tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Hiện nay, NHNN mới tiến hành quy định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu CAR theo thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, khi NHNN áp dụng chỉ số này theo tiêu chuẩn của Việt Nam vẫn còn có những bất cập trong cách tính toán, đánh giá tài sản chưa phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế.

Theo đánh giá từ các nguồn số liệu công bố, hầu hết các ngân hàng thương mại nhà nước và các ngân hàng thương mại nhà nước mới cổ phần hoá (Vietcombank, Vietinbank, sắp tới là BIDV) hiện đều đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9% theo Thông tư 13/TT-NHNN. Đạt được tỷ lệ này, các ngân hàng thương mại ở nước ta sẽ có điều kiện thuận lợi thoả mãn tiêu chuẩn an toàn vốn tối thiểu của Basel III đến năm 2017 và chỉ phải điều chỉnh gia tăng tỷ lệ này vào các năm tiếp theo từ 2018 trở đi để đạt được tỷ lệ vốn tối thiểu 10,5% kể cả phần vốn đệm dự phòng tài chính. Nếu chỉ có vậy thì không có gì đáng lo ngại vì vốn của các ngân hàng thương mại ở nước ta hiện nay hầu hết là vốn cấp 1 và là vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo đánh giá của NHNN và số liệu sẵn có từ một số ngân hàng, vấn đề nằm ở chỗ, tỷ lệ an toàn vốn nói trên là tỷ lệ tính toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam. Nếu tính theo chuẩn mực kế toán quốc tế thì tỷ lệ an toàn vốn CAR của các ngân hàng thương mại Việt Nam có một sự sai lệch khá xa.

Số liệu của các ngân hàng khác nhau có thể khác nhau, nhưng có thể thấy một điểm chung là chuẩn mực kế toán Việt Nam có nhiều điểm khác biệt so với chuẩn mực kế toán quốc tế. Vì vậy, cần thiết có một sự khảo sát toàn diện về khả năng tuân thủ các tiêu chuẩn của Basel II, cao hơn nữa là Basel III nói chung và khả năng tuân thủ tiêu chuẩn an toàn vốn nói riêng theo tiêu chuẩn kế toán quốc tế. Sau nữa, cần có một cuộc tổng rà soát tiêu chuẩn đáp ứng vốn chủ sở hữu phổ thông theo thông lệ quốc tế trên cơ sở loại trừ các khoản vốn không đủ tiêu chuẩn và có biện pháp xử lý theo lộ trình của Basel III để đảm bảo sự phù hợp. Bên cạnh đó, phải tính đến khả năng có một tỷ lệ vốn dự phòng chống hiệu ứng chu kỳ kinh tế thích hợp với điều kiện của nền kinh tế nước ta nhằm chủ động đối phó với những diễn biến xấu từ nội tại nền kinh tế và từ những biến động ngoại lai. Có như vậy, mới đảm bảo cho sự phát triển an toàn và vững chắc của hệ thống tài chính - ngân hàng ở nước ta, đồng thời, hướng đến việc tuân thủ các chuẩn mực của Basel III trên cơ sở chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế.

3.4.3. Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra giám sát và hỗ trợ các ngân hàng thương mại

Song song cùng với việc hoàn thiện môi trường pháp lý cho công tác QTRRTK. Công tác giám sát từ xa hiện nay vẫn được chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tại các tỉnh, thành phố thực hiện. Nhưng tính xác thực của các báo cáo giám sát này để phục vụ cho công tác quản lý vĩ mô chưa cao, chưa phản ánh trung thực tình trạng hoạt động nói chung và tình trạng thanh khoản nói riêng của các ngân hàng. Cơ quan quản lý Nhà nước cần tăng cường công tác thanh tra, giám sát nhằm đảm bảo việc tuân thủ quy định cũng như hiệu quả công tác quản trị rủi ro tại các ngân hàng thương mại.

Báo cáo của Ngân hàng phát triển Châu Á có đưa ra một số gợi ý nhằm tăng cường hoạt động giám sát của ngân hàng trung ương như: phát triển hệ thống cảnh báo sớm (early warning system), sử dụng dữ liệu hệ thống thanh toán để phân tích thanh khoản, xây dựng hệ thống chỉ số thanh khoản,... Ngân hàng Nhà nước có thể tham khảo khi dự thảo Luật giám sát hoạt động ngân hàng. Trước mắt, cần rà soát Quyết định 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28 tháng 4 năm 2004 của

Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các TCTD, sửa đổi những biểu mẫu chưa phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng các báo cáo này trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ và hoạt động ngân hàng và chức năng ngân hàng trung ương của Ngân hàng Nhà nước.

Những mục tiêu cần đạt được trong giai đoạn hiện nay:

- *Hoàn thiện hệ thống giám sát ngân hàng*
- *Nâng cao kỹ thuật trích lập dự phòng rủi ro*
- *Thường xuyên thanh tra, giám sát hoạt động các tổ chức tín dụng*

Việc thực hiện giám sát các tổ chức tín dụng thường xuyên, ngoài chức năng kiểm tra việc tuân thủ thực hiện các quy định của NHNN tại các đơn vị này, các cơ quan chức năng còn có thể tiếp cận được với thực tế hoạt động của các đơn vị. Qua đó, có thể tìm hiểu những khó khăn, vướng mắc của các tổ chức cũng như những bất cập của các quy định trong quá trình thi hành. Từ đó, các cơ quan liên quan có thể có những điều chỉnh cần thiết cho các quy định nhằm củng cố tính chính xác, khả thi của các quy định cũng như tăng cường hiệu quả thi hành của các quy định này.

KẾT LUẬN

TÀI LIỆU THAM KHẢO